

## Tác Giả và Tác Phẩm

### Nhất Linh (I)

#### Tiểu sử

Tên thật: Nguyễn Tường Tam.

#### Tác phẩm

Lạnh lùng, Đôi bạn, Nho phong, Người quay tơ.



### Mục Lục

Vài hàng về tác giả – 2

Thế rồi một buổi chiều – 3

Bóng người trong sương mù – 15

Nhất Linh & Xóm Cầu Mới – Nguyễn Thị Vinh – 19

Người quay tơ – 29

Nói lại chuyện cũ – 30

Nhất Linh và đời thi sĩ – Viên Linh – 32

Nguyễn Tường Tam, một nhà văn "đa bất mãn hoài" – Vũ Bằng – 36

Nhất Linh cha tôi – Nguyễn Tường Thiết - 44

Canh khuya thân gái - 50

#### Phụ đính:

##### Về lại Cẩm Giàng

Da màu phỏng vấn nhà văn Nguyễn Tường Thiết

Sửa tên tác phẩm...- Một trăm ngọn nến - Bảy vị tinh tú

(Tim bài đọc: ở "Keyboard", nhấn nút "F5", đánh số trang, rồi "Enter")

## Vài hàng về tác giả



*Nguyễn Tường Tam sinh ngày 25-7-1906 nhưng vì đủ tuổi để đi thi, ông đã làm lại giấy khai sinh tăng thêm một tuổi, do đấy trên giấy tờ ghi ngày sinh là 1-2-1905 - Nguyễn Tường Thiết.*

Nhất Linh tên thật là Nguyễn Tường Tam, sinh trong một gia đình sáu trai, một gái. Trừ người anh cả Nguyễn Tường Thụy, là công chức không dính líu đến văn nghệ và chính trị, từ người anh thứ hai Nguyễn Tường Cẩm, mất tích ở gần Hà Nội, đến Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, Tú Ly Hoàng Đạo - Nguyễn Tường Long, Nguyễn thị Thế, Thạch Lam Nguyễn Tường Lân, Nguyễn Tường Bách đều là những người tham dự vào văn chương. Nguyễn Tường Bách và Nguyễn thị Thế và năm anh em đóng góp tích cực trong việc quản trị Tự Lực Văn Đoàn. Thích văn chương từ nhỏ, năm 16 tuổi Nhất Linh làm thơ đăng báo Trung Bắc Tân Văn, và năm 18 tuổi, có bài Bình Luận Văn Chương về *Truyện Kiều* trong Nam Phong Tạp Chí. 1926, Nguyễn Tường Tam vào Nam, gặp Trần Huy Liệu, Vũ Đình Di định cùng làm báo. Nhưng vì tham dự đám tang Phan Chu Trinh, hai người này bị bắt, Nguyễn Tường Tam phải trốn sang Cao Miên, sống bằng nghề vẽ, và tìm đường đi du học.

1930 trở về nước. Nhất Linh cùng hai em là Hoàng Đạo và Thạch Lam xin ra tờ báo trào phúng *Tiếng Cười*, nhưng thiếu tiền chưa ra được báo thì giấy phép quá hạn, bị rút. Từ 30 đến 32, Nguyễn Tường Tam dạy tư ở các trường Thăng Long và Gia Long. Ở đây ông quen với Trần Khánh Giư Khải Hưng. Sẵn có tờ Phong Hóa của giáo sư Phạm Hữu Ninh vừa đình bản, Nhất Linh mua lại và tục bản tờ Phong Hóa ra tám trang lớn, chú trọng về văn chương và trào phúng, tạo ra ba nhân vật điển hình: Xã Xệ, Lý Toét và Bang Bạnh.

Tự Lực Văn Đoàn được thành lập năm 1933 với bảy người: Nhất Linh, Khải Hưng, Thạch Lam, Hoàng Đạo, Tú Mỡ, Nguyễn Gia Trí và Thế Lữ. Về vai trò lãnh đạo của Nhất Linh, Tú Mỡ kể lại: *"Anh Tam thuê một cái nhà ở ấp Thái Hà để mấy anh em làm việc. Tôi đi làm thì chở, về đến bàn bạc về cái tôn chỉ của nhà báo và soạn bài vở dự bị cho đủ in trong sáu tháng. Anh Tam vừa viết, vừa vẽ, đặt mục này, mục nọ, giao cho mọi người. Anh làm việc rất khoa học. Anh đã giao cho ai việc gì thì chỉ có chuyên việc ấy. Nhiều lúc tôi muốn viết bài thuộc về loại khác, anh khuyên chỉ nên chuyên về một lối. Tôi có thể nói, anh Tam là người đã tạo ra Tú Mỡ vậy"*.

Năm 1936 Phong Hóa bị đóng cửa vì Hoàng Đạo viết bài châm biếm Hoàng Trọng Phu. Tờ Ngày Nay - trước ra kèm với tiếp tục và kế tiếp Phong Hóa. Nhất Linh phát động phong trào Ánh Sáng cùng nhóm Tự Lực Văn Đoàn, chống lại các nhà ổ chuột ở các khu lao động. Năm 1939 Nguyễn Tường Tam lập đảng Hưng Việt, sau đổi thành Đại Việt Dân Chính. Hoạt động chống Pháp của nhóm Tự Lực trở thành công khai.

1942 Nhất Linh chạy sang Quảng Châu. Thạch Lam mất tại Hà Nội vì bệnh lao. Tại Quảng Châu, Liễu Châu gặp Nguyễn Hải Thần và Hồ mới ở tù ra. Trong thời gian từ 42 đến 44, ông hoạt động trong Cách Mạng Đồng Minh Hội, rồi về Côn Minh hoạt động trong hàng ngũ Việt Nam Quốc Dân Đảng. Sự tranh chấp, bắt bớ và thủ tiêu giữa hai đảng Việt Minh và Việt Quốc càng ngày càng gia tăng. Giữa năm 1945, Nguyễn Tường Tam trở về Hà Giang với quân đội, nhưng rồi lại quay lại Côn Minh và đi Trùng Khánh. Giai đoạn này đã được phản ánh trong Sau chiến tranh Việt Pháp ngày 19 tháng 12 năm 1946, Khải Hưng về Hà Nội, tản cư về quê vợ ở Nam Định. Tại đây, bị công an Việt Minh bắt, ông bị thủ tiêu năm 1947.

Năm 1953 lên Đà Lạt ở ẩn, sống với hoa lan ven suối Đa Mê.  
Đính líu đến vụ đảo chính ngày 11 tháng 11 năm 1960, ông bị chính phủ Ngô Đình Diệm gọi ra xử ngày mùng 8 tháng 7 năm 1963. Nhất Linh uống thuốc độc tự tử ngày mùng 7.7.1963.

## Thế rồi một buổi chiều



tranh Nhất Linh

I  
Dững bước trên con đường làng. Ban trưa, đường vắng, tiếng gió thổi kéo kẹt trong những rặng tre già lẫn với một vài tiếng gà gáy xa xa đưa lại và tiếng trong trẻo của mấy đứa trẻ nô đùa dưới ánh nắng ấm áp. Dững cứ cắm đầu bước, tuy chàng vẫn biết rằng lần này khó lòng thoát được; từ nửa đêm đến giờ, chàng đã chồn chân, đi hết làng này sang làng khác, nhưng không có một nơi nào để chàng tạm ẩn.

Bên đường, cạnh vài gốc thông già, mấy người con gái xúm quanh một cái giếng khơi đương kéo gầu lấy nước. Dững khát ráo cổ, nhưng vẫn không dám dừng lại xin nước uống, sợ người ta nhận biết mặt mình. Chàng cắm đầu đi, văng vẳng nghe sau lưng tiếng gió reo trong rặng thông, tiếng cười nói của mấy cô con gái và tiếng nước chảy từ gầu xuống giếng sâu.

Đi gần hết làng, Dững trông xa ra: ở giữa tận chân trời, thấp thoáng có mấy nóc nhà gạch. Chàng biết đó là dãy phố huyện V.D., chàng biết rằng chàng đã cùng đường, tiến không được nữa, lùi tất gặp người đuổi mình. Chàng rẽ liềm vào một cái ngõ con, đi hết một quãng, gặp một cái cổng chùa, nửa khép nửa mở. Dững chép miệng:

- Cứ liềm.

Liều, vì chàng biết rằng vào đây chỉ là đợi người ta đến bắt. Dấu sao, khi đã khép cổng lại rồi, Dững thờ dài, người như nhẹ hẳn. Một dãy hồng nở hoa, thoang thoang đưa hương thơm. Dững đi qua một cái vườn rộng, vừa vào đến gần chùa, thì một vị sư bà chạy ra nói:

- Ấy chết mời thầy ra ngay cho, chùa này là chùa sư nữ ở.

Dững ngần ngừ nhìn sư bà, rồi trả lời ngớ ngẩn:

- Nhưng tôi đã trót vào rồi thì để tôi vãn cảnh chùa đã.

Rồi Dững nhìn ngang ngửa như một nhà khảo cổ, ngắm nghía vẻ đẹp của nếp chùa. Thật ra chàng đương loay hoay tìm cách ẩn thân, ngắm nghía mãi rồi sư bà cũng đến mời ra thôi.

Mười lăm phút sau, khi đã xem khắp các nơi để tìm chỗ trốn, Dững đứng vờ đọc những chữ mà chàng không hiểu trên một tấm bia cổ. Bỗng có tiếng người đẩy cổng chùa. Chàng giật mình, lắng tai nghe, nhưng lại yên tâm ngay vì thấy có tiếng cài then cửa lại. Chắc là có người nào ở trong chùa vừa đi đâu về. Dững thấy động sau lưng, quay lại: đôi mắt hoa dương dăm dăm nhìn chàng, đôi mắt ngạc nhiên của một cô sư trẻ tuổi.

Dững như không để ý đến người sư nữ, lại vờ nhìn bia.

Một lát sau, sư bà lên cùng với sư cô trẻ tuổi, vừa cất tiếng mời Dững ra, thì ngoài cổng có tiếng đập mạnh. Ba người cùng lặng yên, lắng tai. Dững tiến đến gần sư bà, van lơn:

- Bạch sư bà, tôi sống chết bây giờ là ở tay sư bà, xin sư bà thương mà cứu tôi. Họ sắp vào bắt tôi, tôi... một người...

Tiếng sau cùng chàng nói thật khẽ, nhưng hai nhà sư cùng nghe rõ, và thấu ngay tình cảnh nguy cấp của người khách lạ thăm chùa.

Sư bà đưa mắt nhìn sư cô, còn sư cô vẫn dăm dăm nhìn Dững không chớp. Tiếng gõ cổng ngoài một lúc một mạnh.

Dững nói:

- Sư bà cho phép tôi đi trốn... Nhưng ẩn đâu. ẩn đâu bây giờ?

Trong lúc sư bà còn đương lưỡng lự chưa biết xử trí ra sao, thì sư cô điềm nhiên, nói một cách bình tĩnh như không:

- Được, ông vào buồng tôi mà ẩn.

Rồi cô lấy tay chỉ về phía nhà trái, bảo Dững:

- Ông xuống ngay đi!

Tuy đương lo sợ, hốt hoảng mà Dững cũng phải lấy làm ngạc nhiên về cử chỉ của cô sư. Chàng thoáng thấy một vẻ đẹp oanh liệt, lạ lùng hiện trên nét mặt dịu dàng của người sư nữ đã điềm tĩnh tìm cách cứu chàng, che chở chàng như một người chị.

Trong lúc Dững ở trong buồng tối, nép mình sau mấy bức hoành phi và câu đối, thì sư cô lên

tiếng hỏi người gõ cổng:

Một lát sau, Dũng thấy có tiếng người đàn ông nói:

- Lạ thật! Có người bảo đi vào ngõ này mà tìm đâu cũng không thấy.

Và tiếng người sư nữ đáp lại:

- Chùa này lúc nào cũng đóng cửa, ai vào được đây.

- Họ trèo tường vào.

- Các ông thử đi xem.

Tiếng sư cô trả lời bình tĩnh như không, im một lát, rồi Dũng thấy tiếng chân đi về phía cổng và tiếng cái then. Chàng vững tâm lại gần cửa nhìn qua khe ra ngoài, thấy hai sư đương đứng ở sân bàn chuyện.

Sư bà nói với sư cô:

- A Di Đà Phật! Bây giờ làm thế nào?

- Bạch sư bà con nghĩ nên để cho người ta ẩn đến chiều.

- Thế ngộ làng nước...

- Bạch sư bà... ai biết được.

Thoát nạn, Dũng bước ra, đến gần hai nhà sư ân cần tạ ơn và xin đi ngay để khỏi phiền lòng hai nhà sư.

- Không sao, ông cứ lánh ở nhà chùa, đợi đến xâm xẩm tối hãy đi. Bây giờ ra ngay thế nào được. Họ biết thì lời thôi đến cả nhà chùa nữa.

Sư bà gật đầu cho là phải và khi thấy Dũng có vẻ mệt, liền ân cần hỏi:

- Thầy chắc đói lắm.

Rồi quay lại bảo sư cô:

- Sư cô lên lấy ít oản chuối xuống đây để thầy ăn cho đỡ đói.

Sư cô lên chùa rồi đem xuống một đĩa đầy oản chuối, đặt trên bàn, mời:

- Có ít lộc Phật, ông vào xơi nước.

Bây giờ Dũng mới để ý đến giọng thanh tao của vị sư nữ, đến đôi bàn tay xinh xắn, trắng trẻo đương nhẹ nhàng xếp lại mấy phẩm oản, và đôi bàn chân nhỏ nhắn trong dép da mộc mạc.

Chàng đói bụng, nên ăn có dáng ngon lành. Rồi trong khi uống nước, chàng nói chuyện với hai nhà sư về cuộc đi trốn của chàng trước khi đến chùa; thấy hai nhà sư ân cần hỏi han, chàng

đem đời mình ra kể qua loa bằng một giọng thành thực và tự nhiên. Chàng sẵn có tài nói, nên dễ cảm động người nghe. Sư bà chốc chốc lại điềm hai tiếng: tội nghiệp. Dần dần, Dũng biết rằng ông cụ thân sinh ra sư bà trước kia cũng đã gặp cảnh ngộ giống như cảnh ngộ của chàng. Bây giờ chàng mới hiểu vì cớ sao sư bà không sợ gì tội lỗi, hiềm nghi, để cho chàng ẩn vào buồng sư cô. Còn sư cô từ nãy đến giờ vẫn ngồi yên, không nói nửa lời, mắt nhìn ra sân về mặt lạnh lùng, bí mật, có dáng nghĩ ngợi.

II

Trời đã xẩm tối. Gió lạnh nổi lên vù vù lọt qua khe đại. Lấm tấm có vài hạt mưa. Dũng biết là đã đến lúc từ biệt hai nhà sư: tuy ra ngoài chưa chắc thoát khỏi những nơi canh phòng, nhưng Dũng biết rằng không thể nào đêm hôm ở lại trong chùa, chỉ có một mình mình với hai sư nữ. Sư bà chắc cũng nghĩ vậy, nên khi Dũng tạ ơn xin đi, không giữ lại, thương hại bảo Dũng:

- Thầy cầm vài phẩm oản để đêm có đói thì ăn.

Sư cô vội can:

- Bạch sư bà,... ông ấy chả dám nhận. Cửa nhà chùa không nên để ông ấy mang theo mình. Thôi, để con đưa ông ấy ra cổng.

Trời đã tối, lúc ra không dám đem đèn mà Dũng lại không quen đường, nên phải lần từng bước, theo bóng sư cô.

Khi thoang thoang ngửi có hương hoa hồng, chàng mới biết là đã ra gần đến cổng chùa. Gió lạnh thổi mạnh hơn, mưa đã bắt đầu rơi nặng hạt. Dũng rùng mình: nửa vì lạnh, nửa vì nghĩ đến những sự nguy hiểm đợi chàng trên những con đường làng chàng không thuộc lối, đêm hôm canh phòng nghiêm ngặt. Hai người cùng đứng dừng lại dưới mái cổng. Sư cô hình như trù trù chưa muốn mở then cửa, quay lại phía Dũng. Trong bóng tối mờ mờ, Dũng đoán thấy hai con mắt nhà sư đang nhìn chàng. Một lát sau, sư cô nói rất khẽ:

- Này ông...

- Sư cô dạy?

- Tôi ngại cho ông lắm. Đêm hôm...

- Sư cô không ngại, tôi đi được, tôi đã quen đi đêm, đã quen lạnh rồi.

- Thưa ông, tôi không ngại gì đêm lạnh nhưng tôi sợ...

Sư cô ngừng một lúc rồi nói tiếp: - Tôi sợ... ông không thoát được.

Dũng chép miệng:

- Đành liêu vậy? Thôi, xin chào sư cô ở lại. Thật không biết lấy gì tạ ơn sư cô. Suốt đời tôi, còn sống được ngày nào, tôi không dám quên...

Sư cô chừng như cũng hiểu thấu sự cảm động của Dũng:

- Ông tạ ơn gười, Phật. Còn đi... thì bây giờ ông chưa đi được. Vâng, ông không thể nào đi

được. Ông nghe tôi... Tôi chắc thế nào ra, họ cũng bắt được ông...

Dững cứ yên lặng để sư cô nói, chàng cũng chưa hiểu sư cô định ý ra sao.

- Ông...

- Dạ.

- Ông đi theo tôi.

Ngoan ngoãn như đứa trẻ dễ bảo, Dững lẳng lặng theo sư cô.

Hai người qua một cái vườn rộng, đi vòng ra sau chùa. Dững chỉ thấy cái bóng trắng lờ mờ của bức tường và nghe tiếng sột soạt của lá khô dưới gót chân hai người. Sư cô đứng dừng lại sẽ bảo Dững:

- Ông cẩn thận, có mấy bụi gạch.

Rồi hai người trèo lên mười bức thang gạch vào một cái buồng nhỏ: Dững đoán là một cái gác chuông hay gác khánh bỏ hoang. Sư cô bảo Dững:

- Ông đứng yên ở đây để tôi về qua chùa, kéo sư bà thấy tôi đi lâu người quở.

- Thưa cô... thưa sư cô, sư cô cho biết...

- Ông cứ ở đây, ông hãy tạm lánh ở đây một vài hôm. Ông chớ để sư bà tôi biết. Rồi chúng ta sẽ liệu...

Dững ở lại một mình trong gác tối, còn lấy làm ngạc nhiên về cử chỉ lạ lùng của cô sư. Trên ngọn mấy cây thông gần đấy, gió vẫn thổi rì rào, Dững giơ tay ra ngoài cửa sổ hoa thì thấy mưa chưa tạnh. Chàng định tâm lại mới biết mình đòi đi ngay đêm nay là đại đột không biết ngàn nào. Đang suy nghĩ bối rối, Dững thấy có bóng lửa lập loè dưới chân thang. Sư cô bước lên, tay cầm một cây đèn con, đặt ở bụi gỗ rồi lại xuống ngay. Một lát sau lại lên, lễ mễ cấp một bó chiếu nặng.

Dững vội vàng chạy ra đỡ giúp:

- Sư cô tử tế quá.

Sư cô nhìn bó chiếu:

- Đêm nay mưa lạnh lắm. Thế này chưa chắc đã đủ ấm. Nhưng mà ở chùa chỉ có chiếu thôi.

- Thưa sư cô, xin đủ lắm rồi. Cảm ơn sư cô...

Dững cảm động. Dưới ánh đèn, nét mặt sư cô nhiễm một vẻ đẹp thần tiên: hai con mắt từ bi dịu dàng nhìn Dững thương hại, như an ủi chàng.

- Ông có khát không?

Sư cô bước xuống thang còn quay lại đưa cho Dững một bao diêm:

- Thôi, ông đi nghỉ ngay kẻo mệt.

- Ông nên tắt đèn đi, nhớ có người trông thấy.

Dững cầm đèn chiếu xuống cầu thang. Sư cô vội can:

- Thôi, ông nên tắt đèn ngay đi thì hơn. Tối tôi đi cũng được.

### III

Sáng hôm sau, khi Dững thức dậy, ánh nắng đã xuyên qua cửa sổ, chiếu vào sân, ngoài gác khách, tiếng chim buổi sáng ca hát hòa với tiếng lá thông rì rào. Dững ngồi vào chỗ có ánh nắng để sưởi, vì trong người thấy lạnh buốt.

Qua cửa sổ, chàng trông ra một cái vườn rậm rạp trồng toàn ổi và chuối. Dững toan đứng dậy xuống gác xem xét, bỗng có tiếng chân người bước lên bậc thang. Sư cô tay cầm tích nước và cái chén bước lên, thấy Dững có vẻ mặt sợ hãi thì mỉm cười nói:

- Ông tha lỗi, tôi làm ông sợ. Nhưng ông cứ yên tâm, sư bà tôi không ra vườn sau này bao giờ. Mời ông xơi chén nước chè nóng. Đêm qua ông nghỉ yên?

Dững thấy sư cô hỏi han ân cần, có vẻ thân mật hơn hôm trước, nên cũng mỉm cười, đáp lại:

- Đa tạ sư cô, tôi vừa mới dậy được một lát thì sư cô lên. Tôi chưa kịp định liệu việc gì.

- Ông chớ vội vàng, ông cứ tĩnh dưỡng cho khỏe, vì rồi ông còn phải đi nhiều. Để tôi ra ngoài xem tình hình thế nào đã.

Khi nhà sư đi rồi, Dững ngồi yên một chỗ, chờ đợi tin tức. Đợi lâu, chàng đoán lúc đó vào quãng mười giờ cũng chưa thấy sư cô về. Bụng chàng đã thấy đói, mà ở nhà chùa phải đúng giờ Ngọ mới được ăn cơm. Chàng cũng không hiểu sư cô dọn cơm cho chàng ăn ra làm sao, bằng cách nào. Rồi chàng mỉm cười một mình, lẩm bẩm:

- Chắc là cơm nắm, muối vừng. Ăn cơm nắm và ngồi bó gối trong cái gác nhỏ hẹp này! Có trốn đi để khỏi ở tù thì mình cũng không khác gì ngồi tù.

Rồi mệt quá, chàng dựa lưng vào tường, ngủ thiếp đi. Có tiếng đập vào vai. Dững thức giấc lơ mơ tưởng thấy một người tiên nữ đương cúi nhìn mình. Chàng mơ màng giơ hai tay lên mỉm cười... bỗng có tiếng:

- Tôi đây mà, mời ông dậy dùng cơm.

Dững giật mình tỉnh hẳn, hơi thẹn, nói chửa:

- Tôi ngủ mê quá... xin sư cô tha lỗi cho.

Nhà sư hai má đỏ ửng, không trả lời, đặt xuống sàn một cái khay trong có một liễn cơm, một cái bát và một đĩa vừng rang.

Hai người cùng đứng yên một lúc. Dững nhìn xuống khay cơm, nói pha trò để che sự ngượng ngịu của hai người:



- Khổ, tôi chẳng khác gì đứa trẻ ốm liệt giường, liệt chiếu.

Rồi chàng nghiêm nét mặt hỏi:

- Thưa sư cô, tin tức ở ngoài ra sao, xin sư cô cho biết.

- Ông chưa thể đi được, mà có lẽ còn lâu ông mới có thể đi được.

Rồi sư cô kể cho Dũng nghe rành mạch vì có gì. Dũng lo lắng:

- Làm thế nào bây giờ?

- Làm thế nào? Thì ông hãy cứ lánh thân đã. Ông hay nóng ruột vô ích. Ông có việc gì vội không?

- Tôi thì lúc nào cũng có việc vội. Nhưng bây giờ chỉ có một việc cần nhất: đi trốn.

- ở đây không là trốn sao?

Dũng cũng vẫn đã nghĩ như vậy rồi, nhưng chàng cho là ở đây không phải nơi trốn. Ngập ngừng, chàng trả lời:

- Thưa sư cô... nhưng...

Không thấy Dũng nói hết câu, sư cô hỏi:

- Ông bảo sao?

- Thưa cô... sư cô tha lỗi cho, tôi mang ơn sư cô, nhưng đời tôi, tôi có kể làm gì, tôi rất ngại cho sư cô. Tôi biết rằng tôi ở đây được yên thân không sợ gì, nhưng tôi vẫn ngại. Sư cô là người tu hành, tôi là một người... một người trần tục...

Chàng không dám nói hết câu. Sư cô ôn tồn đáp lại:

- Tôi cũng đã nghĩ đến điều đó, nhưng đã là kẻ tu hành, thì cốt có lòng thương người, xin ông đừng quan tâm gì cả. Việc này chỉ có trời, Phật và ông với tôi biết mà thôi, can gì ông phải ngại. Vậy xin ông cứ an tâm và xin ông dùng tạm bữa cơm chay.

Hai người nhìn nhau; sư cô vội vàng quay mặt đi, và lật đật bước xuống thang về chùa.

#### IV

Đã ba hôm ròng rã, Dũng ở luôn trong gác khảnh, chưa đi được mà cũng không dám bước xuống vườn. Hết đứng lại ngồi, và mỗi ngày mấy lần sư cô vào thăm chàng đưa cơm nước.

Vẫn biết rằng ngồi một mình buồn bã, ắt là mong có người vào thăm, nhất là khi nào người đến thăm đó lại là một người sư nữ vừa dịu dàng, xinh đẹp, lại vừa lạnh lẽ, vui tính. Đó là một sự thường lắm. Nhưng dần dần Dũng thấy sự mong mỏi của mình vượt ra ngoài sự thường đó; chàng tha thiết được gặp mặt sư cô như người khát mong được uống nước suối trong. Mỗi lần sư cô bước lên thang gác, chàng ngồi đếm từng bước chân, và khi trông thấy mặt sư cô, Dũng cảm thấy trong lòng êm ả, quên hẳn cái thân trốn tránh, tưởng tượng như người đương đi nắng

thấy thoáng thoáng có hương sen theo ngọn gió mát ở đâu đưa lại.

Khi Dũng nhìn sư cô và thấy vẻ mặt sư cô nhìn lại mình, Dũng biết rằng sư cô cũng có một cảm tưởng như chàng. Dần dần hai người trông thấy nhau có vẻ thẹn thùng, ngượng nghịu như kẻ lúng lúng làm một việc gì không chính đáng. Có lần Dũng buột miệng, nói:

- Nhớ sư bà biết!

Dũng lầy lậm sao mình chỉ nghĩ đến việc sợ sư bà biết mà không nghĩ đến việc trốn. Dũng lại lầy lậm rằng mỗi lần chàng ngộ ý với sư cô muốn đi khỏi chùa thì sư cô tìm được những chứng cứ chắc chắn, rõ rệt để khuyên chàng không nên đi vội. Mà lần nào chàng nghe sư cô nói cũng thuận tai, cho là phải. Chàng chép miệng như người thất vọng:

- Biết bao giờ mới được đi!

Nhưng nói xong Dũng lại ngượng với mình, vì chàng thấy sư cô nhìn chàng như đã hiểu rằng chàng vừa nói một câu không đúng với ý nghĩ.

Thế rồi một buổi chiều...

Một buổi chiều yên tĩnh. Sư cô một mình thơ thẩn dạo giờ thỉnh chuông. Gió bắc nhẹ nhàng thổi như đem theo với cái lạnh lẽo của buổi chiều đông những nỗi buồn xa xôi, không duyên cớ. Tiếng rì rào của mấy cây thông già lọt vào chùa nghe phiêu diêu như tiếng than vãn của không trung. Sư cô thấy tâm hồn mình lạnh lẽo với gió hiu hiu, rung động với lá thông reo rì rào. Hương thơm từ trên Phật tòa theo gió đưa xuống phảng phất, bao bọc lấy người sư cô, chiều hôm ấy, đem lại cho sư cô những cảm giác mới lạ, gợi trí sư cô nghĩ tới những nỗi ái ân, yêu thương của quãng đời mà sư cô tưởng đã xóa mờ trong trí nhớ. Nàng quên cả những nỗi đau đớn về sự thất vọng nó đã bắt nàng, giục nàng lánh đời ba năm nay, mà chỉ nhớ tới những ngày đầm ấm của tuổi xuân như còn để trong tâm hồn, trong da thịt nàng cái dư vị không bao giờ phai của những sự yêu thương cũ.

Sư cô vùng người thờ dài một cái như để xua đuổi những ý nghĩ nó đến ám ảnh, rồi vội vàng lên gác thỉnh chuông.

Tuy miệng đọc chú, tay đánh chuông nhưng trí nghĩ của sư cô chập chờn theo tiếng chuông ngân nga, lẩn xa ra mãi...

Thỉnh chuông xong, sư cô lặng yên một lát rồi uể oải bước xuống thang gác. Nàng lững thững lần theo dãy hành lang qua cửa vườn sau, không để ý đến những hạt mưa rơi lấm tấm, rồi như người không ý nghĩ đi lần về phía gác khánh bỏ hoang. Thấy trên gác có ánh sáng, nàng bước lên hỏi:

- Ông còn thức sao?

Dũng vui vẻ hỏi lại:

- Sư cô phải không? Vâng tôi còn thức đây, có việc gì thế, sư cô?

- Không.

Rồi hai người yên lặng. Một lát có tiếng sư cô:

- Người ta mới biếu nhà chùa bao chè ngon, để mời ông xơi nước.

Dững giờ đèn soi đường cho sư cô:

- Vâng, tôi đang khát, xin mời sư cô lên.

Dưới ánh đèn, Dững thấy hai con mắt sư cô long lanh sáng như hai ngôi sao. Sư cô mỉm cười, nói một cách thân mật:

- Nhưng ông hãy thông thả, để tôi về đun nước đã.

- Vậy tôi xin đợi. Sư bà bây giờ...

Sư cô vội đáp:

- Sư bà hôm nay mệt, đã đi nghỉ...

Hai người đều có một cảm tưởng như nhau: lẩn lút hẹn hò một cuộc gặp gỡ.

Nửa giờ sau, sư cô đem khay chè và siêu nước lên.

Trong căn gác nhỏ ấm áp, dưới ánh sáng lờ mờ của ngọn đèn con, hai người ngồi đối diện bên mấy chén trà nóng, hơi lên nghi ngút. Bên ngoài bắt đầu mưa to. Dững cất tiếng nói trước:

- Đã mười hôm nay mới được uống chén nước ngon! Lúc này thật quên những nỗi khó nhọc, vất vả vừa qua.

Chàng khoan khoái không muốn nghĩ đến những sự nguy hiểm đang đợi chàng ngoài kia, giam mình chốc lát trong một cảnh đời như thực như hư.

Dững thấy sư cô ngồi yên lặng, nhìn chàng đăm đăm như nghĩ ngợi điều gì, chàng hơi ngượng phải cúi mặt xuống. Một lát Dững thờ thẩn hỏi:

- Sư cô vì sao lại đi tu?

Câu hỏi tình cờ, đột ngột, thốt nhiên nói ra làm cho sư cô luống cuống, ngừng nhìn Dững:

- Tôi cũng không biết.

- Sư cô không biết... nhưng tôi, tôi trông người sư cô tôi biết không phải vô cớ, không phải tự nhiên mà sư cô đi tu.

Dững thấy đôi mắt sư cô luôn luôn chớp như cảm động, chàng nói tiếp:

- Chắc là sư cô có một nỗi khổ ngấm ngấm, một điều gì thất vọng.

Câu nói của Dững nhắc sư cô nhớ lại những ngày đau đớn của quãng đời tục lụy ba năm về trước đây, hồi còn là một thiếu nữ mười chín, hai mươi tuổi. Một sự thất vọng về tình ái đã làm cho sư cô chán nản đến tuyệt vọng, đành đem thân nương cửa Phật để quên... Nhưng nào có quên được. Ba năm ròng rã, tiếng chuông chiều với mùi nhang thơm chỉ như gọi cho nàng nghĩ

đến sự lạnh lẽo của một đời cô độc, khô khan, gọi cho nàng mơ ước những sự yêu thương vợ vắn, những tình ái băng khuâng.

Quên đời, nàng vẫn biết là không sao quên được, nàng càng muốn lánh xa sự đau khổ thì sự đau khổ lại càng như ác nghiệt đuổi theo. Trong lúc tâm hồn như vậy, thì sự tình cờ đã run rủi cho nàng gặp Dũng, một thiếu niên có chí khí mà ngay lúc buổi đầu khi tìm cách che chở, nàng đã đem lòng ái mộ. Xúi giục Dũng ở lại chùa, tìm cách giúp đỡ cho Dũng trốn tránh, đó không phải là lòng thương mà chính vì lòng yêu, yêu người mình đã cứu giúp. Nàng lấy làm sung sướng đã mười hôm nay, lần này là lần đầu, Dũng hỏi đến chuyện đời riêng của nàng. Nàng cảm động, thờ dài sẽ nói:

- Đó là chuyện cũ, chuyện ngày xưa. Tôi không muốn nhớ tới nữa, không muốn nhắc đến nữa, tôi ao ước được quên hẳn...

- Thế nghĩa là bây giờ sự cô chưa quên...

Tiếng rì rào trong rặng cây thông như âm thầm hòa nhịp với tiếng thờ dài của hai người. Dũng nói tiếp:

- Tôi thì tôi cho là khó lòng quên được, đi tu không phải là để quên, nhất là để quên những thất vọng về đường tình ái. Tôi nghiệm như tôi, bận bịu nhiều việc, lòng tôi như đã khô héo, không bao giờ nghĩ đến những sự yêu, sự thương, thế mà mới đến chùa này ít lâu, những khi ngồi một mình, nghe tiếng chuông, tiếng mõ... tôi thấy...

Nói đến đây, chàng đưa mắt nhìn sư cô:

- Xin sư cô tha lỗi cho.. tôi thấy... tôi thành ra khát khao yêu đương, tôi thấy tôi dễ yêu vợ vắn. Nếu sư cô muốn lánh xa tình ái mà vào đây thì thực là nhầm. Sư cô tưởng tìm được con đường đi tới sự quên, con đường ấy chỉ đưa người ta đến sự nhớ mà thôi.

Dũng bỗng ngừng bật, chàng nghiệm ra rằng chàng vừa nói nhiều quá, nói những câu mà có lẽ sư cô không sao hiểu được. Chàng có biết đâu sư cô đang dăm dăm ngồi nghe như người khát được uống nước. Những câu của Dũng nói ra, sư cô cho là rất phải, rất hợp với tâm hồn sư cô. Nàng thật đã cảm thấy như vậy, nhưng cảm thấy một cách lờ mờ, nay lấy làm lạ rằng Dũng đã tìm được lời để diễn những ý nghĩ ngấm ngấm của mình đúng được đến thế. Nàng nói:

- Ông nói rất phải. Trước, tôi cũng tưởng rằng tôi sẽ quên đi.

Nàng chép miệng:

- Tuy vậy cũng còn hay, vì khi người ta gặp sự đau khổ quá thì chỉ có hai cách: một là quyên sinh, hai là nương thân cửa Phật, hai cách khác nhau nhưng chỉ là một. Cửa Phật tuy không an ủi hẳn được tôi, nhưng đã giúp tôi không đến nỗi quá liều mà đến hủy thân mình đi. Tôi nghĩ không còn cách nào nữa.

Dũng đáp:

- Sư cô tưởng vậy... nhưng hình như cũng còn nhiều cách khác để mình quên được. Tôi thiết nghĩ không những chỉ có hai cách như sư cô tưởng, sư cô nghĩ xem.

Dũng biết chàng định nói gì rồi, nhưng chưa vội nói ra. Sư cô thì trong lòng sung sướng, không

muốn nghĩ ngợi gì, ngồi lặng yên chờ đợi. Nàng tưởng rằng lời Dũng nói ra sẽ là lời mà nàng khao khát muốn nghe. Nàng gọi trước:

- Người ta ở đời không gì khổ bằng muốn quên mà không sao quên được, không có gì có thể giúp cho mình quên...

Dũng đáp lại:

- Thưa sư cô, sư cô muốn quên... như ý tôi nghĩ...

Lúc đó, Dũng thấy sư cô nhìn mình một cách nồng nàn, chàng ngập ngừng nói tiếp:

- Sư cô là người tu hành. Tôi nói ra sợ làm ngăn trở sự tu hành của sư cô. Nhưng tôi cần nói rõ để tùy ý sư cô suy nghĩ. Theo ý tôi tưởng, người ta muốn quên.. không gì hơn là quên mình trong sự hành động. Vâng, chỉ có sự hành động làm cho người ta quên hẳn những nỗi khổ riêng. Cái đời yên tĩnh ở chùa không sao giúp mình quên được, muốn quên phải dấn thân vào một cuộc đời náo động...

Rồi Dũng đem đời riêng của mình kể cho sư cô nghe, chàng kể lại những sự đau khổ của đời chàng. Trước kia, chàng cũng tưởng những vết thương đó không bao giờ mất được, nhưng từ ngày chàng dấn thân vào một cuộc đời hoạt động, một cuộc đời sống vì người khác, chàng đã quên hẳn được những vết thương cũ, đời chàng tuy vất vả nhưng tâm hồn chàng lúc nào cũng thư thái.

- Thưa sư cô, tôi vì chán đời mà hành động, ngờ đâu chính sự hành động đó đã đem lại cho tôi cái vui vẻ, cái hăng hái sống ở đời... cho đến bây giờ... cũng vì thế mới được cái vui mừng gặp sư cô ở đây...

Trời đã bắt đầu đổ mưa to, gió nổi lên thổi mạnh ào ào, ngọn đèn lập loè muốn tắt. Sư cô không để ý đến ngoại vật, lặng lẽ ngồi nghe; lời Dũng nói như đưa tâm hồn nàng đến một mảnh đời khác hẳn cảnh đời lạnh lẽo ở nơi am vắng này, một cảnh đời tươi tốt mà tiếng đàn, tiếng sáo thay vào tiếng chuông tiếng mõ mà hương thơm nồng nàn của trăm thức hoa thay vào hương trầm, hương nhang thanh đạm. Ngoài tiếng nói du dương của Dũng, tiếng gió rì rào trong vườn rậm, nàng mơ màng nghe thấy một tiếng khác thiết tha hơn: đó là tiếng gọi của tình thương yêu không thể dập tắt trong lòng, tiếng gọi của đời tục lụy, đời ái ân mà trước kia nàng muốn lánh xa.

Nhớ tới mối tình thất vọng thuở trước, nhớ tới những ngày buồn nản, quạnh hiu, liên tiếp nhau đã ba năm nay, lại nghĩ đến cuộc đời mới sắp đem lại cho nàng biết bao hy vọng, nàng thấy trong người êm ái, băng khuâng, nàng cảm động quá; hai giọt nước mắt long lanh từ từ rơi trên má, hai giọt nước mắt sung sướng của một người đã trở lại với đời, đã trở lại với tình yêu.

Dũng vội nói:

- Tôi làm phiền lòng sư cô...

Nhưng chàng ngừng bật ngay vì chàng vừa nhận thấy một cách rõ ràng rằng người ngồi trước mặt chàng lúc đó không phải là một người tu hành nữa, mà chỉ là một cô thiếu nữ nồng nàn tình yêu. Chàng vừa sung sướng vừa lo sợ.

Một cơn gió mạnh thổi tạt vào gác khánh làm ngọn đèn suýt tắt; sau một tiếng chớp lóe, một

tiếng sét dữ dội làm vang trời đất. Mưa đổ như trút, qua cửa sổ nước mưa hắt cả vào hai người. Sư cô đứng dậy toan bước xuống gác, Dũng can:

- Sư cô...

Nhưng sư cô không quay lại, vội vã bước xuống bậc thang.

Dũng cầm đèn bước theo xuống:

- Mưa ướt hết.. sư cô nghe tôi ... sư cô điên hay sao...?

Sư cô luống cuống chưa biết mình lùi hay tiến; nàng thấy Dũng xuống theo mình, vội đứng né ra một bên, ép lưng vào tường và hai bàn tay bám chặt lấy tường. Dũng vừa xuống tới nơi.

Nàng ngửng mặt lên nhìn Dũng: hai con mắt sáng quắc, đôi má đỏ bừng và cặp môi hé mở. Se sẽ nàng nói như van lơn:

- Ông để mặc tôi... về chùa... Tôi van ông...

Thốt nhiên Dũng hiểu, Dũng biết rằng người con gái đắm đuối đứng trước mặt chàng lúc đó chỉ còn đợi chàng tiến lên một bước, nói lên một câu... Nhưng câu ấy chàng không dám nói.

Trong khi chàng lùi lại sau thì sư cô đâm đầu bước vội xuống như người đi trốn, rồi vụt biến vào trong bóng tối đen.

Dũng tay còn cầm cái đèn đứng yên như bức tượng... ngoài vườn tối, tiếng chân dẫm trên lá khô mỗi lúc một xa.

V

Dũng đi đi lại lại trên gác khánh không biết bao nhiêu lần. Lúc ấy vào quãng bốn giờ chiều; Dũng chỉ định xâm xẩm tối là đi khỏi chùa, từ biệt nơi yên tĩnh, nơi mà chàng tạm dừng bước nghỉ đã hơn mười hôm nay, để lại dần thân vào cuộc đời hoạt động, cuộc đời mà chàng đã chịu nhận sống cho đến hai tay buông xuôi. Bỗng chàng chép miệng thờ dài... chàng chợt nghĩ đến sư cô, đến cái đêm mưa gió mấy hôm trước. Chàng lẩm bẫm:

- Làm thế nào bây giờ?

Chàng chưa biết xử trí ra sao. Đã lâu lắm, chàng luyện cho lòng chàng khô khan và tránh xa những sự tình ái, yêu thương, những sự mà giữa lúc non sông mờ cát bụi, chàng đâu dám nghĩ đến. Nhưng lần này... chàng thấy tâm tính chàng đối với sư nữ không phải chỉ là một thứ tình có thể theo thời gian mà phai lạt được.

Chàng chép miệng nhắc lại:

- Làm thế nào bây giờ?

Không tìm được câu trả lời, chàng lại tự nhủ chàng rằng dầu sao cũng đã cứu được một tâm hồn chán nản mà đạo Phật không thể yên ủi được. Rồi sau này, câu chuyện xoay ra làm sao, chàng không nghĩ tới, mà cũng không muốn nghĩ tới. Chàng cho rằng sư cô vì chán sự sống mà đi tu nghĩa là đã muốn đi tìm cái chết trong đạo Phật thì còn sợ gì những sự xảy ra sau này.

Chàng có cảm tưởng rằng chốc nữa không phải chỉ là một mình trốn khỏi chùa, vì sau đêm ấy, chàng thấy sư cô không những không tìm cách giữ chàng ở lại mà còn xúi giục chàng trốn đi như ngầm bảo: "Hai ta cùng trốn".

Cùng trốn! Hai tiếng đó đối với chàng có một âm hưởng réo rắt lạ lùng. Chàng không nghĩ ngợi gì nữa. Chàng mê man như người liều. Chàng thoáng thấy hiện ra trước mắt chàng một con đường đầy gió bụi, xa lác xa lơ, mà trên con đường đó có hai bóng người ra bước cùng đi, hai người mà trước kia sự chán nản ở đời đã làm cho tâm hồn khô héo, rỗng không, nhưng nay lại trở về với cái đời đầy đủ, cùng đem theo hai tấm tình yêu và hai tấm lòng hăng hái ham sống và ưa hành động.

\*\*\*

Chiều hôm ấy, sư bà không thấy sư cô đâu, cặm cụi lên gác thỉnh chuông. Mỗi tiếng chuông nổi lên rung động vắng vắng như ở cõi hư vô đưa lại, rền rĩ, tha thiết như tiếng gọi...

Nhưng ngoài cánh đồng làng, trên con đường lờ mờ trắng, hai bóng người ra bước cùng đi như không nghe thấy tiếng chuông gọi. Họ đi... đi xa chốn hư không tịch mịch, không đoái nhìn lại, đăm đăm như theo một tiếng gọi khác réo rắt hơn ở tận phía trước xa xa đưa đến: tiếng gọi của đời tục lụy, đời ân ái.

Sau lưng hai người, tiếng chuông chùa liên tiếp nhau mỗi lúc một nhỏ, rồi như đua nhau, theo nhau dần dần tan vào quãng hư vô...

*Rút từ tập truyện ngắn Tối tăm,  
Nxb. Đời nay, Hà Nội, 1936*

## Bóng người trong sương mù



tranh Nhật Linh

Ở ngoài, đêm tối như mực. Trong toa hạng nhì, riêng tôi ngồi đối diện với Trạch- một người bạn cũ, tình cờ gặp vì đi cùng trong một chuyến xe. Mười năm trước, bạn tôi còn là một người cầm lái xe lửa, cũng hàn vi như tôi; bây giờ gặp lại nhau trong toa hạng nhì, hai người cùng ngạc nhiên và cùng mừng cho nhau.

Lúc nói chuyện, tôi thấy bên bạn có cái hộp khảm rất đẹp liền cầm lấy xem, rồi tình cờ mở hộp ra; bạn tôi có ý không bằng lòng nhưng vì nể tôi nên không nói gì. Tôi nhìn vào hộp thấy lạ: hộp bịt kín, ở trong có một con bướm rất to, hai cánh đã xơ xác. Tôi hỏi bạn:

- Con bướm này vùng tôi thường thấy luôn, quý gì mà anh giữ cẩn thận thế này?

- Vâng, bướm thường, nói cho đúng thì là một con ngài, nhưng đối với tôi... Vừa nói đến đây, xe rầm rập đi qua một cái cầu sắt. Bạn tôi lắng tai nghe rồi nói:

- Xe đi qua cầu N.G. Tôi bắt con bướm chính ở giữa cái cầu này đã mười năm nay...

Thấy bạn có vẻ khác, tôi đoán có chuyện gì, liền hỏi:

- Con bướm này chắc cũng có sự tích gì đây?

- Vâng, những sự tích buồn... Chuyện đã ngoài mười năm trước độ anh đi Sài Gòn thì tôi còn là anh cầm lái tàu hoả. Chính độ ấy tôi chạy con đường này, tình cảm tôi độ ấy anh đã rõ.

- Cũng như tình cảnh tôi...

- Nhưng có một việc tôi không nói cho anh hay là độ ấy tôi có lấy một người vợ, nhưng giấu nhà, giấu mọi người, giấu anh. Chúng tôi sống trong cảnh nghèo khổ mà thật lấy làm sung sướng. Nhưng vì cảnh nghèo, vì nhà tôi không quen chịu được kham khổ nên người mỗi ngày một yếu dần.

Về sau, nhà tôi bị bệnh nặng mà tôi thì vẫn phải đi làm, không ai trông nom ở nhà. Một đêm nhà tôi yếu quá ngất người mấy lần, mà chính đêm ấy là đêm tôi được ông Chánh cử đi cầm lái chuyến xe riêng chở quan an toàn quyền. Thật là một dịp rất hay cho tôi. Nhưng tôi biết không thể nào đi được, liền thưa với ông Chánh, nói là vợ ốm. Ông Chánh đập bàn, đập ghế, gất:

- Tôi không biết! Một là mười giờ đêm nay anh phải có mặt ở ga, hai là từ giờ này trở đi anh đừng bước chân tới đây nữa. Thôi anh ra.

Lời ông Chánh nói quả quyết, tôi phân vân không biết nghĩ sao: lúc về nhà, ngồi ở đầu giường, nhìn đến vợ mới biết rằng không đi được, dẫu mất việc làm cũng không cần.

Nhà tôi thấy tôi có vẻ lo nghĩ, hỏi duyên cớ vì sao, tôi liền đem việc ấy ra kể cho nhà tôi nghe. Nhà tôi nghe xong, vẻ mặt tươi hẳn lên, bảo tôi rằng:

- Thế cậu đi chứ! Việc gì phải ngần ngại! Tôi không việc gì đâu, đã thấy đợc nhiều. Chiều mai về nhớ mua cái gì làm quà cho tôi đấy.

Tôi thấy nhà tôi cười vui vẻ, tôi vững tâm, thay quần áo ra ga. Đến ga đúng mười giờ. Nhưng khi cho xe chạy rồi tôi mới thấy lo, tôi mới biết là tôi liều. Lúc đó tôi có cảm giác lạ lắm: hình như tôi đi thế này, lúc về chắc không nhìn thấy mặt vợ nữa. Tôi cố định trí để cầm lái nhưng chỉ được một lúc thôi.

Bỗng cả chuyến xe lửa nghiêng về một bên, rồi lắc lư như muốn đổ. Người "ét" của tôi vội bỏ cái xẻng xúc than, níu lấy tôi, nói:

- Ô hay! Hôm nay ông làm sao sao thế? Chỗ ấy đường cong nguy hiểm thế mà ông không hãm máy. Ông ngủ à?

Tôi không ngủ nhưng người tuy ở đây mà trí còn nghĩ tới người vợ nằm đợi chết một thân, một mình trong gian nhà nhỏ kia. Mắt tôi hoa lên, mồ hôi ướt đầm cả người.



Xe đi vào khe núi, hết lên cao lại xuống thào như có vẻ nhọc nhằn. Tôi thò đầu ra cửa nhìn thẳng trước mặt, nhưng đêm ấy, sương mù đầy trời, không nhìn rõ gì cả, chỉ một màu trắng xoá dưới ánh hai cái đèn ở đầu toa. Bỗng tôi thấy ... rõ ràng, tôi thấy in trên sương mù một cái hình người đàn bà mặc áo rộng đứng dang tay. Tôi dụi mắt tưởng mình trông hoảng, nhưng không, hình người đàn bà vẫn đấy. Tôi gọi người "ét" lại cửa toa, bảo ông ta nhìn rồi hỏi:

- Bác có thấy gì không?

Vừa nói xong, hình người vụt biến mất. Bác "ét" thò đầu ra và bảo tôi:

- Chỉ thấy sương mù! Ông lại mê ngủ rồi

- Không, rõ ràng tôi thấy có hình người đàn bà in trên sa mù nhưng vừa biến mất.

Người "ét" cười ra vẻ không tin, lấy xẻng xúc than cho vào lò, còn tôi vẫn đứng nguyên chỗ cũ đăm đăm nhìn thẳng trước mặt. Được một lát, hình người đàn bà hiện ra, lần này rõ ràng hơn, hai tay vẫn dang thẳng như muốn ngăn đường, không cho xe chạy lên nữa.

Tôi gọi người "ét" nhưng bác ta làm bộ không nghe thấy, cứ cắm đầu xúc than cho vào lò. Tôi biết tôi không mê, tôi biết là cái hình người ấy có thật. mà ai nhìn cũng phải thấy. Tôi đến cầm tay bác "ét" kéo bác ra xem rồi bảo, quả quyết:

- Nhìn xem.!

Bác ta há hốc mồm gương to đôi mắt hốt hoảng nói:

- Lạ thật!... Ma ông ạ!

Xe tiến đến đâu, cái hình bóng người lui đến đấy, có lúc mờ, có lúc rõ, lơ lửng giữa lưng chừng trời.

Rồi cái hình người ấy vẫy hai tay một cách thông thả, như có ý bảo chúng tôi đừng tiến lên nữa, có sự nguy hiểm.

Tôi bảo bác "ét":

- Bác này, lại có sự gì lại sắp xảy ra.

- Vâng, sao cái hình lại như lấy tay làm hiệu bảo ta đứng lại.

Cái hình người trước còn vẫy tay thông thả, sau vẫy thật nhanh như người tỏ ra ý thất vọng vì bảo chúng tôi không nghe.

-Hay ta dừng xe lại xem sao, chắc là ma!

- Không được, tự nhiên vô cớ.

Còn tôi lúc bấy giờ tai ù như người mất trí khôn, tôi văng vẳng như có tiếng người ở thật xa đưa lại, tiếng một người đàn bà bảo tôi:

- Đổ lại! Đổ lại!

Tôi lắng tai, tay nắm chặt lấy cái phanh như định hãm lại rồi lại không dám hãm.

Một lát sau, tôi lại nghe thấy tiếng người đàn bà, rõ hơn lần trước, giục tôi:

-Hãm lại! Hãm ngay lại!

Lúc bấy giờ tôi không biết nữa, nhắm mắt hãm phanh thật mạnh. Các toa rùng một cái, bánh xe kêu rít lên trong đêm thanh vắng, xe chạy từ từ một quãng rồi đổ hẳn. Tôi chưa kịp bước xuống, đã thấy người "xếp tanh" cầm đèn chạy lên hỏi:

- Việc gì thế?

Tôi lưỡng cuống không biết trả lời làm sao, vì nói thật ai tin mình. Tôi trả lời một cách mập mờ:

- Chắc có sự gì lạ. Để tôi cầm đèn đi xem trước đã.

Lúc bấy giờ mấy ông hầu quan Toàn quyền cũng vừa đến, rồi thấy lạ, đi theo chúng tôi. Vừa đi được một quãng thì nghe có tiếng nước chảy ầm ầm. Tôi định tâm mới nhớ ra rằng đó là cầu N.G. Mấy đêm ấy mưa lũ, nước chảy xiết, nên mới réo to như vậy. Đến bờ sông, giơ đèn lên soi, mấy người đều kinh hoảng: cái cầu N.G bị nước nguồn chảy về xoáy gãy làm đôi.

Một tý nữa, nếu không hãm kịp thì cả một chuyến xe riêng chở Toàn quyền đâm nhào xuống sông sâu, chắc không sống sót một ai: tưởng không có cái tai nạn nào ghê gớm hơn, thế mà chính nhờ tôi, nên mới không có cái tai nạn ấy. Tôi đứng ngăn người không hiểu ra sao cả.

Người "xếp tanh" mừng cuống quát hỏi tôi:

- Sao ông biết mà hãm?

- Tôi cũng không hiểu.

Mấy người quan hầu có vẻ mừng lộ ra mặt, xúm xít quanh tôi hỏi dồn, tôi không biết trả lời ra sao, một lát mọi người đứng dần ra. Quan Toàn quyền đến: ngài không nề tôi là người lao động, trong lúc mừng quá, ngài giơ tay bắt tay tôi, cái bắt tay đầu bụi than rồi ngài tỏ lời khen.

Tôi chắc rồi sau thế nào cũng được trọng thưởng, nhưng trọng thưởng lúc đó đối với tôi cũng như không, tôi chỉ nghĩ đến nhà tôi ở nhà, không biết ra sao. Tôi đi trở lại và thoáng thấy con gì bám ở cái đèn để ở đầu toa, nhìn kỹ thì ra một con bướm thật to, vướng vào đèn đương đập cánh để tìm đường thoát. Chính là con bướm trong cái hộp này đây.

Trông thấy con bướm, tôi thốt nghĩ ra ngay. Chính phải rồi, chính cái hình người đàn bà lúc này là cái bóng con bướm này in lên trên sượng mù, đầu con bướm là đầu hình người mà hai cánh con bướm đập là hai cánh tay người vậy.

Tôi bắt con bướm rồi định thả nó bay đi; sau nghĩ con bướm đã giúp mình được việc, nên giữ lại làm kỷ niệm. Tôi nhìn vào đồng hồ trong toa, thấy kim chỉ đúng hai giờ đêm...

Hôm sau tôi vừa về đến cổng nhà thì thằng nhĩ chạy ra báo tin nhà tôi mất, mất vào khoảng một giờ đêm qua. Tôi không tin lắm, tôi chắc đó là một sự tình cờ, một sự ngẫu nhiên, nhưng tôi

vẫn yên trí là linh hồn nhà tôi đã nhập vào con bướm này để phủ hộ cho tôi tránh được tai nạn đêm hôm ấy. Nhưng tránh được tai nạn mà làm gì, tôi thoát được thân tôi mà làm gì, giàu sang phú quý bây giờ đối với tôi cũng như không, tôi cũng chỉ như con bướm này, xác đấy mà hồn tận đâu đâu.

Bạn tôi kể xong chuyện, đậy cái hộp khám lại rồi thẫn thờ nói:

- Bây giờ chỉ còn lại cái xác bướm không hồn.

*Từ tập truyện ngắn Anh Phải Sống, NXB Đời Nay, Hà Nội, 1934*

## Nhất Linh & Xóm Cầu Mới Bút ký của Nguyễn Thị Vinh



Thật ra, tôi nghĩ là phải viết thế này mới đúng: Nhớ về "Xóm Cầu Mới", có nghĩa là tôi nhớ lại tác phẩm "Xóm Cầu Mới" đã được nhà văn Nhất Linh Nguyễn Tường Tam ấp ủ, thai nghén và cho ra đời ở đâu, khi nào và ông, người mà lúc sống vẫn vui lòng cho phép các bạn hữu và đàn em, trong đó có tôi, được gọi là 'anh Tam', đã gửi gắm những gì trong tiểu thuyết "Xóm Cầu Mới"?

Trong nỗi nhớ thường có điều quên và "nhớ lại" cũng không đồng nghĩa với "lại nhớ" được hết mọi chuyện. Nên tôi hi vọng rằng bài viết ngắn ngủi và nhỏ nhoi này, nếu có chi thiếu sót, xin các bạn văn và bạn chiến đấu thời lưu lạc ở Hương Cảng niệm tình mà thứ lỗi cho tôi. Trong không khí văn nghệ của bài viết, tôi tự giới hạn nhiều chi tiết liên quan đến các nhà cách mạng, các nhà hoạt động chính trị cùng các quan điểm đa dạng của quý vị ấy, bao gồm thân thể và sự nghiệp, đi đúng đường hay lạc hướng. Nếu không, bài của tôi sẽ mau chóng trở thành một cuốn sách. Tôi cũng chỉ xin viết dưới dạng một bài Bạt cho cơ sở Văn Mới khi tái bản truyện dài "Xóm Cầu Mới".

Xóm Cầu Mới còn có tên là Bèo Giạt, dựa theo một câu thơ của Huy Cận, "Bèo giạt về đâu hàng nối hàng", được nhà văn Nhất Linh viết lại mạch lạc và gọn gàng ở "Trên núi, lúc 01 giờ 30 trưa, ngày 16 tháng 10 năm 1949" tại Sùng Châu, Hương Cảng, nơi mà "anh Tam" cùng các "bạn chiến đấu" tự nạn chính trị từ năm 1946. Rồi lại viết lại, viết tiếp và sửa nhiều lần, tại Đà Lạt năm 1957.

Mỗi khi có dịp nhìn lại tấm bìa cũ, các tựa sách do anh Tam phát họa, làm mẫu cho nhà in typo của nhà xuất bản Đời Nay tại Hà Nội hay Phương Giang ở Sài Gòn; nằm trong bộ sưu tập của Nguyễn Tường Thiết, con trai anh Tam; lòng tôi lại nhen lên một ánh lửa hồi ức của que diêm kỷ niệm văn nghệ tưởng như đã tàn. Như mẫu bìa Xóm Cầu Mới, anh Tam vẽ, tuần tự từ trên xuống dưới: Nhất Linh, Trong Tự Lực Văn Đoàn, Truyện dài, chữ ký của Nhất Linh 13.01.1950, vẽ Huy hiệu và tên Nhà xuất bản Đời Nay, 1950. Các nhà phê bình văn học viết về nội dung, bố cục và bút pháp của XCM; còn tôi, nhớ mãi những ngày tháng được nhìn thấy bản thảo "chữ con kiến bò" của anh Tam, nhỏ nhưng không tới nỗi quá khó đọc, chạy trên mấy trăm trang giấy bản thảo. Bản thảo đầu tiên của XCM, anh Tam thai nghén từ năm 1940 ở Hà Nội và tới năm 1949 mới được anh viết tiếp ở Hương Cảng sau khi chị Nguyên đã khuyên anh nên trở lại "đời văn sĩ". Thời gian đó, tôi không hiểu nhiều về các vấn đề chính trị ảnh hưởng tới đất nước Việt Nam thân yêu, nhưng cũng biết là chị Nguyên có lý khi muốn anh Tam viết văn trở lại. Được quen biết anh từ năm 1948 tới năm anh mất 1963, tôi hiểu anh là một nghệ sĩ lớn lao, một người thương Nước, xót Dân; bày tỏ một thái độ chính trị Quốc Dân (Quốc gia, Dân tộc) trước sau như một, rõ ràng. anh Tam không phải là người "làm chính trị", dưới bóng ô dù của các thế lực Nhật, Tàu, Pháp, Mỹ. Nhà văn Nhất Linh, trong TLVĐ, nhạc sĩ, họa sĩ, nhà báo Nguyễn Tường Tam, gói tròn trong hai chữ Chí Sĩ. Những người cộng sản Việt thích viết sử, bằng lối tuyên truyền xuyên tạc đủ mọi cách, nhằm triệt hạ uy tín của Tự Lực Văn Đoàn cũng như của cá nhân anh Tam, suốt nửa thế kỷ, nên tài liệu như tài liệu này đâu được ai biết, theo quan điểm chép sử, ghi lại những gì đã xảy ra:

Lá thư hay đơn từ chức? Dù ở hình thức nào cũng đủ nói lên đức tính "bất đồng chính kiến nhưng vẫn nghĩ tới đại cuộc chung". Thư đề ngày 05 tháng 03 năm 1946, một ngày trước khi "cụ Chủ tịch chính phủ liên hiệp kháng chiến" tức Hồ Chí Minh, đặt bút ký hiệp ước Sơ bộ ngày 06 tháng 03 năm 1946 tại Vịnh Hạ Long, cho thực dân Pháp trở lại Việt Nam.

Theo chỗ tôi nghe anh Tam kể, anh chống lại việc hồi đó Hồ Chí Minh (đảng cộng sản, nấp dưới tên gọi Việt Minh) và Vũ Hồng Khanh (Quốc Dân đảng) đã ký chung hiệp định trên cùng với Đại diện phía Pháp là Sainteny. Trăm năm bị Pháp đô hộ nhục nhằn, bao nhiêu xương máu, thống khổ dân tộc mới có ngày 02 tháng 09 năm 1945, ngày độc lập! Nay, tháng 3 năm 1946, lại "rước voi về dày mả Tổ", khiến đồng bào ta sau đó xương máu dòng giã chín năm kháng chiến chống Pháp, từ 1946 tới 1954, đất nước tới thảm kịch chia đôi đất nước, cũng vẫn do chính phủ Hồ Chí Minh ký với thực dân Pháp ở Genève Thụy Sĩ ngày 20 tháng 7 năm 1954.

Hiệp định 06.03.1946 chỉ có lợi cho đảng cộng sản Việt Nam (ngụy danh đảng Lao Động, đảng Xã hội ....) Việc cho thực dân Pháp trở lại nước ta để giải giới quân đội Nhật, thay quân đội Quốc Dân đảng Tàu, thì dĩ nhiên:

- a. Các đảng phái quốc gia suy yếu.
- b. Cộng sản dễ "phát ngọn cờ độc lập, dân tộc", độc quyền chống Pháp
- c. Khi cuộc kháng chiến thành công sẽ "phát ngọn cờ xã hội chủ nghĩa", áp đặt chế độ cộng sản lên cả nước.

Cho tới thời điểm lúc này, tháng 03 năm 2002, mà vẫn còn có người Việt chưa nhìn ra chân tướng của cộng sản, thì tháng 03 năm 1946, anh Tam và các bạn chiến đấu của anh có hô hào, giải thích cách mấy, đám đông vẫn theo "cách mạng", vì những thủ đoạn chính trị của cộng sản, ác liệt là tuyên truyền nổi và khủng bố ngầm. Như việc nhà văn Khái Hưng đã bị bắt và bị giết. Nhà văn Nhất Linh "người chiến đấu" mang tên Nguyễn Tường Tam lúc ấy, không theo các chính phủ Bảo Đại (thân Tây), chính phủ Trần Trọng Kim (thân Nhật); mà chính phủ Liên Hiệp (thân Nga, Tàu) lại trá hình khéo. Nên anh Tam một mặt đã từ chức Bộ Trưởng Ngoại Giao trong chính phủ Liên Hiệp; mặt khác, vẫn nghĩ tới kẻ thù lớn nhất là Pháp còn đó, vì thế anh đã

viết một lá thư, theo như tôi hiểu, thì rõ ràng anh "chống đối nhưng không chống phá"

"Hà Nội ngày 5 tháng 3 năm 1946

Kính gửi: Cụ Chủ tịch  
Chính phủ Liên Hiệp Kháng Chiến.

Thưa cụ,

Tôi tự xét bất tài, bất lực nên không thể đảm đương bộ Ngoại giao trong Chính phủ, vậy tôi xin từ chức Ngoại giao bộ trưởng kể từ hôm nay.

Tôi không muốn sự từ chức của tôi có ảnh hưởng đến công việc chung nên tôi đề nghị cụ kiêm luôn chức Ngoại giao bộ trưởng hay một người trung lập nào.

Về việc từ chức của tôi chỉ là việc làm của cá nhân, không có liên quan gì đến sự đoàn kết các đảng phái.

Kính chúc cụ và Nội các thành công trong việc đưa nước ta đến chỗ hoàn toàn độc lập.

Nguyễn Tường Tam

(ký tên)"

Ở đây tôi không bàn tới việc "Cụ và Nội Các thành công trong việc đưa nước ta đến chỗ hoàn toàn độc lập" như thế nào. Ba mươi năm tang tóc 1946 – 1975, tàn phá "sự đoàn kết các đảng phái", dẫn tới việc ô nhục nay dâng đất, biểu biến cho Tàu đỏ. Bất kể ai "khác chính kiến với cụ đều là Việt gian, ngụy, phản động". Dù việc từ chức của anh Tam rõ như ban ngày, vẫn bị tuyên tạc đủ điều. Nếu anh không qua được Hương Cảng năm 1946 và không về được Sài Gòn năm 1950, chắc hẳn sẽ cùng chung số phận với nhà văn Khải Hưng?

Từ bối cảnh lịch sử và chính trị ấy, tôi mới rõ vì sao anh Tam, nghe lời khuyên của chị Nguyễn, "không hoạt động chính trị nữa", và do đó truyện dài Xóm Cầu Mới được hình thành (tuy nói anh không hoạt động chính trị nữa, nhưng anh vẫn có mặt đều trong các buổi họp).

Đời sống vật chất của những người Việt hoạt động chính trị hoặc lánh nạn tại nước Tàu trước và sau đệ nhị thế chiến, vô cùng khó khăn. Mọi thứ như việc ăn, ở, thuốc men phải hoàn toàn tự lực cánh sinh, tùy theo khả năng mỗi người, rồi theo lối "góp gạo, thổi cơm chung". nhưng có thể nói tinh thần chiến đấu của anh em trong nhóm tỵ nạn rất giàu có, lúc nào cũng hướng về Quê cha, Đất tổ. Bởi vì trước sau anh em vẫn nao nức theo tinh thần nội dung bản hiệu triệu của anh Tam viết ngày 13 tháng 01 năm 1945, tiếp đó tới ngày 02 tháng 09 năm 1945 lần đầu tiên nước Việt Nam tuyên bố độc lập, sau khi nội các của thủ tướng Trần Trọng Kim giải tán, vua Bảo Đại được mời vào Ban Cố Vấn Chính Phủ Liên Hiệp. Bản hiệu triệu đó, ngày nay hình như vẫn còn có thể dùng được để gửi đồng bào trong nước?

"Cùng hết thầy các bạn chiến đấu. Sau những năm cách mặt, đến giờ mới có cơ hội gửi lời thăm hết thầy các bạn xa, gần, già, trẻ, biết hay không biết mặt nhưng đã cùng tôi trong giòng lũ, chiến đấu dưới một lá cờ, phụng sự một lý tưởng: cứu nước và duy trì nòi giống, đưa đến chỗ vinh quang – Thời giờ thật là khẩn cấp ... Chiến tranh thế giới sắp đến hồi quyết định, sự hưng vong của giống nòi Đại Việt ta là ở lúc này đây. Mong anh em ra tâm phán đấu, đem hết sức lực ra để làm cho đảng chúng ta mạnh mẽ gấp mười trước, có thể đối phó với thời cuộc, tìm lại cho nước ta sự độc lập ao ước từ lâu. Ở trong nước hy vọng đặt cả vào các anh em! Ở ngoài này chúng tôi xin nỗ lực cho khỏi phụ lòng anh em mong mỏi. Ở ngoài, ở trong cùng hết sức để rồi có ngày kia bắt tay nhau ở đất nước nhà trong cái không khí tung bừng của ngày Quốc hội:

*ngày đầu tiên của nước Đại Việt độc lập.*

*Nguyễn Tường Tam*

*V.N. 13.1.1945\*\**

*(\* Được in và phổ biến ở Việt Nam)*

Tháng 1 năm 1945, anh Tam còn ở bên đất Tàu, nay đây mai đó, từ Thượng Hải qua Quảng Châu rồi cuối cùng phải tạm cư ở Hương Cảng, vì năm 1948 làn sóng đỏ đã nhuộm hết nước này. Quốc Dân đảng Tàu và chính phủ Tưởng Giới Thạch phải chạy qua Đài Loan. Năm 1948, vua Bảo Đại về nước thành lập chính phủ thân Pháp, do Pháp yểm trợ. Năm 1949, anh Tam còn ở Hương Cảng, bản thảo Xóm Cầu Mới đề ngày 16 tháng 10 năm 1949, truyện dài mà anh hằng mong muốn dựng lên như: "Một cuốn Đông chu Liệt quốc của những đời sống tầm thường, vui lẫn buồn, những vui buồn nhỏ nhặt hàng ngày của những nhân vật, những gia đình sinh hoạt trong cái xóm nhỏ ở đầu một chiếc cầu gỗ từ lúc cầu bắt đầu mọc cho đến khi cầu gãy xóm nhỏ và các gia đình cũng tan tác theo chiếc cầu gỗ. Những đời "bèo giạt" đến hội tụ ở xóm nhỏ cũng như những bèo giạt đến, trong ít lâu, vương bám vào chân cầu, rồi lại trôi đi theo giòng nước, không biết về đâu? Nhất Linh." (Trích trong XCM)

Xóm Cầu Mới dự tính in năm 1950, nhưng mãi tới năm 1958 mới được đăng trên Văn Hóa Ngày Nay, giai phẩm (nghĩa là muốn in số báo nào xin phép số đó) do anh Tam chủ trương; số ra mắt ngày 17 tháng 06 năm 1958, phần Một của Xóm cầu Mới, là truyện cô Mùi. Xóm Cầu Mới ở đâu? Xóm Cầu Mới của Nhất Linh không phải là Xóm Cầu Mới ở Tân Định Sài Gòn, cũng chẳng ở đâu khác, ngoài vùng phố huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương là nơi anh Tam sinh ra và lớn lên. Nơi mà Thạch Lam Nguyễn Tường Lân viết truyện ngắn nổi tiếng "Nhà Mẹ Lê". Ở phần mở đầu cuốn truyện dài ấy, anh Tam đã dẫn giải hết sức rõ ràng "Xóm Cầu Mới là một cái xóm nhỏ ở cạnh một chiếc cầu gỗ cũ ..." Tính bi kịch của truyện bắt đầu từ câu văn này. Xóm tên là Cầu Mới nhưng cầu thì quá cũ: "... đã long mất gần một nửa số ván và gãy mất gần một nửa số chân. Cũng may, ván long đều và chân cầu cũng gãy đều nên cầu còn vững và xe cộ qua lại được ..."

Anh Tam liên tưởng gì tới tình hình đất nước ta, sau Hiệp ước Sơ bộ ngày 06 tháng 03 năm 1946, ở đoạn văn: "Đời dân xóm liền với chiếc cầu nên bất cứ một tin gì lạ về chiếc cầu cũng làm họ thao thức và xôn xao bàn tán. Bốn năm trước có một người làm ở Sở Lục Lộ, trong lúc vui câu chuyện, đã nói là sẽ sơn lại cầu. Sơn lạ thì họ không cần lắm nhưng sơn tức là phải sửa chữa lại, dân xóm tán ra như vậy. "Sơn tức là phải sửa chữa lại cầu," câu ấy rờn rã bốn năm trời vẫn được nhắc đến luôn ở cửa miệng những người dân xóm, những nghèo tiền nhưng rất giàu hi vọng hảo. Còn duyên do vì đâu lại oái oăm bắc một chiếc cầu vô dụng và đắp một con đường tắc tị thì không ai hiểu gì cả và sở Lục Lộ bây giờ có lẽ cũng không hiểu nốt."

Sao tôi cứ buồn khi nghĩ, bốn chục năm qua, dân nghèo nước mình vẫn chỉ giàu niềm hi vọng đất nước được sửa chữa, nhưng quả thật là hảo huyền, vẫn nguyên vẹn đó một "con đường tắc tị", đường cụt, mà người Na Uy gọi là "đường mù". Những đời dân tứ xứ như "bèo giạt" nơi quê người và nhất là ngay cả trong đất nước mình: giờ đây đa số chết non, thác yếu hoặc vẫn kéo lê cuộc đời chỉ "hy vọng hảo". Ngày xưa, ở Cầu Mới, qua lời anh Tam kể, "Cả xóm không có một căn nhà gạch hay gỗ nào. Toàn là những nhà tranh lợp xúp, xiêu vẹo; trông cũ kỹ như chiếc cầu gỗ chỉ có cái tên là mới." Ngay ở đảo Sừng Châu, những năm sau thập niên 40 của thế kỷ 20, là một hòn đảo nghèo, nơi mà nhóm ty nạn chúng tôi ngụ cư cũng không nghèo đến thế. Mặc dù bị kèm dưới chế độ thực dân Anh, Hương Cảng vẫn vươn mình lớn mạnh; mọi người tùy theo sức lực, tài năng hoặc ý chí vẫn có quyền tự do mưu cầu sự sống. Các văn nghệ sĩ được tự do sáng tác. Hoạ sĩ Nguyễn Gia Trí vẫn sống nhờ vào tiền bán tranh sơn dầu và sơn mài. Anh Tam cũng vẽ các loại than chì, sơn dầu, thủy mặc, phấn tiên.

Thời gian viết Xóm Cầu Mới, ở Hương Cảng cũng như Đà Lạt hay Sài Gòn, anh Tam vẽ nhiều, ngoài ra còn là họa sĩ chính của tờ Văn Hóa Ngày Nay. Các nhà sưu tập tranh người Pháp, Anh, Trung Hoa ... sưu tập tranh của họa sĩ Nguyễn Gia Trí là chuyện bình thường, vì anh Trí là nhà mỹ thuật chuyên môn. Nhưng tranh của anh tam cũng được rất nhiều người ưa chuộng. Tiếc ngày nay hàng ngàn tấm tranh nhỏ, vẽ trên giấy, của anh đã bị thất lạc nhiều. Anh vẽ cây đa Cốc, nơi chim cốc thường về đậu, vẽ cây cầu cũ nơi Xóm Cầu Mới. Vẽ cả sơ đồ bối cảnh của cuốn truyện. Anh vẫn thường bảo: "Văn chương, thi ca còn tùy thuộc vào bản dịch. Nhưng âm nhạc, nhiếp ảnh và đặc biệt là hội họa có hình thể thì người nước nào cũng hiểu được!" Lúc viết lại Xóm Cầu Mới, anh nói: "Người ta vẫn nghĩ có một loại văn Tự Lực Văn Đoàn. Riêng tôi, không làm văn, tôi viết cốt sao người đọc dễ hiểu và người dịch dễ dịch sang ngoại văn, nếu có dịp." Có lần, tôi hỏi: "Anh tính viết Xóm Cầu Mới, cho chuyện nhà cô Mùi là chính, các nhà khác vây quanh, là phụ hay sao?" Anh nói: "Tôi không cho nhà nào là chính hay phụ. Tôi sẽ viết mấy cuốn trong một cuốn mới đủ bộ Xóm Cầu Mới". Sau này từ Hương Cảng về Sài Gòn, rồi Đà Lạt, anh đã thảo mấy cuốn: Cô Mùi, Người Chiến Sĩ, Nhà Bác Lê, Người Sát Nhân, Cậu Ấm, Ông Năm Bụng. Với dự tính ban đầu: "Những chuyện dài có liên can hoặc xa, hoặc gần tới Xóm Cầu Mới mà các nhân vật chính hay phụ phần nhiều lấy ở số người tới ngụ cư trong xóm." Anh còn tỉ mỉ vẽ chân dung và ghi lý lịch, cá tính từng nhân vật một, để "khỏi quên" vì pho truyện có thể sẽ kéo dài, theo ý anh thì: "Riêng tôi, tôi mong viết độ hai chục cuốn nữa thành một bộ gần vạn trang, mới đủ tả đầy đủ sự phức tạp và muôn mặt của cuộc đời." Theo nhà xuất bản Phương Giang: "Nhất Linh viết đi viết lại Xóm Cầu Mới tất cả năm lần. Lần đầu tiên viết năm 1940 ở Hà Nội, lần thứ hai năm 1943 tại Quảng Châu (Trung Hoa). Lần thứ ba năm 1949 tại Hương Cảng (Trung Hoa). Về nước, Nhất Linh viết lại lần thứ tư tại Hà Nội năm 1951. Và sau cùng, trước khi đăng trên tờ Văn Hóa Ngày Nay (1958), Nhất Linh đã sửa lần chót bên dòng suối Đa Mê, Fin Nom (Đà Lạt) vào năm 1957."

Tới đây, tôi muốn kể chuyện về nơi anh Tam viết và sửa lại cuốn Xóm Cầu Mới, lần thứ ba: Tại Hương Cảng năm 1949 cùng với bao kỷ niệm đã ghi đậm nét trong trí nhớ của tôi:

Năm 1948, tôi sang Hương Cảng, nơi tôi ở là một căn nhà ... Không, phải gọi là một túp lều mới ổn. Túp lều của chúng tôi nằm trên một, trong nhiều các ngọn núi đá thấp. Vách ghép bằng các mảnh ván thùng, mái lợp cao su dày màu đen. Bên trong ngăn ra làm hai buồng nhỏ, buồng nào cũng có cửa sổ không lớn, nhưng đủ thoáng mát. Bếp ở phía sau lều, vách dựng sơ sài bằng các mảnh thùng sắt tây cũ. Nhu cầu nước, đã có con suối gần nhà, được những mỏm đá thiên nhiên bao bọc rất kín đáo, chúng tôi xó thể ra tắm ở đây. Ông Woòng, người chủ của hai túp lều cho chúng tôi thuê, đã có sáng kiến dùng ống cao su dẫn nước từ suối, chảy vào khu nhà bếp, nên việc nấu ăn, rửa bát của chúng tôi rất tiện.

Đời tôi từ bấy đến nay, thời gian qua đi già nửa thế kỷ; đã từng được ở những nơi nhà cao cửa rộng, đầy đủ tiện nghi, mà sao tôi vẫn không thể nào quên được túp lều (trên núi) của chúng tôi. Chao ơi, mỗi khi tắm, tôi chưa thấy có một vòi "hoa sen" nước nào có thể so sánh được với dòng suối ngày ấy. Tiếng suối reo, ào ạt suốt ngày đêm, hòa với tiếng u u ... u... của gió núi, khi thổi lùa qua những hốc đá, đã trở thành "bản nhạc núi" tuyệt vời. Nơi đây, không có hoa lá và ngay cổ đại cũng chẳng mọc nhiều; dân cư ở xa, nên không cả mùi khói bếp. Không, không có mùi gì hết, tại sao tôi vẫn cảm nhận được mùi thanh khiết của núi đá, của nước. Không khí nhẹ nhàng quá. Phải chăng, tôi chỉ ngửi được bằng hai lá phổi, chứ không bằng mũi...

Tôi biết kể sao cho hết nỗi vui thích của tôi, mỗi khi ra suối tắm. Mặt trời đọng vào dòng nước đang chảy, vỡ tung, thành muôn vàn mảnh ánh sáng nhỏ lấp lánh đủ màu, loang loáng chảy, xối ào ạt lên người tôi; hơi nước mát rười rượi. Tôi tưởng như mình đang ở một xứ thần tiên, trong truyện cổ tích nào đó, tôi đã được đọc từ thuở ấu thơ.

"Nhà của chúng tôi", nếu tính từ trung tâm thành phố Hương Cảng về, phải ngồi xe điện mất gần một tiếng. Đến trạm chót, còn phải đi bộ một thôi dài, tới đường Happy Valley gần khu Phảo-mã-tỷ (trường đua ngựa) đến chân núi. Khốn nỗi, lại mất khoảng hai mươi phút từ chân núi, leo ngược con dốc đá thoai thoải, mới đến "nhà" lều.

Con đường này, mùa hè cũng như mùa đông, mới sáng tinh mơ đã có rất nhiều người dân lao động đến ngồi ven núi, đập đá thuê. (Thời ấy có một số nhà cách mạng Việt Nam bốn ba sang Tàu; qua Thượng Hải, Quảng Châu ... rồi trôi giạt đến Hương Cảng, khi kẹt cũng phải mưu sinh tạm bằng nghề đập đá thuê ở đây). Sở dĩ tôi phải kể dài dòng cảnh "trên núi" như trên, là vì: Trên bản thảo XCM, còn có tên Bèo Giạt, anh Tam có ghi lại: "Hương Cảng, trên núi, lúc 01 giờ 30 trưa, ngày 16 tháng 10 năm 1949". Bản XCM, lần đầu được viết lại, ở Hương Cảng và Sường Châu. Sường Châu hay Seng Chou là một hòn đảo nhỏ, cách Hương Cảng một hoặc hai giờ tàu thủy, tùy theo chuyến chạy nhanh hay chậm. Nơi gia đình ông Woòng, đã mấy đời, làm nghề cho các thuyền đánh cá trên đảo thuê bến bãi đậu thuyền. Nhà ông Woòng ở sát bờ biển, phong cảnh đẹp, không khí thoáng mát pha mùi nước biển.

Gia đình ông Woòng, ai cũng hiếu khách, rất quý trọng các nhà chính trị, chí sĩ hay nghệ sĩ lưu vong. Ông Woòng để riêng hẳn một phòng cho khách ngụ, dù ở bao lâu cũng được. Nhưng, ai muốn ở chơi lâu, đều đề nghị với chủ nhà cho ăn riêng, tự nấu lấy bằng cái bếp dầu tây, bằng đồng. Như đã kể, năm 1948, khi đến Hương Cảng, tại túp lều kể trên, tôi được gặp anh Tam lần đầu. Tôi không biết anh là nhà văn Nhất Linh. Khoảng một tuần sau, trong bữa cơm, "cả nhà" ngồi quanh cái bàn dài bằng gỗ ván thùng, do các anh đóng lấy. Nhân một câu chuyện tình cờ, khi biết anh là nhà văn Nhất Linh, tôi đặt bát cơm ăn dở xuống bàn, vội vàng, đến gần như vô lễ, tôi nhìn anh, lắp bắp hỏi: "Anh, anh là ông ... Nhất Linh đấy hả?" Anh mỉm cười gật đầu, còn các anh cùng bàn thì bật cười thành tiếng. Tôi lại hỏi tiếp: "Thế anh .... Chính anh, viết cái cuốn Đoạn Tuyệt đấy hả?" Lần này thì anh khế cười thành tiếng và trả lời "vâng".

Hàng ngày, tôi ít dám nói chuyện với anh, bởi vì gương mặt anh toát ra một vẻ nghiêm khắc, trầm lắng, rất buồn bã. Ánh mắt luôn luôn như nhìn về một cõi xa xăm .... mộng lên nỗi chứa chất u sầu. Tới nỗi tôi có cảm tưởng nếu có một tiếng động dù nhỏ bất chợt vang lên, cũng đủ làm cho những màng nước trong mắt anh òa vỡ! Cặp môi anh có lúc rung rung, như đang nói chuyện với ai đó, vô hình, đôi khi lại thoáng nét nhẹ, những hư mỉm cười!

(Sau này ở Sài Gòn khoảng năm 1960 – 62, khi viết Dòng Sông Thanh Thủy có lần anh đã nói về chuyện cũ nên tôi hiểu nỗi buồn của anh ngày lưu lạc quê người, Hương Cảng 1949; cùng lúc anh có nhiều chuyện buồn, toàn về "vận nước" với tình người.

Tự Lực Văn Đoàn "tan đàn, nát gách"; Việt Nam Quốc Dân đảng thì Vũ Hồng Khanh lại không nhìn ra thủ đoạn chính trị "6 tháng 3 năm 1946", ký hiệp ước Sơ Bộ cho Pháp trở lại Việt Nam; các bạn chiến đấu cùng chạy qua Tàu, phần lớn mất liên lạc.)

Không chỉ mình anh Tam, mà tất cả anh em trong nhà đều buồn; Vì chúng tôi đang có một cái tang chung! Một chiến sĩ, chí sĩ, một nhà cách mạng hay một nhà văn lớn và cũng là Bạn Chiến Đấu của chúng tôi. Người mới từ già cõi đời, anh Hoàng Đạo Nguyễn Tường Long, là em ruột anh Nhất Linh Nguyễn Tường Tam. Anh Long từ Quảng Châu về Hương Cảng dự một phiên họp (nghe nói buổi họp gồm "đủ mặt" từ mấy phía, có cả vua Bảo Đại ...) Ôi! Buổi họp cuối cùng của tác giả "Mười Điều Tâm Niệm" và "Trước Vành Móng Ngựa" ...! Họp xong, anh Long vội vàng rời Hương Cảng đi Quảng Châu, chẳng may đã mất trên chuyến tàu hỏa đó, năm 1948. Năm 1946, Khải Hưng bị giết, năm 1948 lại đến Hoàng Đạo! Vì đâu và lỗi do ai? Ai đã gây ra? Trong vòng năm năm, nhóm Tự Lực Văn Đoàn tắt mất hai ngôi soa chủ lực. Đất nước



Việt Nam đã mất hai nhà văn, cũng là hai nhà cách mạng, đầy ý chí muốn mở mang dân trí qua ngòi bút và hành động chính trị vì tình Yêu Nước! Nỗi đau mất bạn Khái Hưng còn đó, lại tiếp thêm Nguyễn Tường Long ... Anh Long mất, anh Tam không chỉ mất người em ruột mà còn là mất một người Bạn Chiến Đấu, một nhà Tư Tưởng thân thuộc, một Bạn Văn đã cùng chung khai sáng Tự Lực Văn Đoàn. Tình trạng đất nước ngày ấy đang thay đổi, với chiều hướng suy đồi, anh Tam nhìn thấy trước mà đau đở nỗi. Cho nên chẳng lấy gì làm lạ, khi thấy anh buồn bã, như tôi đã kể.

Anh là người thương Nước, xót Dân thật sự, bày tỏ một thái độ chính trị Quốc Dân (Quốc Gia, Dân tộc) trước sau như một, hết sức trong sáng, rõ ràng. Anh Tam không phải là người "làm chính trị", có chủ trương dựa vào các thế lực ngoại quốc như Nhật, Nga, Tàu, Pháp, Mỹ. Để mong "cống rắn về..." lấy có "cứu nước!" Tâm hồn anh lại là một tâm hồn nghệ sĩ lớn. Anh rung động, nhạy cảm, vui buồn với tất cả mọi chuyện xảy ra trong xã hội, trong đời sống thường ngày các mọi người quanh anh. Và anh đã gửi gắm được tấm lòng này vào trong bộ truyện "XCM", cùng với bao nỗi khác ngoài. Thêm vào đó, "cảnh trên núi" chúng tôi lúc ấy lại vắng đi mấy người, anh Đỗ Đình Đạo, anh Trần Văn Tuyên ..., vì công việc chung cũng như việc riêng đã trở về nước. Các anh khác đều bận việc, anh Bảo Sơn làm cho hãng hàng hải của Hòa Lan, tuốt dưới phố; anh Lễ làm cho nhà "băng", sáng đi, chiều về. May lúc ấy, nhờ Kim Anh, con gái tôi, năm 1948 mới được hai tuổi; chưa biết vui buồn là gì, thường luẩn quẩn bên anh Tam. Nơi nào có trẻ con, không khí sinh động, vui hẳn lên. Đôi lúc anh Tam bế cháu Kim Anh, sửa lại giọng bi bô, tập nói ngọng ngịu của cháu; và thường đùa bằng cách sai vật: "Kim Anh, đưa cho bác cái bột lửa!" Nếu cháu hiểu ra, làm được theo đúng ý anh, anh cười thành tiếng v.v... Như các anh khác, tôi cũng mừng, tiếng cười của người này, thường làm cho bao người khác vui lây, quên đi phần nào cảnh anh em, bạn bè chia lìa, mất mát. Sau khi được tin anh Nguyễn Tường Long mất, chị Long cùng với người con gái lớn của chị, là Minh Thư, vội sang Hương Cảng. Anh em đi đón chị Long và Minh Thư từ phi trường, lên thẳng trên núi. Hai ngày sau, hai mẹ con chị Long đáp tàu hỏa đi Quảng Châu. Chắc để lo việc thu nhận hài cốt của anh Long. Tôi không nhớ rõ.

Dù không sống gần, nhưng những người thân của anh Tam ở quê nhà, ai cũng đoán được chắc chắn anh Tam sẽ đau buồn về chuyện mất anh Long; anh sẽ xuống tinh thần không ít! Vì vậy chẳng bao lâu, chị Tam từ Hà Nội đã sang Hương Cảng thăm anh. Có chị trên núi, không khí nơi đây như tươi lên được đôi chút. Chị Tam kín đáo chăm sóc anh, luôn tìm cách nhắc lại về thời anh làm báo, viết sách. Chỉ những khi đó, như một phép lạ, nét mặt anh vui, ánh mắt tươi sáng. Kỳ diệu thay, sức mạnh của văn chương và nghệ thuật! Tôi biết, văn nghệ không làm cho anh quên việc đất nước, nhưng nó làm cho anh tạm yên, để từng bước một bình tĩnh, lo toan nhiều chuyện lớn.

Tôi đưa chị Tam đi chợ "Trung Văn Cái Xi", là chợ lớn nhất Hương Cảng, giống như chợ Bến Thành ở Sài Gòn. Chúng tôi bị nhiều người lớn nhìn ngó, trẻ con bu coi; họ thấy lạ mắt vì chiếc áo dài Việt Nam chị mặc. Tôi phải đi mua mấy thước lụa Thượng Hải, rồi dẫn đến tiệm đo, may áo Tàu "sùng sám" cho chị. Từ những lần sau, đi ra phố, chúng tôi cùng mặc "sùng sám", nên việc đi lại được tự nhiên, thoải mái. Chị Tam nói riêng với tôi: "Anh Tam yêu văn chương lắm, nhẽ ra anh không nên dưng vào chính trị, chính em. Chỉ viết văn, làm báo không thôi, anh cũng đã đủ thứ vất vả rồi!" Tôi cãi lại: "Nhưng tình hình đất nước như thế này! Rất cần đến những người như anh Tam, góp công, góp sức, làm lơ sao đành, hả chị?" Chị Tam nói: "Thì cứ viết những điều mình cho là đúng, là lý tưởng của mình vào sách, cũng tốt thế, chứ sao!". Tôi nhìn chị Tam với tấm lòng kính mến. Một người phụ nữ không làm văn hóa, văn nghệ, chính trị ... Chị chỉ lo "buôn tần, bán tảo", chăm sóc họ hàng hai bên nội ngoại, nhất là giúp đỡ chồng con. Việc buôn bán cau khô của chị, trước sau cũng chỉ mong sao kiếm lời, để chồng yên tâm gánh vác việc xã hội, khỏi bận lòng về chuyện nà, nuôi nấng các con ăn học. Thế mà chuyện

chính trị, chị lại bảo: "Cứ viết vào sách, cũng tốt thế, chứ sao!" Lời nói dễ hiểu mà chí lý. Mặt khác, tôi nghĩ là chị Tam ngờ ngợ, "nhìn ra" thể "lưỡng đầu thọ địch" của anh Tam, một bên là thực dân, một bên là cộng sản. Sau cái tang Khái Hưng và Hoàng Đạo, dường như chị e ngại cho ... Song trên thực tế, sự đóng góp tuy gián tiếp nhưng tận tình của chị vào sự nghiệp văn hóa, chính trị của anh, theo tôi biết, không phải là nhỏ:

Tính anh Tam quen tự do như gió trời. Rày đây, mai đó. Đến cả nơi ở, cũng không có chỗ nhất định; vốn vẹn chỉ có hai bộ quần áo, giặt bộ này, mặc bộ kia, được thứ hàng khô cần bàn-là, càng tốt; nếu không, vải bị nhàu một chút cũng chẳng sao. anh không có tủ sách riêng, khi cần, chạy ra thư viện mượn. Người như thế làm sao có thể "chu đáo", gần gũi với gia đình vợ con được! Những ngày ở trên núi với chúng tôi, mỗi lần đi chợ về, chị tự tay nấu các món ăn cho cả nhà. Tôi chỉ phụ với chị rửa rau, thu dọn việc vặt. Khi nào mua thịt bò, chị nhờ anh Tam giúp làm món "beefsteak", chị khoe anh còn nấu súp "bouillabaisse", (nấu với nhiều thứ hải sản, tôm, cua, cá, sò...) rất ngon. Mà ngon thật, cứ như ăn ở hiệu cơm Tây nổi tiếng. Chị nói riêng với tôi: "Cứ để anh làm cho vui". Tôi cũng kể với chị: "Lúc học chưa sang, dù buồn cách mấy, hễ sau bữa ăn trưa, anh Tam nhất định giành việc rửa bát." Anh Nguyễn Gia Trí cũng phải bảo nhỏ tôi: "Để anh làm cho vui." Sau này, tôi mới biết tính anh Tam, không chỉ lúc ở Hương Cảng, dù ở đâu anh cũng thích làm một vài món ăn, rửa bát, quét nhà. Anh bảo: "Đó là cách nghỉ ngơi, giải trí của tôi!" Thường buổi chiều lúc chị không ở cùng, anh không ăn cơm, chỉ tự nấu lấy vắt mì khô với ít tôm khô và rau cải. Anh ăn mì, uống cốc bia xong, đi nằm nghỉ, yên lặng, chẳng chuyện trò với ai, trừ khi có các anh em ở xa đến mở buổi họp, cần có anh. Tôi thấy hình như anh thích ở những nơi đồi núi và thích nghe tiếng suối. Sau này, về Đà Lạt, anh cũng cất lều bên suối Đa Mê...

Ở trên núi gần nhà bếp phía trước dòng suối không tên có một cái hang đá; cửa hang rộng chừng sáu thước, cao gần hai thước, sâu hun hút, nhưng thoai thoải thấp dần, thấp dần. Từ ngoài cửa vào khoảng bốn năm thước là đã bị đụng đầu, không đi tới thêm được. Nền đá phía dưới rộng, sạch sẽ và mát lạnh. Vào mùa hè, cả nhà thường vào đây đọc sách báo, bàn luận chuyện chính trị. Nếu muốn có thể nằm lăn ra ngủ, nghỉ. Chỉ tội, hơi đau mình một chút vì mặt đá lồi cồi không trơn phẳng.

Phía trước hang một khoảnh sân lộ thiên; không biết bằng cách nào mà cỏ từ đâu lạc tới đâm chồi trong các kẽ đá mọc lên từng đám cỏ xanh non, tươi mát, lả lướt đùa rờn trong nắng gió. Tôi thầm nghĩ: "Đây là một trong các món quà tặng của Trời, đã cho muôn vàn sự sống nảy sinh trên trái đất này." Một thân cây không lớn lắm nhưng già cỗi mọc ghé bên bờ sân, nghiêng xa ngoài vực, vực không sâu, có thể đi men men xuống. Bên dưới, rất nhiều ốc sên, chẳng có gì đẹp nên không ai buồn xuống đó. Anh Nguyễn Gia Trí thường đem giá gỗ ngồi vẽ dưới gốc cây. Cũng ở nơi đây, tôi đã ngồi làm mẫu, để anh vẽ "portrait". Tấm tranh này sau này anh phải bán cho ông bà lãnh sự người Anh ở Hương Cảng, khoảng năm 1948 hay 1949.

Chị Tam mua một chiếc ghế vải có thể ngồi hay nằm tựa và chiếc bàn nhỏ, kê ở trong hang đá, rồi gọi nơi đó là "nhà mát". Anh Tam đem vào nhà mát một chiếc cặp da đựng bản thảo XCM cùng với bình thủy nước sôi, cà phê và vài bao thuốc lá hiệu "Bastos xanh" và một cái gạt tàn thuốc to gần bằng cái đĩa tây. Với ngàn ấy thứ, anh có thể ngồi suốt ngày trong hang đá, viết, viết và viết ... Cháu Kim Anh thích quanh quẩn chạy chơi loanh quanh chỗ bác Tam viết, rồi lại chạy ra chỗ bác Trí vẽ. Các anh chỉ vui thêm chứ không lấy thế làm phiền. Anh Trí còn bế cháu lên, cho cháu cầm cọ vẽ nghịch vài nét ngay trên tấm tranh đang vẽ dở của anh. Anh bảo: "Không hề gì, rồi sửa lại, được mà!"

Anh chị Tam thường hay mời cả nhà đi ăn hiệu (nhậm sà, uống trà) với đủ các thứ bánh trái, xíu mại, há cảo, bánh bao v.v.... ăn xong lại cùng đi dạo cảnh Hương Cảng. Ai cũng biết đó là ý

riêng của chị Tam bày vẽ ra thế, muốn để anh có dịp đi nơi này, nơi kia cho khuây khỏa. Khi về, anh Tam bảo chị mua thêm vài thứ bánh để làm quà cho một "bà già dưới chân núi". Căn nhà của bà cũng vách ván thùng cũ, mái cao su đen. Lưng nhà quay ra đường xe chạy, cửa vào hướng về phía núi. Nhà có được mảnh sân phía trước, trồng dăm luống rau cải, cà chua và một dàn mướp. Lại thêm cái chuồng gà nơi góc sân nom hết như mảnh vườn quê ở Việt Nam. Trông vào mà thấy ấm cả lòng! Ấm lòng hơn nữa, bà chủ nhà lại là người Việt Nam, chừng bảy mươi, vóc dáng xem còn mạnh khỏe. Bà thường xuyên mặc bộ quần áo Tàu rộng rinh, bằng vải dày màu lam xẫm đã bạc phéch, và vài ba chỗ. Mái tóc trắng xám, khô, xơ xác được cắt ngắn lộ ra cái gáy đen đũi, nhăn nheo. Vài năm trước đây, bà già nhận ra chúng tôi là đồng hương, vì có một lần, anh Đạo và anh Sơn đã nói chuyện với nhau trong lúc đi ngang qua nhà bà. Bà chỉ nghe âm thanh của giọng mà nhận ra các anh là "Ố Nam dân", tức người An Nam. Mặc dù hầu như bà đã quên hết tiếng mẹ đẻ; không còn nói và hiểu nổi ý nghĩa dù một câu tiếng Việt nào. Bà chỉ nhớ và nói được mỗi ngày một câu duy nhất, mà lại phát âm lơ lớ bằng giọng Tàu: "Mìn dơ..i tó .. ti dờ ...dờ." Nghĩa là "Minh ơi có đi Bờ Hồ...", một câu trong bài hát vui tếu. Đầu thế kỷ 20, bài này được giới bình dân ở Hà Nội, Hải Phòng ưa thích: "Minh ơi có đi Bờ Hồ. Cùng tôi chén kem kẹo dừa. Xin đừng, là đừng chê nhé. Trong túi tôi có mười đồng xu..." Chồng bà, gốc dân Tàu nghèo, xưa kia từng lưu lạc sang làm phu mỏ ở Hòn Gai, Móng Cái. Gặp và lấy bà rồi đưa nhau về Tàu. Chẳng may, ông mất trong thời chiến tranh Nhật Hoa. Bà chỉ có một người con trai. Năm gặp chúng tôi, anh ta khoảng trên bốn mươi, chưa vợ. Vóc người to cao, vạm vỡ. Hàng ngày phơi mình ngoài nắng gió, làn da bị bụi đá và mồ hôi bám kết lại, xần lên, đen xám như da của con voi, tóc bờm xồm cứng đờ. Nhưng tính anh rất hiền, quá hiền đến gần như ngây ngô. Chúng tôi có hỏi han chuyện gì, anh ta cũng chỉ nhe hàm răng xin cười cười không trả lời. Mỗi buổi sớm anh ta đi đập đá, mình bà mẹ ở nhà vào ra trông coi, săn sóc vườn tược. Bà khéo trồng nên rau trái mọc xanh um, hoa màu dùng để nhà ăn và đem bán cho mấy người đập đá thuê, quanh nhà, cũng phụ thêm được tiền gạo chợ cho cả hai mẹ con. Thỉnh thoảng, bà già sai con trai đem lên núi cho chúng tôi khi thì vài quả mướp, mấy quả cà chua, hay rau cải ... Một buổi xế trưa, chắc người con đi làm chưa về. Bà lom khom bưng lên núi một "thố", loại nồi đất có chiều cao, đựng canh chân giò nấu với rau cải khô. Chẳng biết bà phải leo bao lâu, lúc đến trước cửa nhà chúng tôi, mới thoáng thấy anh Tam, bà đã quýnh quýnh, vừa thở dốc vừa gọi: "Sần, sến sáng, Sần ... sếnh ...." (Ông Trần, ông Trần ở...) Anh Tam họ Nguyễn, nhưng hỏi ở Tàu các anh em lại lấy họ Trần để gọi anh. Chưa dứt lời, bà vấp ngã, thố canh đổ vỡ tung tóe. Anh Tam hốt hoảng, đỡ bà đứng lên, nhưng bà không chịu. Ngần người nhìn những miếng chân giò và rau rơi vãi trên nền đá, rồi cuống quýt nhặt lên. Miệng không ngớt kêu rên bằng một tràng tiếng Tàu, chẳng vì đau cái đau mới ngã, mà hình như chỉ tiếc nồi canh. Anh Tam vội cúi xuống phụ bà nhặt, vừa nói với bà: "Không sao, không sao đâu bà ơi, chỉ rửa đi, rồi đem nấu lại, vẫn ăn được mà...! Bà đứng lên đi, để tôi xem chân bà có đau lắm không .....?" Khi đãi nhặt hết, không còn cọng rau và miếng thịt nào, bà mới chịu đứng lên, nhìn xuống; cũng may nhờ vải dày, chỉ xước ống quần một chút. Bà đòi mang chõ canh đó về để đổi phần canh của mẹ con bà, lên biếu anh em. Ai ngăn sao bà vẫn cứ nhất định làm theo ý mình. Anh Tam nói: "Thì làm theo ý bà đi ... Lòng thương nhớ đất nước của bà, bà gọi vào tình đồng hương đấy!" Anh H., một người bạn trẻ, hôm đó lại phải theo bà xuống núi đổi thố canh mới.

Đến "mùa hàng" cau khô, chị Tam phải về Hà Nội. Anh Tam, phần nào đã tạm ổn định tinh thần, viết văn lại và viết rất đều tay cuốn XCM khiến chị yên tâm. Sau này, chị Tam còn sang Hương Cảng thêm lần nữa. Ông Woòng mời anh chị qua Sường Châu ở chơi mấy tháng. Nơi đây anh đã nghe chị, người vợ và cũng là người bạn của anh, dịu dàng, từ tốn khuyên giải. Anh viết tiếp, viết tiếp, viết cả văn chính luận, cho đến khi về nước.

Hình ảnh mà tôi nhớ sắc nét nhất ở Sường Châu, nơi một căn nhà mang tên Biệt Ly đình, nhiều lần anh Tam nhìn ra biển, thở dài sau mỗi lần nghe tin một Bạn Chiến Đấu khác ở lại vùng Tàu đỏ, làm việc cho Bắc Kinh. Mất một số "người anh em" từng cùng mình gian khổ

chiến đấu, lòng anh thấy xót xa như với tác phẩm Xóm Cầu Mới: "Có khi phải hoàn toàn viết lại vì trong cuộc đời phiêu lưu của tôi, bản thảo phải bỏ lại rồi sau bị thất lạc trong cơn ly loạn hoặc có lần chính tôi phải tự tay thiêu hủy, vì không mang theo được." Ôi! Mười lăm năm, một bộ truyện, với năm lần viết lại hoặc sửa chữa, mà phải mười tám năm sau kể từ khi viết dòng thứ nhất ở Hà Nội, 1940, mới được đăng báo, năm 1958 ở Sài Gòn; mà rồi cũng chỉ mới tạm xong được có Phần Một: Cô Mùi. Lẽ ra phần này cũng bỏ thất lạc nốt nếu nhà in Trường Sơn đường Nguyễn An Ninh Sài Gòn không giữ gìn hộ; nên mới được xuất bản lần đầu ở Sài Gòn. May vì VHNN đăng chưa được hết.

Con người hoạt động vì dân, vì nước trong anh Tam không khi nào chịu được cảnh ngồi yên, nhàn tản để viết văn, anh chống lại chính phủ Ngô Đình Diệm ít nhất về quyền tự do ngôn luận bị xâm phạm nặng nề. Tờ Văn Hóa Ngày Nay, chỉ là giai phẩm, đã không được cấp giấy phép chính thức mà còn bị đóng cửa. Cuối cùng, anh dùng cái chết của mình để cảnh tỉnh một sự kiện ngày nay, nhớ lại, đối chiếu với dòng lịch sử, người ta thấy rõ như một lời tiên tri: "Đời tôi để lịch sử xử, tôi không chịu để ai xử tôi cả. sự bất bớ và xử tội tất cả các phần tử đối lập quốc gia là một tội nặng, sẽ làm cho nước mất về tay cộng sản. Tôi chống đối sự đó và tự hủy mình cũng như Hòa Thượng Thích Quảng Đức tự thiêu để cảnh cáo những người cah đạp mọi thứ tự do 7.7.63. Nhất Linh Nguyễn Tường Tam." Tôi nghiêng mình trước tinh thần đấu tranh cho mọi quyền tự do của anh Tam, nhưng tôi vẫn nghĩ là cái nhìn của anh về việc "tự thiêu" có một số dữ kiện lịch sử bị giới hạn ...

Dù sao, như tôi đã nói ở trên, con người Kề Sĩ nơi anh Tam trong giông tố lịch sử, chôn lại cả thực dân, đế quốc, cộng sản, lẫn phong kiến, những thứ thay phiên nhau hoặc cùng lúc đầy ải, chà đạp đời sống tinh thần và vật chất của người dân...

Buồn thay, trước tình hình đất nước dầu sôi, lửa bỏng vào những năm cuối đời viết căn của anh Tam, "con người cách mạng" trong anh không tài nào chịu sống cách xa các anh em cũ, đã từng cùng anh kề vai, sát cánh đấu tranh, chia nhau từng nắm cơm, gói mì. Anh lại rời bàn viết. Tới ngày 7.7.63 .... Những ai có dịp sống gần, quen thân anh lâu đều hiểu được tấm lòng anh: Anh mang chí hướng Tự Lực, tựa hồ nhân sinh quan trong sáng của vị anh hùng dân tộc Nguyễn Thái Học, lúc ngồi viết sách trên căn gác Nam Đồng thư xã ở Hà Nội: "Không thành công thì thành nhân!". Nguyễn Tường Tam của tư tưởng và hành động cách mạng Quốc dân, Nhất Linh của văn học, báo chí và Tự Lực Văn Đoàn, họa sĩ, nhà văn, nhạc sĩ ... Tất cả. Trước sau, vẫn là anh Tam của XCM, nơi những người dân bao đời nghèo khó, làm tham mãi trong cảnh "bùn lầy, nước đọng", như "gia đình bác Lê", rất cần đến tiếng nói chia sẻ, bênh vực họ từ phía: nhà văn, nhà cách mạng Nhất Linh Nguyễn Tường Tam...

Tôi còn nhớ mãi câu anh từng nói: "Chúng ta chiến đấu, không dựa vào thế lực ngoại bang nào, thì chỉ thành công về mặt Chính nghĩa. Nhưng như thế mới là Tự Lực!" Còn con người Nghệ Sĩ của anh, qua tác phẩm Xóm Cầu Mới, vẫn chẳng giây phút nào rời xa những mảnh đời "bèo giạt". Đâu chỉ có văn chương trong sáng không thôi, mà cả cuộc đời anh Tam đã ánh lên sự sáng trong. Tôi nhớ một đoạn văn trong Cô Mùi:

"Hai mắt nàng mở to và qua những sợi tóc của Siêu, nàng nhìn thấy cái cửa sổ sáng với những lá non lấm tấm của hàng rào găng ta, điểm một vài bông hoa trắng như ngôi sao. Cái ánh sáng ở cửa sổ, cái ánh sáng dịu và phơn phớt xanh ấy và những ngọn lá xanh mát, với màu trắng mới của hoa thoáng trong một lúc, Mùi thấy như là ở đâu, xa lắm có vẻ thần tiên, không phải là ánh sáng hay hoa lá của đời này ..."

Vâng, thứ "ánh sáng hay hoa lá của đời này" đâu phải là Xóm Cầu Mới.

*Na Uy Oslo, Mùa Xuân 2002*

## Người quay tơ



### Phong lan đen tranh Nhất Linh

Tử Nương là một người con gái thôn quê làm nghề chần tầm, ươm tơ, ở làng Xuân Nghi huyện Hồng Lạc. Nhà nghèo, cha mẹ đã già, làm lụng để nuôi hai thân. Cô trông xinh lắm, người thanh thanh vừa tầm, hai con mắt êm đẹp, mỗi khi trời nắng, gió lạnh, cô ra sân hai tay ngọc xe sợi tơ vàng dệt lụa là cho người trong làng mặc. Một hôm, đương ngồi quay tơ ngoài sân thời có một người học trò nho đi qua, thấy nàng đẹp quá mê đút đi, ngày nào cũng hai lần trèo qua cái đồi cao, sang để gặp mặt nàng như thế, được gần một năm. Về sau nàng biết mà cảm thương, đem lòng mến. Mùa đông gió trên đồi thổi mạnh, lắm hôm rét quá mà nàng cũng chịu khó ra ngồi quay tơ ngoài sân cho người học trò được trông thấy mặt.

Tin đi mỗi lại rồi hai người lấy nhau, lúc ấy nàng mới có mười sáu tuổi. Nhà chồng nghèo nàng vẫn giữ nghề cũ nuôi chồng đi học, năm sau đỗ tú tài. Hai vợ chồng hòa hợp thương yêu nhau lắm, lấy nhau được trên hai năm cũng chưa có con cái gì. Một hôm ông tú gọi nàng đến, khóc và dặn rằng:

- Tôi đi phen này chưa biết bao giờ về, mà tôi cũng không mong đâu trở về nữa, không biết có còn thấy được mặt nhau nữa không?

Nàng nói:

- Thôi tôi hiểu cả rồi, việc của nhà tôi xin thay, chàng cứ yên tâm mà đi. Việc gì phải khóc lóc thế. Làm tài trai trong nước mà không được như người con gái quê mùa này ư?

Nhưng nàng nói thế rồi nàng cũng khóc theo. Ông tú lên Hà Nội, rồi đi đâu mất, họ đồn là theo bọn văn thân. Mấy tháng sau có mật thám về bắt bà cụ chánh là bà mẹ ông tú và từ đường lên tra hỏi. Lúc mới đến, nàng biết ngay, mặt tái ngắt, song gượng lại ngay mà nói:

- Các bác cứ để yên tự khắc bà tôi và tôi sẽ lên, chúng tôi không việc gì mà phải trốn, không cần phải xích tay, xích chân gì cả.

Các bác kia thấy người con gái nhà quê mà ăn nói cứng cáp, khẳng khái, bằng lòng để cho hai mẹ con được tự do. Ông tú phải đi đây Côn Lôn chung thân: nàng lại đem bà Huân về quê giữ cái guồng tơ khung cửi để lấy tiền phụng dưỡng thay chồng. Như thế được bốn năm trời: từ mẹ chồng cho đến người trong họ ai ai cũng cho phép nàng cải giá, nàng nhất định không lấy ai cả, quyết giữ lời thề với người cũ. Ông tú ở Côn Lôn cũng mấy bận viết thư về khuyên nàng, bắt nàng lấy người khác, lời lẽ thảm thiết thương. Nàng xem thư chỉ khóc rồi có khi nào nhớ chồng, lên tít trên đỉnh đồi cao mà đứng trông, có khi về nhà bố mẹ để ra ngồi quay tơ ngoài sân,

tưởng tượng đến lúc gặp gỡ, người thư sinh từ mấy năm về trước; những lúc ấy thời nàng lại đẹp lên bội phần, ai cũng thương mà ai cũng yêu, trong làng nhiều người rắp ranh bán sê: một ông giáo có quen ông tú, góa vợ đã lâu cũng đem bụng yêu nàng, cho mỗi sang hỏi. Lúc mỗi sang, nàng biết ngay, than rằng:

- Ai ngờ bác giáo mà cũng đến như thế ư!

Nói xong mắng mỗi đuổi ra. Ai cũng giận mà ai cũng mến nàng hơn trước. Bà cụ Huấn mắt, nàng làm ma chay cho chu đáo, rồi lên tỉnh xin phép đi theo chồng. Xin mãi mới được phép, Nhà nước lại cho cả tiền tàu nữa. Nàng về quê thu xếp, rồi một thân một mình ra đi, đất lạ quê người. Nàng ở bên ấy với chồng khổ sở trong ba năm, sinh được một đứa con trai thời ông tú bảo nàng về:

- Như tôi chiếc thân đầy đoạn đã đành chứ vợ con tôi thời có tội tình gì, nay đã được đứa con để nối dõi thời vợ đem con về nước, cố mà nuôi cho nên người khí khái, chứ ở đây với tôi mãi, thời chỉ thêm phí hai đời người nữa mà thôi. Còn tôi... tôi cũng không định sống lâu đâu, xin đừng tơ tưởng đến tôi nữa!

Nói xong, nắm tay vợ khóc mà từ biệt. Hôm nghe tin nàng đem con về, cả làng Xuân Nghi ai ai cũng rủ nhau ra quán đón mừng. Lúc nàng bế con ở trên xe xuống hai con mắt ngơ ngẩn đưa nhìn khắp hết người làng, trông nàng có cái vẻ thần tiên: nàng có vẻ cảm động quá ứa nước mắt mà khóc, người làng cũng nhiều người khóc theo.

Nàng thấy ai cũng có bụng kính mến, nên vui lòng mà làm ăn, tậu được cái nhà con ở chân đồi ngày ngày đi buôn hàng tấm. Một hôm nàng đang ngồi chơi với con thời có giấy về báo tin rằng ông tú tự tử mất đã được hơn một tháng rồi. Nàng ôm con vào lòng rồi ngã xuống ngất người đi. Mấy ngày hôm sau mới nhận được bức thư ông tú gửi về từ biệt. Nàng cũng khuấy dần: có lẽ nàng nghĩ mình đã có con cũng đủ, và một đàng sống một đàng chết, sống mà cũng như chết, thời thà chết còn hơn, linh hồn mới có thể về cùng vợ cùng con được.

Năm sau những người phải tội đi đầy chung thân với ông tú được tha cả. Nàng cũng biết tin ấy, thế có ai oán không? Đứa con nàng tự nhiên phải bệnh chết, nàng hóa điên từ đấy; bây giờ cứ đi lang thang, hát nghêu ngao, nhưng thường thường nàng hay về nhà bố mẹ đẻ, lấy cái guồng năm xưa ra quay tơ, quay cả ngày mà không biết mỏi, thỉnh thoảng có hát lên mấy câu. Mới đầu cũng thương hại, song nghĩ cho kỹ thời thế lại hay cho nàng đấy, có lẽ thế mà lại xong, thật đấy nàng là người sung sướng nhất đời còn chúng mình đây không được như nàng phải đầy đọa chung thân.

ừ, thử nghĩ xem sống mà đeo cái đau khổ suốt đời, cái đau khổ không bao giờ khuấy được chỉ có một cách là tự diệt mình mới thoát ly, thời cái điên là chẳng nên ước lắm sao? Nàng không biết mình là khổ thời nàng là người tiên rồi. Ôi! Nhưng bây giờ Tử Nương còn biết gì nữa, nàng có nhớ đến chồng con nàng nữa đâu, ai đã yêu nàng, nàng có nhớ đâu mà nàng còn yêu ai nữa, nàng chỉ ngày ngày thơ thẩn một mình lên tít đỉnh đồi cao mà đứng trông... Nhưng nàng trông ai bây giờ? – *“Đường trần mới đến nửa chừng - Mà guồng tơ cũ đã ngừng bánh xưa”*.

*Rút từ tập truyện ngắn Người quay tơ,  
Nxb. Đời nay, Hà Nội, 1927*

## Nói chuyện cũ

**Trước ngày 22 Septembre 1932**

Đầu tiên muốn chống lại cái vẽ đạo mạo, già khụ của các tờ tuần báo quốc ngữ, chúng tôi định

cho ra một số báo lấy tên là *Tiếng cười*; tờ *Tiếng cười* đó đã được giấy phép xuất bản của chính phủ, nhưng không thể ra đời được, vì một lẽ rất giản dị là không kịp thu xếp xong trước ngày hết hạn giấy phép. *Tiếng Cười* vì thế đổi thành *Tiếng Khóc*.

Mới bắt đầu vào nghề làm báo đã gặp ngay một sự thất vọng, một sự thất bại.

### **Một sự lạ chưa từng thấy**

Lúc chúng tôi sắp nhận làm báo *Phong Hóa* thì các tuần báo không có về thịnh vượng; ít tờ xuất bản được tới hai nghìn số. Chúng tôi lúc đó mong bán được ba nghìn số và đã tự cho là “tham lam vô độ”.

Muốn được như thế, chúng tôi dự định làm một cuộc quảng cáo to lớn, không tiền khoáng hậu. Nghĩa là chúng tôi cho đi mua một ít giấy Đáp Cầu màu tím và màu trắng, rồi đóng cửa nhà báo lại cẩn thận, đem kéo ra cắt giấy trắng thành một cái mặt trăng trắng và đem dán cái mặt trăng đó lên một tờ giấy tím, giả làm nền trời. Chúng tôi tấm tắc khen là nổi lắm. Trên quảng cáo chúng tôi viết mấy câu rất nhũn nhặn: “Một sự lạ chưa từng thấy trong làng báo: 7 xu”. Rồi muốn cho ai cũng phải để ý đến cái mặt trăng của mình, chúng tôi liền cắt một cái mũi tên dán xuyên qua cái mặt trăng đó, như có ý bảo những người qua đường: “Nhìn đi!”. Mấy hôm sau, khi đem dán mấy chục tờ quảng cáo ấy lên các mặt tường thành phố, không ai thèm nhìn cả, vì nó vừa bần, vừa gai mắt. Khách qua đường đối với cái quảng cáo “mặt trăng” của chúng tôi cũng thờ ơ như người mù đối với mặt trăng trên trời vậy (nói thế không phải là bảo người qua đường mù đâu, đây chỉ là một câu ví von).

Lâu lâu cái “mặt trăng” dán không kỹ cứ long dần, chỉ còn trơ lại cái nền trời tím và mấy chữ “Một sự lạ: 7 xu.” Lúc đó, khách qua đường mới thèm nhìn cho, nhưng họ không hiểu quảng cáo gì mà kỳ khôi vậy, quảng cáo một sự lạ mà không nói là sự lạ gì, chỉ bảo giá có 7 xu. Có người đoán sự lạ 7 xu đó là một thứ nước chấm mới, ngon hơn xì-dầu và ma-gi.

### **Hai sự lạ**

Cái nhà in in báo *Phong Hóa* lúc đó cũng là “một sự lạ chưa từng thấy” trên hoàn cầu. Nó có cái tên nhũn nhặn là Imprimerie Moderne, dịch nôm ra là “nhà in tân thời.” Cái nhà in tân thời đó nói cho đúng ra nó là cái bếp hay cũng na ná như cái bếp. Những lúc chúng tôi xuống chữa bài, luôn luôn có hơi khói màu lam đưa thoáng qua: nhà in trông mờ ảo giống như bức tranh thủy mặc Tàu. Nhiều khi mùi thịt bò sào, mùi chả trứng, cũng theo gió bay vào thơm nức cả. Những mùi thơm quý hóa đó chỉ vào quăng mùi, mùi một giờ mới có. Lúc đói bụng vừa chữa bài vừa ngửi những hơi thơm đó, có phần cũng dễ chịu.<sup>[1]</sup>

Mùa rét đến thì cái bếp đó biến thành Bắc băng cực. Gió lùa vào các cửa sổ đã vỡ hết mặt kính làm cho chúng tôi không thể chữa bài một cách cẩn thận. Chúng tôi không thể nào quên được cái đêm trước ngày số báo Tết năm 1933 xuất bản. Lúc đó vào quăng mùi hai giờ đêm. Chúng tôi ở nhà báo sắp sửa về đi ngủ, thì có giấy nói gọi báo tin máy không thể in được nữa. Xuống nhà in mới biết vì trời rét quá, mực đổ in bìa báo số Tết đóng cục lại.

Chúng tôi thấy giá cả chân tay, và trông cái máy in mà thương hại. Mỗi lần người cai cho máy chạy thử, là nó cứ rung rung như người rét run cầm cập. Sau cùng ông chủ nhà in bảo lấy ra một cái hỏa lò đầy than hồng đặt xuống gần máy để sưởi nó. Quả nhiên máy lại chạy được. Chúng tôi lấy làm lạ rằng máy cũng biết ấm như người; trông cái buồng máy lúc ấy y như hệt cái buồng đàn bà đẻ.

## Ba sự lạ

Người mù thịt bò sào và chịu rét mãi cũng chán, chúng tôi mới định thuê một người chữa bài. Có một ông đến xin chân đó, nói hãy làm tạm ít lâu để thử tài. Ông đó được cái tài chịu rét quen và người khéo giỏi, chỉ phiền một nỗi là hễ cứ vào nhà in lúc nào là ông ấy ngủ gật lúc đó. Nhiều khi chúng tôi phải xuống đánh thức mãi ông ta mới chịu dậy cho.

Chúng tôi nhìn nhau cười: trên báo khuyên người ta hoạt động lại vợ ngay ông chỉ ưa tĩnh: ông ưa tĩnh đó ngày nào cũng đọc những bài khuyến khích hoạt động của mình mà vẫn ngủ như thường, trông thấy thế mà chán nản. Được cái ông ta tinh ý, nên một hôm ông tự nhiên xin thôi việc để đi ngủ gật nơi khác vậy.



Nhất Linh Nguyễn Tường Tam  
(1905-1963).

## Bốn sự lạ

Tôi chưa nói đủ, nếu tôi không thêm vào rằng: ở trước cửa nhà in tân thời đó, có dán một cái bùa trừ tà. Có lẽ vì thế nên coi báo bản như vẽ bùa ma.

Không biết có trừ được tà ma gì không? Có một điều chắc chắn là đã trừ được một bạn hàng: bạn hàng ấy là báo Phong Hóa.

Ngay bây giờ, mỗi lần chúng tôi nhắc lại chuyện cũ, vẫn còn văng vẳng bên tai tiếng máy in, chạy rầm rầm như xe lửa chạy qua cầu và thoang thoang trước mũi mùi thịt bò sào và mùi trứng áp chảo thơm tho. Thật là một kỷ niệm có hương vị không bao giờ phai trong đời làm báo của chúng tôi.

(Trích báo *Văn Hóa Ngày Nay*, tập 5, do Nhất Linh chủ trương, vào cuối thập niên 50.)

<sup>[1]</sup>Nhà in Nguyễn Đình Vượng in *Văn Hóa Ngày Nay* bây giờ “mô đéc” hơn nhiều nhưng tôi vẫn được cái may hưởng những mùi sào nấu thơm tho khi sửa bài khiến nhiều khi tôi tưởng như mình sống lại hồi 26 năm

trước.

Nguồn: “Nhất Linh, người chiến sĩ - người nghệ sĩ”, Nhiều tác giả, *Thế Kỷ xuất bản*, 2004

## Nhất Linh và 'Đời Thi Sĩ'

### Viên Linh

(làm thơ trào phúng và thơ lục bát tiếng Pháp!)

Còn mấy ngày nữa là tới kỳ giỗ lần thứ 47 của nhà văn-chính trị gia Nhất Linh Nguyễn Tường Tam, người sáng lập Tự Lực Văn Đoàn và cũng là vị trưởng phái đoàn Việt Nam trong Hội Nghị Đà Lạt để đàm phán với Pháp về tình hình Việt Pháp thời 1945, 46. Nhất Linh tự kết liễu đời mình vào ngày 7 tháng 7, 1963 để phản đối chính phủ Ngô Đình Diệm, chính quyền đã định sẽ đưa ông ra Tòa xét xử vào ngày hôm sau. Từ đó đến nay, báo chí đã viết nhiều về ông, còn



trên trang báo này, người sưu tập chỉ trình bày một khía cạnh rất nhỏ trong cuộc đời cầm bút của ông: Nhất Linh và thơ văn trào phúng.

Theo tài liệu của nhà văn Nguyễn Tường Thiết, con trai ông Nhất Linh, thì thân phụ ông ra đi để lại một số di cảo còn dang dở, như hai văn bản: Đòi Thi Sĩ và Đòi Làm Báo, và bài Giao Thừa Năm Quý Tị 1953 mà ông ghi chú là: “Cũng là chúc thư luôn thể,” với niềm mong mỏi: “Người qua, sách mọc, đời thay đổi. Tự lực, danh chung, tiếng vẫn truyền.”

Trong văn bản Đòi Làm Báo, Nhất Linh đã viết trong mấy lời nói đầu: “Đây là ký ức về đời làm báo của tôi về hai tờ báo khôi hài, châm biếm, văn chương: tờ 'Phong Hóa' và tờ 'Ngày Nay', và phổ biến (một cách chính thức) danh tính 7 thành viên của Tự Lực Văn Đoàn do ông thành lập vào năm 1933: Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thế Lữ, Thạch Lam, Tú Mỡ và Xuân Diệu. (Vấn đề này, như nhiều người có thể đã biết, vốn không thống nhất: có danh sách đưa ra thiếu một người, hay dư một người.)

Văn bản: 'Đòi Thi Sĩ'

Mở đầu cho cuốn ký ức dự định này, Nhất Linh viết, một cách chắc nịch: “Trước hết, tôi là một thi sĩ.” Câu văn đáng chú ý ấy rõ ràng là để báo trước cho độc giả biết: những trang kế tiếp là để thuật lại “ký sự của một thi sĩ,” đúng như cái nhan đề 'Đòi Thi Sĩ.'

Dưới đây là nguyên văn ký sự ấy:

“Năm mươi tuổi, phải rời bỏ Hà Nội về huyện Cẩm Giàng, tôi đâm ra nhớ Hà Nội và làm thơ. Bài thơ khá dài, nhưng tiếc thay tôi không nhớ hết. Có một câu tả cảnh Hồ Gươm tôi còn nhớ nhưng đến nay (nghĩa là 43 năm sau) tôi cũng chưa thấy được cái hay của nó:

“Chung quanh cây cối rườm rà  
Giữa hồ có một chùa ta đây này.”

Thầy tôi biết ngay là thơ không xuôi nên đổi ra: “Giữa hồ có một chùa là Ngọc Sơn.” Tôi còn bé nhưng cũng biết ngay câu thơ của thầy tôi hay hơn.

Tôi lại là người làm thơ mới thứ nhất của nước Việt Nam. Bài thơ bốn câu tôi còn nhớ cả:

“Hai bên trắng nước chảy te te  
Cầu ngang bắc lại tí tê tê  
Bầu gò trống trắng tròn xoe xoe  
Chim kêu ríu rít, cảnh buồn te.”

Gần hai mươi năm sau lúc bắt đầu có thơ mới tôi mới biết mình là nhà thơ mới đầu tiên, còn thơ thì đến nay tôi cũng chưa thấy nó hay ở chỗ nào. Nhưng mới thì nhất định mới vì những chữ hai bên trắng, cầu ngang, bầu gò trống trắng cũng bí hiểm như những bài thơ mới nhất của những nhà làm thơ mới bí hiểm nhất.

Được cái viết thơ mới, thầy tôi chịu không biết chữa thế nào. Thầy tôi chỉ lắc đầu thờ dài, cho tôi là một thằng bé lẩn thẩn. Rất tiếc là năm tôi 13 tuổi thì thầy tôi mất và vì thế không được cái vui thấy con mình bốn năm sau có hai bài thơ đăng ở “Trung Bắc Tân Văn.” Thơ ấy vịnh cảnh đi thuyền chơi trăng trên Hồ Tây, tôi còn nhớ hai câu: “Con thuyền đề sóng tênh tênh vượt. Chiếc bóng sau người lướt thướt theo!”

Thầy tôi vốn hay làm thơ và thích thơ đúng niêm luật, chắc phải cho hai câu trên này là đúng niêm luật và đối chọi chan chát. Hai bài thơ của tôi cũng không hơn không kém gì mấy nghìn bài thơ đăng báo Trung Bắc Tân Văn hồi đó (1922) nhưng riêng đối với tôi thật là một kỷ niệm đẹp: tên tôi và văn tôi lần đầu tiên được nêu lên báo.

Trong báo Phong Hóa lúc bắt đầu cổ động cho thơ mới tôi cũng có viết ít bài nhưng đến khi có thơ Thế Lữ, Xuân Diệu, Huy Cận ra đời thì tôi tự thấy mình là người thừa trong làng thơ. Bài thơ cuối cùng của tôi trong đời làm báo là bài Dân Quê. Bài ấy đã làm cho báo Phong Hóa suýt bị đóng cửa, tôi bị mời ra Ty Kiểm Duyệt và báo bán tăng thêm được hai nghìn số. Từ đấy tôi không làm thơ nữa.

Mười năm sau (1945) ở hải ngoại về Hà Giang, tôi lại làm thơ nhưng làm thơ chính trị. Hồi ấy Hà Giang bị Việt Minh bao vây phải mở chợ phiên lấy tiền giúp quân đội. Nhà thi sĩ mặc binh phục, đi giày cao ống cầm kéo cắt dây chằng cửa trong khi một tràng súng liên thanh nổ vang cả tỉnh lỵ Hà Giang và mấy cô thiếu nữ dâng hoa. Nhà thi sĩ thì thích hoa, nhưng sợ tiếng súng. Nhà chiến sĩ thì thích súng và sợ hoa. Người tôi lúc đó vừa thích vừa sợ lại vừa sợ vừa thích thật là phân vân khó tả. Nhưng biết làm thơ cũng là một cái lợi. Chợ phiên có bán một bức tranh vẽ bó hoa và người mua tranh cứ nhất định đòi phải có bài thơ vịnh của nhà thi sĩ chiến sĩ thì họ mới trả 2,000 đồng (gần hai vạn bạc bây giờ). Thế là tôi lại phải làm thơ. Thơ rằng:

Trăm đóa hoa tươi hợp sắc màu

Muôn nghìn người Việt dạ như nhau

Bó hoa biểu hiện tình đoàn kết

Của khắp nhân dân vạn kiếp sau.

Nhà thi sĩ mơ mộng hảo huyền: muôn nghìn người Việt dạ như nhau và đoàn kết! Trước sự thực, nhà thi sĩ thờ dài. Bài thơ tuy mơ mộng nhưng thực là “hàng hàng châu ngọc” vì mỗi chữ đã bán được bảy trăm đồng bấy giờ. Chưa bao giờ tiền nhuận bút của tôi lại nhiều như vậy, nhưng than ôi, tiền lại không vào túi mình.

Đến lúc tôi làm bộ trưởng Ngoại Giao trong Chính Phủ Liên Hiệp và trưởng phái đoàn phái bộ ở Đà Lạt để đàm phán với Pháp thì tôi lại có dịp làm thơ khôi hài, và cả làm thơ Tây. Những thơ ấy tôi cùng làm với ông bạn quen đã lâu, rất vui tính, ông Nguyễn Duy Thanh lúc đó là cố vấn chuyên môn của phái đoàn. Đoàn trưởng phái bộ Pháp là ông Max André (Mạc Ẩng Đê). Sau gần một tháng hai bên thăm dò ý kiến nhau đủ thứ, thì ông Max André phải về Pháp. Chúng tôi (ông Thanh và tôi chứ không phải cả phái đoàn) họp kín ở trong phòng tôi và hai người cùng nhỏ lụy làm thơ sầu biệt lỵ:

Ới Mạc quân, hỡi Mạc quân!

Tóc tơ ngắn ngủi có ngần ấy thôi

Anh đường anh, tôi đường tôi.

Biết bao giờ lại nổi lời nước non.

Mấy câu thơ này không hay gì lắm, mà lại phải cái sáo nữa! Quả nhiên tôi và ông Mạc, ông đường ông, tôi đường tôi, không bao giờ gặp nhau cả. Mới gần đây, ông bạn tôi có dịp gặp ông Mạc. Ông có nhắc đến tôi. Xin cảm ơn ông nhưng trời đã định vậy, ông và tôi không bao giờ lại nổi lời nước non nữa. Bài thơ ấy chúng tôi có dịch ra tiếng Pháp và thơ dịch hay hơn nguyên văn nhiều:

Oh! Max André! Ah! Max André

Cheveux noir si court que ca!

Toi! Chemin toi, moi, chemin moi,

A quand se relieront les paroles d'Eau et

Montagne, moi pas connaitre!

Thơ Tây đến thế thật là tuyệt vời và thật là cảm động, đọc nghe thật trúc trắc và thật êm ru.

Trong đời thi sĩ của tôi có may câu thơ tây trên đây là hay nhất!

Rồi chúng tôi lại làm thơ ta (lục bát lối ca dao) bằng chữ Tây:

Depuis que je te connaisse

Jusqu'ici c'est presque un mois

A quand on se revoir?

Bien! On se quitte, aur'voir monsieur!

(Đờ puy cờ dờ tờ con net  
Duýt ki si se pét koong moa  
A căng ông sơ rờ voa  
Bien! Ông sơ kít, ô voa me sừ!)

Trong đời chính trị khô khan của tôi, mấy câu thơ này đã làm tôi trở lại cái đời sống vui vẻ của nhà viết báo khôi hài. Nếu cái cười chữa được bệnh thì trận cười vì mấy câu thơ này đã chữa được cái bệnh nghiêm trang giả vờ của tôi lúc giữ việc ngoại giao.

Khi qua đất Trung Hoa lần thứ hai, ở Nam Kinh tôi lại có làm hai bài thơ “Đốt lò than” và “Vịnh cụ Nà” nay chưa tiện đăng. Đó là hai bài thơ sau cùng của tôi và cũng là hai bài thơ cuối cùng của tôi, tôi mong thế!

-Thơ mừng cụ Nguyễn Hải Thần, 70 tuổi, tóc chưa bạc sợi nào, cụ bà mới sinh con trai:

Mừng cụ Nguyễn Hải Thần

Thần mộng đêm qua báo một câu  
Báo rằng cụ Nguyễn sống còn lâu  
Dân đen chưa thoát phùng xanh mắt  
Trời biếc đâu cho cụ bạc đầu  
Càng nỗ, càng dai, càng giúp nước  
Để danh, để tiếng, để về sau  
(Đưa thơ mừng cụ bảy mươi tuổi  
Cụ đọc, cụ cười, cụ vuốt râu) (\*)  
(Nam Kinh Tháng Chạp, năm 1946)

(\*) Nhất Linh có sửa hai câu kết thành:

Nước nhà lắm việc thân già mỗi.  
Miệng nửa cười vui, nửa ngậm sầu.  
Nhóm than đun nước  
Nước lạnh cho nên phải đốt lò  
Hai bàn tay trắng những than tro  
Chiếc mồi vừa nhóm còn leo lét  
Ngọn lửa bùng lên đã sáng lò  
Thân cựa thân hồng kêu lách tách  
Nước giam ầm chặt réo vo vo  
Bật vung sức ép phì hơi tỏa  
Chắc chẳng bao lâu nước sủi mà!  
(Nam Kinh, Tháng Chạp, 1946)

Trên đây là những trang tự thuật của “Đời Thi Sĩ” của Nhất Linh. Người đọc hiểu rằng cuốn sách này (nếu được hoàn tất), sẽ là một cuốn tự trào, một thể văn vui của ông. Cuốn sách không được hoàn tất, vậy ta có thể coi như là một tản văn hay của Nhất Linh; đọc để biết thêm về một nhà văn tài ba đã kết liễu đời mình trong hoàn cảnh chính trị khắc nghiệt.

*Tài liệu trích trong Khởi Hành số chủ đề Nhất Linh/Tự Lực Văn Đoàn,  
Viên Linh chủ biên, tháng 7, 2001.  
Ảnh Nhất Linh do Trương Kim Anh cung cấp.*

## Nguyễn Tường Tam, một nhà văn "đa bất mãn hoài" Vũ Bằng

Hình như sự thể đó đã thành ra công lệ. Cái công lệ ấy là phàm viết hồi ký, để tưởng nhớ một người bạn đã khuất, người viết chỉ nhắc đến những cái hay, cái đẹp của bạn chớ ít dám nghĩ đến chuyện phan phui cái dở hay cái kém của bạn mình ra. Thiết tưởng đó là một lẽ thường. Ngày xưa, có người hỏi Đức Khổng: "Nếu chẳng may người sinh ra ngài phạm tội nặng, phải tố cáo thì ngài có tố cáo cha không?". Đức Khổng, không cần suy nghĩ, trả lời: "Không. Tôi tố cáo người khác chớ không tố cáo người sinh đẻ ra tôi".

Tưởng nhớ đến một người bạn thân mà giấu cái dở, cái kém của bạn đi, cũng là một điều hợp tình hợp lý, không nên chê trách. Viết hồi ký các anh em văn bút, hoặc đương ở xa, hoặc là đã mất, tôi vẫn quan niệm như thế; nhưng ở trường hợp Nguyễn Tường Tam, tôi muốn thành thực hơn thường lệ, đối với chính anh Tam và ngay cả chính với tôi, bởi vì một lẽ dễ hiểu: Nguyễn Tường Tam là một người đặt sự thành thật lên trên hết và sinh thời không tha thứ cho bất cứ một cái gì đậy diệm, giấu giếm hay phết sơn ra ngoài để lấy sự hào nhoáng mà làm mờ mắt người ta, cho người ta không lưu ý đến sự thối tha ở bên trong.

### **Không thể nói đến là trắng, bảo trắng là đen**

Thực tình, tôi không phải là bạn thân của Nguyễn Tường Tam. Sinh vào cùng một thời, làm cùng một nghề văn chương báo chí, tôi chỉ có dịp gặp Nguyễn Tường Tam tại báo *Ngày nay*, *Phong hoá* và trong những buổi họp mặt lúc phát động phong trào "Nhà ánh sáng", rồi sau này, tại trụ sở báo *Việt Nam* của Việt Nam Quốc dân Đảng ở Ngũ Xã và trong các buổi họp với cụ Nguyễn Hải Thần – lúc ấy tôi làm báo cho quân đội Lưu Hán sang Việt Nam tiếp thu quân đội Nhật hoàng thua trận... Nếu muốn tỏ ra thành thật với bạn đọc, với chính tôi và với anh hồn của người đã khuất, tôi phải nói thẳng ra rằng tôi không có cảm tình đặc biệt với Nguyễn Tường Tam. Lý do? Tôi không thể nào giải thích được. Mà điều tôi có thể chắc chắn là chính Nguyễn Tường Tam cũng không có cảm tình đặc biệt với tôi.

Nhưng nếu chỉ có như thế thì không có gì đặc biệt. Đặc biệt là mặc dầu biết là người ta không có cảm tình với mình, phần đông chúng ta vẫn thường, vì vấn đề giao tế, làm như không biết và cứ cư xử như thường. Nếu gặp những người "chính trị cao" thì càng như thế lại càng làm ra mặt vốn vã, thân mật để rồi sau này có cơ hội thì lợi dụng được người bạn ấy để hướng vào những mục tiêu của mình đã định. Có lẽ chính vì tiêu chuẩn đó mà những nhà làm chính trị chủ trương không giết kẻ địch của mình, có khi, trái lại, lại nuôi dưỡng nữa.

Nguyễn Tường Tam không thế: anh là một cây thành thật, không thể giả dối, không thể đóng trò, yêu thì yêu ra mặt và ghét ai thì cũng ghét ra mặt, chớ không thể ghét mà bảo là yêu, thấy đen mà nói là trắng, thấy cây trò, cây chầu mà bảo là vàng tâm. Sau này, tiếp xúc nhiều hơn với Nguyễn Tường Tam – nhất là từ sau khi Nhật tới đây rồi thất trận – và nhân có dịp "khai luận" về Tam, tôi thấy rằng anh thành thật một cách ghê gớm như thế, không phải hoàn toàn vì thiên bẩm, nhưng vì một lẽ khác: anh tự tin quá nơi mình. Nguyễn Tường Tam cho mình có tài, có học mà lại có đạo đức thì "thiên hạ phải dùng đến mình", chẳng sợ ai hết, chẳng phải lèo lá với ai hết, chẳng phải màu mè gì hết.

Đó là một cái hay hay là cái dở? Tôi không dám tìm một câu kết luận, cũng như đã có một lần ngồi nói chuyện với Tam, anh ngờ ý rằng cả Nguyễn Hải Thần và Hồ Chí Minh cũng tầm thường như nhau, anh em hỏi tôi nghĩ thế nào, tôi cũng phải tránh né mà không dám đưa ra ý kiến gì về Tam.

### **Một bức thư không tiền khoáng hậu**

Riêng tôi, ngay từ lúc Tam còn dạy học Trường Thăng Long của ông Nguyễn Văn Tòng, ở đầu đường Hàng Cót (Hà Nội), *tôi đã có lúc ngờ Tam không có một bộ óc bình thường lắm*. Đó là lúc Tam chưa làm báo, mới viết dăm ba truyện ngắn thâu thập vào một cuốn sách in trên giấy bản, bìa bằng giấy "lịn", đóng kiểu sách chữ nhỏ bằng lè, lấy tên là *Người quay tơ*. Bìa cho chính Nguyễn Tường Tam trình bày lấy: ở trên đầu trang bìa, phía tay mặt, trong một khung chữ điền vẽ một cô con gái quay tơ. Văn chương giản dị và trong sáng một cách kỳ lạ. Ai cũng tưởng là một nhà văn viết nên những câu văn như thế thì tâm hồn rất êm ả, bình thản và giản dị; nhưng nếu ai có dịp tiếp xúc với Tam ngay từ hồi đó đều phải nhận "văn của anh không giống như người". Anh không khiêm nhường như các nhân vật trong truyện, trái lại, nuôi rất nhiều cao vọng – có khi gần như hợm hĩnh và thỉnh thoảng "*trong một lúc nổi cơn*" anh lại tỏ ra chướng ách, khó chịu và dễ làm cho người ta bực tức.

Tôi còn nhớ một lần có một thiếu phụ, vợ bạn anh, và một người bạn thân khác gặp anh trong một buổi trình bày sách báo ở nhà Khai trí Tiến đức. Vì xã giao, (lúc ấy anh mới ở Pháp về) người bạn trai chạy lại bắt tay anh và nói:

"Tôi nghe thấy anh có nhiều cây thế quý lắm, và có hai ba kiểu phong lan mới ở Nhật gửi về, phải không?"

Nguyễn Tường Tam thản nhiên trả lời bạn thân mà như trả lời một người lạ hỏi thăm đường đi Cẩm Giàng:

"Không biết. Phong lan ở Nhật thì sang Nhật mà hỏi người Nhật xem."

Rồi quay lại chào thiếu phụ, vợ một người bạn khác, một cách rất lạnh lùng "Bác có mạnh khoẻ không?", thế rồi đi luôn.

*Ngay hồi đó, có nhiều người bạn quả quyết là trí óc Tam đã không bình thường rồi*, nhưng tôi và mấy người bạn văn của tôi nhất định cho thế là "không được". Vì thế, sau này, lúc Nguyễn Tường Tam làm *Phong hoá*, *Ngày nay*, mà bọn chúng tôi làm *Việt nữ*, *Tương lai*, *Vật được*, không một lúc nào hai phe "đi" được với nhau. Vì những chuyện rất không đâu, chúng tôi cũng sanh sự với nhóm *Ngày nay*, *Phong hoá*. Đến đây, tôi phải thú thật một điều mà đến tận bây giờ tôi vẫn không biết là phải hay trái, là hay hay dở. Lúc ấy, làm báo, chúng tôi nêu một phương châm nhất định là tất cả cái gì của nhóm khác, dù tốt, dù đẹp đến chừng nào, chúng tôi đều thẳng tay phủ nhận, đừng nói là những phe, nhóm chống đối với mình thì nhất định không thể nào thương được, phải đã kích gia rít, cho đối phương không thể cất đầu lên được – kiểu như chủ trương của Cộng sản, bất cứ cái gì của Thế giới Tự do cũng đều phải bác bỏ hết, bất cứ đề nghị gì của Đồng minh cũng đều phải gạt bỏ, không thương tiếc.

Hai nhóm đã kích nhau toí bời, hết ngày này sang tháng khác. Chúng tôi có một cái lợi là trong bọn chúng tôi có một vài tay nhà báo lão thành, nhiều kinh nghiệm về "nghề chữ" nên dù nhóm *Ngày nay* có lãnh đạo "chữ" Tứ Ly (tức Hoàng Đạo, tức Nguyễn Tường Long, em ruột Nguyễn Tường Tam), nhóm Nguyễn Tường Tam cũng không thể nào cãi lại. Ấy là chưa nói chúng tôi lại còn nghiên cứu chiến thuật, chiến lược chữ, kéo bè kéo cánh với mấy tờ báo khác (trong đó có tờ *Le Travail* của Tiến, Phú lúc ấy ra mặt Cộng sản đệ tam quốc tế). Đã vậy, chẳng may cho nhóm *Phong hoá* lúc ấy lại xảy ra một chuyện không hay, liên quan đến Nguyễn Tường Tam ở Vĩnh Yên, nên chúng tôi càng được thế... Do mấy nguyên nhân đó, một sự kiện ít thấy trong làng báo đã diễn ra: chính Nguyễn Tường Tam đã đích thân viết một bức thư bằng tay đến cho báo *Tương lai* của chúng tôi, yêu cầu chúng tôi "vì tình đồng nghiệp ngưng mọi cuộc đã kích lại để cùng sống với nhau trong hoà khí".

### **Mấy nhà văn mà Nguyễn Tường Tam ghét nhất là ai?**

Ngay lúc nhận được thư, có mấy anh em không chịu ngưng bút chiến, muốn tiến tới nữa, nhưng sau nhiều cuộc thảo luận chúng tôi kết luận nên tỏ ra "thông cảm". Vì thế cuộc bút chiến cắt ngang và từ đó đến khi tan rã báo *Ngày nay*, *Phong hoá* chúng tôi không bao giờ trở lại vấn đề chữ nữa.

Riêng tôi, tôi không dám tỏ bày ý kiến gì hết, nhưng trong thâm tâm, tôi quý mến Nguyễn Tường Tam từ đó vì tôi thấy rằng cử chỉ của Tam có vẻ "ngươi lớn" mà "giải quyết vấn đề" như kiểu anh, thật là hay. Nhưng một số bạn hữu khác của tôi không nghĩ thế và chê "Nguyễn Tường Tam hiền lành quá" và tỏ ra rất non tay trong nghề. Theo ý các anh này thì viết một bức thư "cầu hoà" như thế tức là mặc nhiên nhận các tội lỗi mà đối phương đã buộc cho mình, do đó không phải chỉ hại nhất thời mà còn có hại cho cả tương lai nghề báo của mình sau này nữa.

Dẫu sao, việc đó rồi cũng qua đi. Nhưng đối với Nguyễn Tường Tam, việc đó không bao giờ qua đi được. Là vì Nguyễn Tường Tam là một người nguyên tắc: yêu rất yêu, ghét thì rất ghét, khác hẳn Khái Hưng là một anh "xuè xoà", "thế nào xong thôi", gần như "ba phải". Vụ "Tương lai – Phong hoá" còn để lại tàn tích trong đầu óc Nguyễn Tường Tam còn lâu: anh "hoà" với bọn chúng tôi nhưng không bao giờ kết liên lại với tất cả bọn chúng tôi, và nếu có nhà văn, nhà báo nào mà anh ghét nhất có lẽ là Vũ Trọng Phụng và tôi. Không biết anh suy tưởng thế nào mà anh nhìn Vũ Trọng Phụng thấy hoá ra là "một anh chàng nguy hiểm", còn tôi thì cố nhiên từ lâu anh đã liệt vào hàng "lưu manh" rồi, bởi vì lần đó không phải là lần đầu tiên tôi có chuyện lòi thòi, gây gổ với nhóm *Ngày nay*, *Phong hoá*, nhưng ngay từ lúc báo *Rạng đông* của Nghiêm Xuân Huyền ra đời, do Trúc Đình làm chủ bút và tôi là tổng thư ký, số nào cũng đã kích bọn Nguyễn Tường Tam là "tiểu tư sản" và lòi vụ Thạch Lam, Nguyễn Tường Lân, em ruột của Nguyễn Tường Tam hút thuốc phiện ở nhà Quý xứ Nghệ ra nói "dai như chảo rách".

Nguyễn Tường Tam ghét ai đều có cái đặc điểm đặc biệt là không muốn nói với người ấy, không muốn nhìn người ấy. Bởi vậy có nhiều phen sau này chúng tôi đến toà soạn báo *Phong hoá* ở đường Hàng Bún, anh có mặt ở nhà mà lẩn mặt đi lên gác, không chịu tiếp. Tôi không bao giờ buồn anh bởi vì tôi cũng tự biết thân mình, không có điểm gì khả dĩ làm cho người ta thương được; lại nữa, tôi cũng tự biết chính mình là một tên lưu manh, tội lỗi ngập trời, bị Nguyễn Tường Tam khinh ghét, cũng là hợp lý, không có cách gì mình xác hay tự bào chữa được. Nhưng tôi nói thực là trong đời tôi, vốn ít ngạc nhiên, tôi đã ngạc nhiên hết sức lúc nghe thấy Nguyễn Tường Tam làm Ngoại trưởng trong chính phủ đầu tiên của nước Việt Nam độc lập.

### **Một phen tiếp xúc với Việt Minh**

Tôi ngạc nhiên không phải vì thấy Nguyễn Tường Tam làm chính trị. Từ lúc Nhật thua, Việt Minh xâm nhập Hà Nội để hoạt động chính trị và quân sự, đa số anh em gia nhập hàng ngũ kháng Nhật diệt Pháp, tôi đã biết Nguyễn Tường Tam, sau khi Đặng Văn Hinh như và Trương Anh Tự bị giết, đã tiếp xúc mấy lần với Việt Minh nhưng không xong bề nào. Nguyên nhân là vì Nguyễn Tường Tam kiên trì với lý tưởng của mình, không chịu theo cương lĩnh của Mặt trận, tự cho mình là "độc lập", cứ đòi hoạt động theo ý của mình; thêm nữa lại cho rằng là một nhân vật, một lãnh tụ "không kém Hồ Chí Minh hay Nguyễn Hải Thần", đòi Việt Minh phải đãi ngộ xứng đáng nên không được anh em kháng chiến chấp nhận vào chính phủ lúc ấy mạnh nha thành lập.

Đến khi đội quân Lư Hán vào Hà Nội tiếp thu, giải giới quân đội Nhật, tôi làm tờ *Trung Việt tân*

văn, tờ báo chính thức của đoàn Lam Y – cũng như đảng Hắc Long của Nhật – Nguyễn Hải Thần và Lưu Hán bàn đưa tôi lên thủ một vai trò trong chính phủ Liên hiệp hay giữ một ghế trong Quốc hội, tôi gặp Nguyễn Tường Tam lần nữa ở Hàng Bông và tôi còn nhớ đó là một buổi chiều, hai đứa chúng tôi cùng xem một bức hình lớn chụp Hồ Chí Minh ôm lấy Nguyễn Hải Thần, nước mắt rùng rùng.

Nguyễn Tường Tam không nói gì với tôi hết, nhưng mấy hôm sau thì các báo loan tin Nguyễn Tường Tam giữ chức Ngoại trưởng trong chính phủ. Tôi ngạc nhiên chính là vì nghe thấy Nguyễn Tường Tam làm Bộ trưởng Ngoại giao. Lúc đó, tôi đặt hai giả thuyết: một là Nguyễn Tường Tam là một nhà ngoại giao lành nghề mà giữ bí mật tuyệt đối nên tôi không biết; hai là Việt Minh giỏi quá, đã đưa Nguyễn Tường Tam vào chức vụ đó để "đốt cháy" Nguyễn Tường Tam. Chỉ một ít lâu sau, thực tế cho tôi thấy hết cả sự thực phũ phàng: không cứ Bộ Ngoại giao chẳng làm được trò trống gì với Việt Minh, mà tất cả các đảng tham gia chính phủ liên hiệp đều bị "đi đong" hết. Nguyễn Tường Tam, với nguyên tắc sống trắng phải ra trắng, đen phải ra đen, yêu nói là yêu, ghét nói là ghét, đã bị thất vọng vì không được đặt vào đúng chỗ: anh không sinh để làm ngoại giao, hơn thế, anh không phải sinh để làm chính trị, mặc dầu anh yêu nước như ai.

### **Chỗ đứng của Tam là làng văn**

Rất có thể tôi lầm, nhưng cho tới lúc viết những dòng này, tôi vẫn yên trí Nguyễn Tường Tam chỉ là một nhà văn, và chỉ là một nhà văn thôi. Nguyễn Tường Tam là một nhà khoa học, một họa sĩ, một nhạc sĩ, một nhà văn, một nhà phóng sự, một nhà báo, nhưng cái "mạnh" của anh vẫn là nghề văn. Cái tài thổi saxophone của anh, cũng như tài đánh đàn thập lục của Thạch Lam, Nguyễn Tường Lân, chỉ là một cái tài hoa phụ và tôi lại nói thêm rằng: Nguyễn Tường Tam, có cái tài làm cho báo *Phong hoá* chạy một thời không hẳn đã là một nhà báo sành sỏi và lão luyện.

Theo tôi – và tôi nhắc lại rằng đây là ý kiến mọn của tôi – cái tài làm cho *Phong hoá*, *Ngày nay* chạy một thời, một phần lớn là do Hoàng Đạo, tức Tú Ly Nguyễn Tường Long. Thêm nữa, Nguyễn Tường Tam, đứng về phương diện nhà báo, không tỏ ra là một người tháo vát, có thể viết được nhiều đề mục. Phải nhận là anh có sáng kiến về các đề tài, về những vấn đề cần viết và nên viết, nhưng theo các cộng tác viên kế cận nhất của anh hiện nay còn sống, như Trọng Lang Trần Tấn Cửu, thì chính làm tờ báo hoạt kê trào phúng mà Nguyễn Tường Tam không viết được hoạt kê. Đến lúc ra mặt chống Việt Minh, làm báo *Việt Nam* ở Ngũ Xã, anh có viết một ít bài tham luận, chính trị, như "Việt Nam phải có một đạo binh mạnh"... nhưng tựu trung không có gì nổi bật lắm về tư tưởng hay chính trị.

Nói như thế, không phải để hạ thấp danh tiếng của Nguyễn Tường Tam, nhưng chính là để đề cao một đức tính căn bản của anh là chân thành yêu nước, thực thà có một, không mưu thuật, không ma đầu, lúc nào cũng tin tưởng là ai cũng tốt và cũng chân thật như mình. Mà làm chính trị và làm báo thì chỉ có đức tính ấy, không thể nào đủ được. Có lẽ một phần lớn vì thế, anh đã bị đau buồn khi nhận một chức vụ trong chính phủ liên hiệp đầu tiên của Việt Nam làm cho anh phải trôi nổi sang Tàu, nhai một khối đau buồn uất hận vô tuyệt kỳ và cũng chính vì thế mà bệnh ưu uất của anh nặng thêm lên.

### **Bị mũi lại uống rượu**

Trong thời kỳ này, tôi ít được tin tức của anh, nhưng theo lời những bạn hữu trong Việt Nam Quốc dân Đảng và Đại Việt Dân chính, tức là đảng do chính anh thành lập, thời kỳ anh ở Tàu không có mấy ngày yên vui, đầy đủ.

Nguyễn Tường Tam người gầy, hơi cao, đi đứng khoan thai, từ tốn; thoạt trông ai cũng tưởng

anh là một người nhân nhã, phong lưu. Thực ra, anh không phải là một người sung sướng, nhân nhã như người ta vẫn tưởng, nhưng là một người "đa bất mãn hoài", nuôi cao vọng mà không đạt được phần nào; *thêm nữa lại mang một thứ bệnh thần kinh (neurasthénie) luôn luôn ở trong người nên ngày vui tương đối ít*. Nhưng anh là một người cương quyết và có ý chí. Trước khi có biến thiên làm đảo lộn nước ta, Nguyễn Tường Tam sống một cuộc đời "chân chỉ" không rượu chè, không thuốc sái, không trai gái, không cờ bạc, nhưng sau những thất bại chán chường trên trường chính trị, Nguyễn Tường Tam đam mê chè rượu.

Nói là đam mê, có lẽ không đúng. Muốn cho đúng, phải nói rằng đầu óc anh suy yếu đi, ý chí do đó kém sút nên Nguyễn Tường Tam đã phải dùng rượu để giết cái buồn "thiên vạn cổ". *Bây giờ những người bạn từng lưu vong với anh ở đất Tàu, hiện nay còn sống, kể chuyện rằng trong thời kỳ ấy có khi anh nằm lì mười ngày, nửa tháng, không buồn trò chuyện với ai, mà cũng chẳng bước đi đâu hết. Sự đau khổ nhất đời anh là không ngủ được, do đó anh phải dùng rượu để uống cho say, họa may say quá thì đỡ nghĩ xa nghĩ gần, mà chính là cũng để mong rằng say quá, say mèm đi thì ngủ được*. Vì tính toán như thế, anh mới bắt đầu uống rượu và bắt đầu uống là uống nhiều ngay. Anh em thân của Tam cho biết lúc ở Tàu, trời lạnh, Tam thường mua từng bát ô tô rượu để uống, nhưng vì rượu nhiều quá, mà lại nặng nên anh phải bịt mũi, nhắm mắt lại để uống như đàn bà, con trẻ sợ thuốc Bắc mà cứ phải nhắm mắt, bịt mũi lại để uống cho xong chuyện...

*Nguyễn Tường Tam bắt đầu nghiện rượu và hút nhiều thuốc lá đen từ đó, nhưng cũng từ đó bệnh neurasthénie của anh nặng hơn lên. Đến lúc vào Nam, bệnh của anh đã vào thời kỳ nặng, mặc dù anh vẫn đi lại, viết lách như thường*. Bởi vì anh có những phút sáng suốt nhưng thường một ngày, có nhiều lúc đã nói năng lẫn lộn một cách nặng gấp mười, gấp hai mươi lần nằm thối saxophone ở một cái đồn điền nợ tại Vĩnh Yên. *Chính trong thời kỳ "tái xuất giang hồ" làng báo ở miền Nam, có người đã thấy Nguyễn Tường Tam lúc như si, như dại. Người ta thuật rằng có một lần có anh bạn rất thân tìm anh để báo cho anh biết một người thân của anh mới qua đời. Nguyễn Tường Tam thân nhiên trả lời: "Chết bỏ!" rồi nằm nhìn lên xà nhà, mở mắt trừng trừng, không nói năng gì thêm nữa*.

### **Truyện "Săn vịt" và chuyện "Le Horla"**

*Có nhiều người lấy làm lạ sao bệnh Nguyễn Tường Tam kéo dài trong nhiều năm như thế mà anh vẫn viết lách như thường và sản xuất được nhiều tác phẩm văn chương đánh dấu một thời kỳ văn học phồn thịnh ở nước ta. Hỏi như thế, nhiều người không trả lời được. Tôi cũng không hiểu, nhưng có nhiều khi suy nghĩ đến "trường hợp Nguyễn Tường Tam", tôi lại sực nhớ đến cuốn Le Horla của Guy de Maupassant cực tả lúc nhà văn này lâm vào thời kỳ điên nặng, bất cứ lúc thức hay lúc ngủ, lúc mở mắt hay nhắm mắt, thấy hiện ra những ám ảnh, những hình bóng dị kỳ làm cho ông ta sống trong một thế giới lạ lùng ma quái, mở mắt mà nói chuyện với những người trong thế giới lạ lùng kia nhưng chính tai mình nghe thấy và ngay lúc ấy biết là mình nói mớ – mà không thể nào tự ngăn cản không cho mình nói*.

*Các nhà viết văn học sử Pháp cho là Maupassant bị một thứ bệnh tình làm hại đến thần kinh, thêm vào đó, Maupassant lại rượu chè bê bối và mất ngủ. Tôi không biết bệnh của Nguyễn Tường Tam có điểm nào và có một vài nguyên nhân nào giống bệnh của Guy de Maupassant không, nhưng tôi thấy có một điểm hai nhà văn này giống nhau: cuốn Le Horla không phải là cuốn truyện chót của Guy de Maupassant. Nói một cách khác, Guy de Maupassant bị si mê rồi, nhưng cứ viết, mà viết không lẫn lộn, trái lại, lại có những phút xuất thần, văn chương biến hoá, hay một cách cực kỳ quái ác*.

*Đối với Nguyễn Tường Tam, tôi cũng thấy anh lúc vào Nam đã viết một thứ Le Horla, Guy de Maupassant tả nhiều về những ám ảnh của mình, còn trong truyện "Săn vịt" thì Nguyễn Tường*



Tam đặt nặng vấn đề trạng thái tinh thần của một người nuôi nhiều giấc mơ đẹp, tính nhiều chuyện cao xa, nhưng vì bị dồn ép quá nên lòng khô héo đi, chết dần đi. Thế rồi có một hôm người ấy gặp một người đàn bà đẹp đúng như ước vọng của mình: anh ta liều và tưởng chừng như có thể làm mọi điều cần dỡ... Nhưng nghĩ là một chuyện mà thực hành lại là chuyện khác. Nếu phải Thạch Lam viết chuyện này, ta có thể yên trí là người sẵn vịt sẽ liều... để cho thoả mộng ước mơ, nhưng Nguyễn Tường Tam thì khác: đến lúc quyết định, anh vẫn cố kìm hãm lòng ước muốn và cứ kìm hãm cả đời như thế thì khỏi phải nói, bệnh ưu uất của anh đưa anh đến đâu không phải là chuyện lạ.

### **Nguyễn Tường Tam, một nhà văn không may mắn**

*Bây giờ, đôi khi ngồi nhớ đến Nguyễn Tường Tam, tôi ưa nghĩ rằng anh chiếm được một địa vị cao cả trong văn học sử Việt Nam có lẽ cũng vì những sự kềm ép đó, bệnh hoạn đó, bất mãn đó. Bởi vì, dưới mắt tôi, Nguyễn Tường Tam, dưới cái bề ngoài lịch sự, đàng hoàng, nhàn nhã, chỉ là một người chung thân bất mãn: bất mãn trên cương vị con người, bất mãn trên lĩnh vực chính trị, bất mãn vì yêu, bất mãn vì tình cảm gia đình mà có lúc anh đã than là "ước muốn không có cái nào thành tựu".*

Như trên kia đã nói, anh là một người đa tài, đa cảm, nhưng tựu trung đến lúc hai tay buông xuôi thì xét ra cũng chẳng được đặc ý điểm nào. Duy có một điểm, mặc dù không được anh thừa nhận, nhưng được đa số anh em chịu là đúng, đó là anh đã thành công một cách vẻ vang trong ngành tiểu thuyết. Dù đứng về phía nào cũng vậy, dù mang màu sắc chính trị nào cũng thế, không ai phủ nhận cái tài viết tiểu thuyết của Nguyễn Tường Tam và đều phải nhận, trên lĩnh vực tiểu thuyết, kể cả truyện dài, truyện ngắn, truyện vừa, Nguyễn Tường Tam là một tên tuổi đánh dấu một giai đoạn phồn thịnh của loại tiểu thuyết dành cho giai cấp tiểu tư sản – một giai cấp lưng chừng, bất mãn với chế độ thực dân thống trị nhưng không được nhiều thông cảm của giai cấp vô sản, bản cùng – mặc dầu lãnh tụ của nhóm *Phong hoá*, *Ngày nay* là Tử Ly Nguyễn Tường Long đã tìm các cách để giành lấy tình cảm của những đồng bào sống ở nơi "bùn lầy nước đọng".

Mặc dù vậy, Nguyễn Tường Tam vẫn được coi là một nhà tiểu thuyết sâu sắc, cảm hoá được nhiều người nhất, bất kể ở giai tầng xã hội nào. Riêng tôi, tôi yêu văn anh và mến phục anh từ lúc đọc *Người quay tơ*, trong đó có chuyện người nông phu mất đất cho điền chủ, chiều chiều đứng ở dưới này trông lên nói thầm "Áy chớ ông chủ, áy đên ông chủ". Sau này, còn nhiều truyện ngắn kchs của Nguyễn Tường Tam chiếm được cảm tình của tôi, như chuyện cô gái diên muốn tận hưởng cuộc đời..., nhưng sâu sắc và làm cho tôi cảm động thiết tha nhất, ấy là truyện "Nhặt lá bàng" và sau này là truyện "Sẵn vịt" đăng trên *Văn hoá ngày nay*.

Đặc biệt của văn Nguyễn Tường Tam, theo tôi, là sự trong sáng (pureté), gọn gàng. Văn của Thạch Lam Nguyễn Tường Lâm cũng có đặc điểm ấy, nhưng nếu tôi được phép ví von một chút, tôi sẽ ví văn của Thạch Lam với một trinh nữ trời cho đẹp, còn văn Nguyễn Tường Tam thì như một thiếu phụ đã tình đau khổ nhiều hơn nhưng hiểu biết hơn, mà lòng cũng "láng" xuống sâu hơn.

### **Trông thì kiểu cách, nhưng sống đơn giản lạ**

Cũng như người thiếu phụ đau khổ nhiều mà lòng "láng" xuống nhiều, Nguyễn Tường Tam không giới ý nhiều đến ngoại cảnh – kể cả về vật chất lẫn tâm tình. Dưới cái bề ngoài lịch sự, đi đứng đàng hoàng, nhiều người tưởng anh là một người cầu kỳ, khó tính, nhưng theo chỗ biết của riêng tôi, anh sống đơn giản hết sức, gần như không thêm lưu ý đến ngoại cảnh làm gì.

Có nhiều đêm, ngồi vò võ trên gác toà báo *Ngày nay* ở đầu đường Hàng Bún, người ta thấy anh mặc một cái sơ-mi rách từ vai đến giữa lưng – mà mặc như thế luôn mấy ngày. Riêng

Trọng Lang Trần Tấn Cửu kể lại rằng anh đi một đôi giày rất tàng, đã bạc cả màu; Cửu hỏi thì anh đáp: "Ba năm rồi không đánh kem! Mà đánh làm gì vì mấy ngày nó lại dơ như thường!".

Nguyễn Tường Tam sống gần như vô tình với mọi người, nhưng anh mê say nghề một cách kỳ lạ, có lẽ ít nhà văn nhà báo say mê với nghề đến thế. Mỗi khi viết một truyện ngắn, truyện dài, anh suy nghĩ lao tâm khổ trí, nhưng đến lúc truyện thành hình ở trong óc rồi, anh vẫn chưa bằng lòng, anh đem ra trình bày với anh em trong nhà, hội ý rất cẩn thận để suốt đời nhiều lần nữa rồi mới viết. Cũng như tất cả các nhà văn viết tiểu thuyết đăng báo, anh không viết cuốn nào một lúc, nhưng viết từng kỳ để đăng, hết kỳ nào viết tiếp kỳ ấy – nhưng Nguyễn Tường Tam viết mà đã có sẵn dàn bài rồi, chứ không như Vũ Trọng Phụng viết đến đâu lại xoay câu chuyện đến đó, tùy theo cảm hứng; hay như Lê Văn Trương viết một hơi hết một truyện dài nhưng viết từng tập, tùy theo cảm hứng rồi đem những tập ấy chập lại với nhau thành truyện. Có sẵn dàn bài rồi, Nguyễn Tường Tam viết tương đối dễ dàng hơn Khái Hưng. Có một lần nhìn vào một bản thảo của Khái Hưng, người ta thấy anh viết ở đầu trang một chữ "Gia đình", ở cuối trang một chữ "người con gái đẹp" và ở giữa trang một dòng: "Trời ơi, biết viết gì đây, hở Trời?".

Nguyễn Tường Tam không có những phút thất vọng một cách ồn ào như thế. Tương đối anh kín đáo hơn và trầm tĩnh hơn. Chưa biết viết gì thì anh ôm đầu, cắn bút, không nói không năng, nhưng đã mở đầu được rồi thì anh viết quên chết, viết say sưa quên cả trời hừng sáng lúc nào không biết. Lúc bắt đầu làm tờ *Ngày nay* loại đẹp, chuyên về điều tra phóng sự, do Nguyễn Tường Cẩm làm chủ nhiệm, người ta đã từng thấy Nguyễn Tường Tam thức thâu đêm để ma-két, cắt hình này dán vào hình kia làm "photo montage". Nhưng báo không mấy chạy, Nguyễn Tường Tam lại một phen lao tâm khổ trí tìm kiếm cách cứu tờ báo. Nguyễn Tường Lâm thay Nguyễn Tường Cẩm chỉ huy tờ *Ngày nay*. Nhưng lần này cũng không may mắn hơn lần trước: *Ngày nay* phải tạm đình bản để sau này ra với một thể tài khác, bình dân hơn và cũng phổ cập hơn. Có thể nói Hoàng Đạo Nguyễn Tường Long là "linh hồn của nhóm *Ngày nay*", nhưng người lèo lái cho các báo *Ngày nay*, *Phong hoá* và Tự Lực Văn Đoàn sống và phồn thịnh, người ấy chính là Nguyễn Tường Tam vậy.

### **Tin ở mình, nhưng cũng tin ở số tử vi**

Nguyễn Tường Tam là một người hành động, một người làm việc cần cù, tin ở tài mình, ở khả năng mình, tin ở cố gắng của mình. Chính một phần vì thế mà anh đã thành công trong việc xây dựng Tự Lực Văn Đoàn, nhưng Nguyễn Tường Tam, nhà khoa học, có khi lại không tin hoàn toàn nơi óc khoa học và tổ chức khoa học của anh.

Nhưng không như Nguyễn Tường Long hay Võ Đức Diên đi theo thầy Ngô Hùng Diễn để học về tướng số (Nguyễn Tường Long học tướng số được ngót ba năm thì bị bắt), Nguyễn Tường Tam mỗi khi có công việc gì khó giải quyết, bị tắc mắc trong lòng, thường hay nhờ các anh em tướng số xem giùm "xem ra thế nào".

Bây giờ các bạn còn sống của anh thường hay nhắc đến một bữa cơm có mặt Võ Đức Diên, Trần Tấn Cửu và Nguyễn Tường Tam, cả ba cùng tuổi Bích Ngọc (năm nay 65 tuổi âm lịch) nhờ một người bạn quen xem tướng số. Nhà tướng số nói rằng tuổi đó, mà sinh vào những ngày giờ nói trên, chết không mấy an nhàn, có khi lại gặp những sự hiểm nghèo ghê gớm. Chính vì thế, cần "sửa tướng", và cũng vì thế nên lúc nào Võ Đức Diên cũng mặc quần áo đen, cạo đầu trọc. Nhà tướng số khuyên Trần Tấn Cửu (Trọng Lang) để râu, Trọng Lang cũng theo răm rắp, để râu ria xồm xoàm, che cả mồm cả mũi "để tránh tai nạn", thêm vào đó lại đeo kính trắng, gọng cũng trắng luôn. Còn Nguyễn Tường Tam thì nhà tướng số khuyên nên để râu và suốt đời một vài thứ khác nữa, nhưng dường như Tam chỉ "nghe theo" có một nửa – nghĩa là để tí tí râu và chỉ để râu thôi – nên về sau này nhà tướng số nghe thấy tin anh dùng đục được quyền

sinh cứ vỗ đùi đen đét than trời "Nếu mà nghe tôi thì đâu đến nông nỗi này!".

Chẳng biết nhà tướng số đại tài khi tuyên bố như thế thì có thành thật với chính lòng mình không, chớ riêng các bạn thì tuy không nói ra miệng nhưng hầu hết đều có ấn tượng Tam sẽ không được an nhàn, êm ả khi chung cục. *Là vì Nguyễn Tường Tam đã bị sai lệch về thần kinh, sau này lại uống rượu nhiều quá độ*, ai cũng sợ có một ngày nào đó anh bị trúng phong mà khuyu xuống một cách bất kỳ, bất đắc. Thêm vào đó, các tay nhậu nhẹt lại có kinh nghiệm này: phạm những người uống rượu nhiều mà nói nhiều, chỉ ba hoa tợn chớ ít khi có những cử chỉ, hành vi đáng tiếc hay ghê gớm; *trái lại, những người uống nhiều mà cứ lì ra không nói thường hay có những quyết định khác thường*, đáng sợ và vô phương cứu vãn.

Nhưng mà thôi, bây giờ nắp ván thiên đã đập lại rồi, phân tích gì về cái chết của anh và bàn luận đến mấy đi nữa về cách chết cũng là vô ích. Chỉ biết rằng Nguyễn Tường Tam lúc sống đã làm "nổi đình đám" trong làng báo; đến lúc về già, cái chết của anh đã gây sôi nổi trong làng văn bút một cách rất thâm thía, sâu xa. Nguyễn Tường Tam đã bỏ các bè bạn ra đi một cách khác thường. Ngồi tính đốt ngón tay thì trước anh và cho đến bây giờ, chưa có văn nhân, ký giả nào đã gây một "xúc động tâm lý" ghê ghê như thế trong lúc từ biệt cõi đời đau khổ này, Nguyễn Tường Tam quả là một "cây lì" đã biết nghiên cứu và chọn lọc cách chết để chống lại độc tài áp bức.

### **Nếu có gặp Stefan Zweig trên Thiên đường...**

Tội nghiệp, cả một cuộc đời bất mãn, đến già vẫn bất mãn như thường, Nguyễn Tường Tam tuy vậy cũng đã có một cái may lúc chết: anh đã thi hành được đúng yêu mến của mình và ở dưới suối vàng gặp Stefan Zweig, chắc anh cũng phải vui cười mà bắt tay nhà văn Đức này và cả hai cùng cả cười vì lẽ "anh hùng tương ngộ".

Stefan Zweig, tác giả nhiều truyện nổi tiếng như *Thư cho người không quen biết, Tình thương nguy hiểm, Người bán sách cũ, Hai mươi bốn tiếng đồng hồ trong đời một người đàn bà...* là một nhà văn Do Thái sinh đẻ và lớn lên ở Đức. Chẳng may cho ông là lúc văn tính của ông được sáng chói trên trời Âu thì Hitler nổi lên mắc vào cỗ nước Đức cái vàm phát-xít, độc tài, tàn sát người Do Thái.

Stefan Zweig và Nguyễn Tường Tam có điểm này giống nhau: trước hành động vô nhân đạo, cả hai cùng đứng lên chống đối. Nhưng Stefan Zweig chống đối mà bỏ đi ra nước ngoài, còn Nguyễn Tường Tam thì nhất định không chịu rời bỏ quê hương đất nước.

Thế rồi cả hai cùng áp dụng một cái chết thụ động nhưng oanh liệt ngang nhau: Stefan Zweig cùng vợ đi một con tàu sang chơi Nam Mỹ và ở ngay trên tàu, hai vợ chồng ông cầm hai cây súng bắn vào đầu tự tử. Nguyễn Tường Tam, đến khi chết, vẫn không quên cá tính dân tộc: lúc sống đã trầm lặng thì lúc chết cũng trầm lặng luôn. Anh đã dùng độc dược pha vào rượu mạnh để uống và đã đi nhẹ nhàng, êm ái như đi ngủ, sau khi viết lại một bức thư lên án chế độ Ngô gia với những câu cũng nhẹ nhàng, êm ái như thế nhưng làm cho cả nước xấu xa anh và uất hận Ngô gia gấp trăm vạn lần.

Nguyễn Tường Tam, nhà văn đa bất mãn hoài, riêng một lần này, có lẽ đã được toại ý vì đã thắng trên một điểm chính trị chống bạo tàn, áp bức.

Không có vụ này, cái tên Nguyễn Tường Tam cũng đã đi vào văn học sử, nhưng có thêm vụ này, văn học sử Việt Nam lại càng nổi bật hơn vì đời nào, thế hệ nào những nhà văn, "những con người bị đời coi là không thực tế, những con người bị bạc đãi, những con người bị xã hội

quên lãng, coi thường" cũng biết cách sống cho nhân dân, chết vì nhân dân, mà không hề than thở cho ai biết.

## Nhất Linh cha tôi Nguyễn Tường Thiết

Mãi đến năm 10 tuổi tôi mới được thấy rõ khuôn mặt bố tôi. Đó là khoảng cuối năm 1950 khi ông từ Hương Cảng trở về Hà Nội. Trong thập niên 1940 cha tôi rất bận rộn với những hoạt động chính trị, ông sống bên ba nhiều năm bên Trung Hoa. Thời gian này ông chỉ ghé về thăm mẹ con tôi trong những dịp đặc biệt ngắn ngủi, không đủ cho tôi kịp nhận diện khuôn mặt người bố. Bởi thế ngày mẹ con tôi đón tiếp ông trở về với gia đình, tôi đã đứng ngây người nhìn ông như nhìn một người khách lạ.

Người khách ấy - Nhất Linh - mặc bộ ka-ki bốn túi, dáng dong dỏng quắc thước, khuôn mặt phong sương, có cặp mắt sâu, đôi mày rậm, vàng trán cao, nụ cười cởi mở dưới hàng râu mép và cái nhìn đặc biệt, nhìn thẳng và sâu vào đôi mắt người đối diện nhưng lúc nào cũng niếm một vẻ mơ màng, xa vời.

Đêm hôm đầu tiên đoàn tụ, chúng tôi không ngủ, tất cả thức gần suốt sáng để trò chuyện với ông. Trong căn nhà số 15 Hàng Bè Hà Nội nơi mẹ tôi mở tiệm bán cau khô, vào một đêm mùa đông, bố mẹ con chúng tôi chen chúc nằm trên một chiếc giường tây lớn. Tôi còn nhớ rõ bố tôi nói với chúng tôi ngày hôm sau báo chí sẽ đến gặp ông và ông sẽ tuyên bố quyết định từ bỏ cuộc đời làm chính trị để trở về với đời viết văn.

Riêng tôi, nằm sát cạnh người bố xa lạ, tôi vẫn không nói với ông một lời từ lúc ông trở về nhà. Rõ ràng là tôi đã giận dữ và phản đối cái cách tiếp đón mà mọi người đã dành cho ông, bằng cách giả vờ ngủ say và không tham dự. Nhất Linh thì tinh lắm, ông đoán biết ngay có cái gì không ổn trong thái độ của thằng con út. Trong lúc vẫn nói chuyện với mẹ và các anh chị tôi, chốc chốc ông lại thò tay dưới chăn véo mạnh vào đùi tôi để thăm dò thằng con còn thức hay đã ngủ, nhưng tôi chịu đau, lờ đi. Mãi về sau, đau quá, chịu không thấu, tôi phải la lên, tiếng kêu có vẻ tỉnh táo lắm, khiến ông tung chăn ngồi dậy, nói to: "À thằng này giỏi chịu đau từ lúc này đến giờ, nó chỉ vờ ngủ!". Cả nhà ngỡ ngàng không hiểu chuyện gì xảy ra giữa hai bố con. Thế là sau mười năm xa cách, ông đã tìm cách "đàm thoại" với tôi trong chăn và qua cách ấy hai bố con tôi đã nghĩ về nhau một cách lặng lẽ.

Mẹ tôi thường nói bố tôi tuổi con ngựa nên suốt đời hay đi, không mấy khi ở gần với gia đình. Bà cũng thường nói khi lấy cha tôi, ông đã cam kết ngay từ đầu rằng mỗi người có một bổn phận, ông có bổn phận đối với xã hội, còn bà có bổn phận đối với gia đình. Tôi ít thấy một cặp vợ chồng nào mà sự cam kết ban đầu lại được cả đôi bên tôn trọng lâu dài hơn thế. Thực ra, chẳng phải vì ông hoạt động cách mạng nên hoàn cảnh bó buộc ông phải sống xa gia đình. Ngay sau này khi sống một cuộc đời bình thường, ông cũng không mấy khi ở gần mẹ con chúng tôi. Bản chất và lối sống của bố mẹ tôi hoàn toàn khác biệt, khó có thể dung hợp. Tính ông tuyệt đối ưa chuộng sự giản dị, chân thật, sự mơ mộng, yên tĩnh và sạch sẽ. Còn mẹ tôi, suốt đời buôn bán nghề cau để lấy tiền nuôi lũ chúng tôi, nên phải sống trong điều kiện ngược hẳn lại: bà buộc phải thực tế, màu mè, khách sáo, sống nơi chợ búa ồn ào, bừa bãi, luôm thuộm. Lũ chúng tôi phần lớn sống gần với mẹ, nhưng đôi khi cũng được gửi đi sống bên cạnh bố. Sự dàn xếp trong lối sống của bố mẹ tôi thực là tuyệt diệu vì chính nó đã giữ được hoà khí trong gia đình. Không bao giờ chúng tôi nghe thấy bố mẹ tôi to tiếng với nhau. Trái lại chính vì thời gian sống chung bên nhau hiếm hoi nên cả hai đã tạo cho nhau những ngày sống chung

trở thành một chuỗi "những ngày diễm ảo". Mẹ tôi kể lại là trong thời gian trước khi tôi sinh ra cứ mỗi lần Nhất Linh viết xong và xuất bản được một cuốn truyện mới thì dù mẹ tôi có bận rộn buôn bán đến mấy đi nữa ông cũng buộc mẹ tôi bỏ hết để cùng sống với ông riêng biệt một thời gian bên bãi biển Sầm Sơn. Ông còn tập cho mẹ tôi hút thuốc lá, uống rượu, thường thức thú pha và uống trà tàu buổi sáng, để rồi sau bà cũng nghiện không thua gì ông. Sau này trong những ngày ở Đà Lạt lạnh lẽo, những buổi sớm mai khi chúng tôi còn nằm vùi trong chăn, thì bố mẹ tôi đã rù rì tâm sự với nhau bên tách trà nóng, rất là tương đắc. Sở dĩ bố mẹ tôi có thể sống xa nhau thường xuyên mà không phiền hà vì cả hai đều có một điểm giống nhau, đó là sự say mê làm việc. Nếu Nhất Linh đam mê viết sách, làm báo và những hoạt động xã hội, thì mẹ tôi cũng mê say trong việc làm ăn buôn bán không kém, có khi lại còn hơn cả ông. Lũ chúng tôi không hề cảm thấy buồn phiền vì thiếu sự chăm sóc thường xuyên của cả bố lẫn mẹ, trái lại còn thấy sung sướng vì cảm thấy mình được tự do.

Sau khi ở Trung Hoa về nước và sống với mẹ con tôi ít ngày, Nhất Linh thu xếp mấy thứ hành trang giản dị dọn qua ở nhà bác Nguyễn Tường Thụy tôi, số 2 đường Lý Thường Kiệt, trong một khu phố tây yên tĩnh, đối diện với Viện Đại học Hà Nội. Ông ở đó ít tháng để hoàn thành bức vẽ truyền thần chân dung bà nội tôi. Đó là một bức họa lớn bằng bút chì, nét vẽ đơn sơ sắc sảo. Nhất Linh đã ghi lại hình ảnh sống động bà mẹ của ông trong bộ áo nâu tu hành đang ngồi chấp tay tụng niệm.

Đầu tháng 4 năm 1951, Nhất Linh và toàn gia đình bác Thụy tôi dọn vào Nam. Cha tôi chọn người chị cả tôi và người con út là tôi đi theo ông vào Sài Gòn, trong khi mẹ tôi vẫn tiếp tục buôn bán ở Hà Nội với các anh chị tôi cho đến ngày di cư. Ba bố con tôi ở chung với gia đình bác Thụy trong một căn nhà do chính phủ cấp cho công chức Sở Bưu điện, số 12P đường Hồng Thập Tự. Căn nhà tuy rộng, có nhiều phòng, nhưng vì gia đình bác tôi đông con nên cũng thành chật. Cha tôi chỉ xin một phòng nhỏ và xấu xí nhất trong một xó bếp để ở, vì chỗ đó yên tĩnh và biệt lập. Thế rồi chỉ trong vòng tuần lễ, với khiếu thẩm mỹ và sự bày biện ngăn nắp, ông đã trang trí căn phòng tồi tàn thành một chỗ ở xinh xắn và ấm cúng nhất.

Trong mấy năm ở nhà bác tôi, Nhất Linh chú tâm vào việc xuất bản và tìm tòi những cây viết mới. Ông mở nhà xuất bản Phượng Giang - ghép tên Phượng Vũ và Cẩm Giàng là quê quán và sinh quán của mẹ và cha tôi - ngoài việc in lại những sách truyện của Tự Lực Văn Đoàn, ông còn xuất bản truyện của những cây viết trẻ. Chúng tôi, các con bác cả và tôi, lăng xăng khuôn từng chồng sách mỏng, loại Sách Hồng dành cho thiếu nhi và thay phiên nhau đóng dấu bông hoa hồng lên trên bìa sách. Người con trai cả bác Thụy tôi, nhà văn Tường Hùng, lúc đó đang học về kiến trúc, đã vẽ dấu hiệu con Phượng Hoàng tiêu biểu cho nhà xuất bản Phượng Giang. Thời gian này họa sĩ Nguyễn Gia Trí cũng thường lui tới. Ông đã giúp cha tôi trình bày mẫu bìa các cuốn tiểu thuyết qua nghệ thuật cắt và dán giấy màu của ông. Bức họa chân dung Nhất Linh bằng sơn dầu được nhiều người biết tới, nhất là sau khi Nhất Linh qua đời và bức tranh được trưng trong những dịp tưởng niệm ông, là do họa sĩ vẽ trong thời gian này. Bức vẽ thực ra còn dang dở vì trước khi vẽ xong, ông Trí đã bị bắt đi an trí ở Thủ Dầu Một một thời gian. Khi ông trở về, định vẽ tiếp thì cha tôi không cho. Thành thử bức chân dung chỉ có khuôn mặt là đầy đủ, còn bàn tay cầm gói thuốc lá thì mới chỉ là mấy nét phác. Sau này cha tôi nói đùa là ông thích để nguyên như vậy vì chính cuộc đời ông cũng là một tác phẩm chưa hoàn tất. Trong những lúc giúp Nhất Linh những công việc lật vật của nhà xuất bản, chúng tôi có dịp đọc tiểu thuyết và lần đầu tiên làm quen với các tác phẩm của nhóm Tự Lực Văn Đoàn và của các nhà văn mới khác. Tôi còn nhớ đã đọc ngay từ khi sách đang in còn thơm mùi mực mới cuốn truyện đầu tay *Những đêm mưa* của Linh Bảo và cuốn *Gió mát* của Tường Hùng. Có một cuốn tiểu thuyết mà Nhất Linh cấm không cho chúng tôi đọc là quyển *Bướm trắng*, ông nói là chúng tôi chưa đủ lớn để hiểu được cuốn truyện này.

Thời gian ở nhà bác Thụy chúng tôi cũng được biết cha tôi mắc bệnh bao tử. Ông không thể nào ăn cơm ta một thời gian lâu mà không cảm thấy óc ách khó chịu. Ông bèn đổi cách ăn bằng cách đặt mua cơm tháng ở hiệu cơm tây La Cigale đường Đình Tiên Hoàng và chị người làm cứ ngày hai lần xách cà-mèn đi lấy đồ ăn về. Bữa ăn chỉ có hai bố con. Nhất Linh và tôi. Ông ăn nhanh và không nói năng. Lúc đầu tôi còn khoái ăn cơm tây vì lạ miệng, nhưng ăn mãi cũng đâm chán. Hơn nữa ăn một mình với ông thì buồn vì không được đùa nghịch. Tôi bèn thương lượng với các anh họ tôi đánh đổi để được ăn cơm ta chung với gia đình bác tôi. Các anh họ tôi thì đồng ý, mà ai cũng thích ăn cơm tây, nên cứ trước mỗi bữa ăn là xảy ra cuộc tranh giành rút thăm inh ỏi để chọn người đại diện vào ăn chung với "chú Tam".

Chú Tam thường thì rất cởi mở vui tính với lũ trẻ nên ai cũng thích ông. Khi vui ông thường trực tiếp tham dự vào những trò chơi của chúng tôi, hoặc giả ông đặt những giải thưởng hậu hĩnh cho ai thắng những cuộc tranh đua. Nhưng cũng có nhiều lúc ông xa lánh tất cả rút vào căn phòng sào huyệt của ông để tìm sự yên tĩnh. Hình ảnh quen thuộc mà chúng tôi thường thấy khi vào phòng ông là thấy ông đang ngồi viết lách trên một chiếc ghế vải, với cặp kính trễ trên sống mũi, bên cạnh ông, trên một chiếc bàn thấp là một ly bia ông uống nhắm nháp, một gói thuốc Bastos xanh, một cái tẩu thuốc, một cuốn sổ tay chi chít những ghi chú và con số.

Nhất Linh thường viết trong đêm khuya khoắt. Những khi giật mình thức giấc nửa đêm tôi thường thấy, qua khe cửa, đèn trong phòng ông còn bật sáng. Có đêm lũ chúng tôi lòm còm bò dậy vì có tiếng khóc trong phòng cha tôi. Tiếng khóc lúc đầu còn nhỏ sau lớn dần không tìm hãm được. Lũ chúng tôi ngơ ngác nhìn nhau. Một người anh họ lớn tuổi hơn, ra dáng hiểu biết, giải thích: "Chú Tam khóc vì chú nhớ chú Long đấy!". Sau này tôi biết ông đã khóc âm thầm nhiều đêm vào những dịp khác. Không ai có thể đoán biết ông khóc cái gì, ngay cả mẹ tôi cũng không thể nào biết được. Nhưng sự khám phá này đã gieo vào tuổi thơ của tôi một ấn tượng mạnh mẽ, rằng cha tôi là một người cô đơn và đau khổ. Ngoài ra những giấc mơ kỳ lạ và kinh hãi cũng được tôi hình dung thấy qua giấc ngủ của ông, qua cách ông trần trọc ú ớ trong đêm. Có buổi sáng thức dậy ông đã hỏi người chị họ tôi có dạo chơi piano bản nhạc nào đó không, vì ông hoang mang không biết chính ông đã nghe chị tôi thực sự dạo bản nhạc đó hay tất cả chỉ do ông tưởng tượng ra trong giấc mơ của ông.

Năm 1954, khoảng ký kết hiệp định Genève, cha tôi sang Pháp để chữa bệnh và cũng để thăm người anh cả của tôi đã sang Pháp du học từ năm 1949. Đây là chuyến *Đi Tây* thứ hai và cuối cùng của ông. Thời gian này mẹ và các anh tôi cũng đã di cư vào Nam. Mẹ tôi mua một căn lầu trong chung cư chợ An Đông để lấy chỗ ở và buôn bán. Khi Nhất Linh về nước, ông xách theo một cây kèn clarinette, một loại nhạc khí mà ông đã rành sử dụng từ những năm 1939-40. Cứ mỗi buổi chiều chúng tôi lại nghe thấy tiếng hắc tiêu của ông qua bản Tennessee Waltz mà ông ưa thích văng vẳng từ lầu hai chung cư, nghe lạc lõng xa lạ trong cái không khí chợ búa ồn ào của khu phố chợ An Đông. Chúng tôi thấy rõ nơi này chẳng phải là chỗ nương náu lâu dài cho ông được. Quả nhiên, qua năm 1955, ông xách kèn lên Đà Lạt và quyết định ở luôn trên ấy mấy năm. Thu xếp xong chỗ ở, ông nộp đơn để xin cho tôi thi nhập học vào một trường trung học công lập trên ấy, thế là một lần nữa tôi lại theo ông lên sống trên miền cao nguyên.

Nhất Linh, sau thời gian chữa bệnh bên Pháp, lại rất thích hợp với khung cảnh nên thơ và khí hậu mát mẻ của Đà Lạt, dạo này rất khỏe mạnh. Ông thường đi bộ một ngày đến hơn cả chục cây số. Mỗi buổi sáng sớm, từ căn phòng thuê trên lầu hai nhà hàng Poinsard & Veyret, số 12 đường Yersin, ông thả bộ xuống khu chợ Hòa Bình, ăn điểm tâm tô phở Bình Dân đường Hàm Nghi, rồi đi vòng bên kia bờ hồ Xuân Hương, vượt mấy ngọn đồi phía cuối hồ, đến tận khu Chi Lăng gần hồ Than Thở. Lâu lâu ông rủ tôi đi thả bộ cùng với ông. Hai bố con lặng lẽ đi bên nhau, vì ông thường đắm mình trong những kỷ niệm và suy tưởng riêng tư, cho đến lúc tôi mệt mỏi, đòi về. Có lần, đi ngang qua sân cù, ông chỉ về cái tháp cao của khu trường trung học

Yersin và khách sạn Palace thấp thoáng trong sương phía bên kia bờ hồ Xuân Hương nói với tôi là chính tại ngôi trường đó, gần mười năm trước, ông đã cầm đầu phái đoàn Việt Nam dự hội nghị sơ bộ Pháp Việt và cũng thời gian đó, trước nhà hàng Palace kia, nơi thềm xi-măng mặt tiền khách sạn, ông vẫn thường ngồi uống rượu để thưởng ngoạn khung cảnh Đà Lạt với bác Thụy tôi, hai người vẫn nhìn sang rặng đồi thông bên này, nơi chỗ chúng tôi tản bộ ngày nay. Cái khung cảnh thơ mộng đó, mười năm sau, đã trở về trong ký ức của ông; nhưng lần này khung cảnh đó ông đã thưởng ngoạn với sự bình thản hơn nhiều của tâm hồn. Nhất Linh hầu như không bao giờ tâm sự với con cái về chính cuộc đời của ông, nhất là cuộc đời chính trị, nhưng có một lần hiếm hoi ông đã tiết lộ với chúng tôi là thời gian khổ sở nhất trong cuộc đời của ông là lúc ông đảm nhận chức vụ Bộ trưởng Bộ Ngoại giao trong Chính phủ Liên hiệp.

Cha tôi có biệt tài nhận xét và quan sát rất bén nhạy khiến tôi phải cảm phục. Năm đó tôi đã trúng tuyển kỳ thi nhập học vào lớp đệ Lục trường trung học Quang Trung. Vì số học trò dự thi vào trường công năm đó rất đông mà nhà trường thì chỉ còn chỗ để thu nhận thêm vài ba học sinh thôi, nên hôm đi thi về tôi đã nói trước với cha tôi là không có một tí hy vọng nào cả. Ngày đi xem bảng, không ngờ lại thấy tên mình trong danh sách những người trúng tuyển, tôi mừng quýnh, vội bỏ về nhà ngay. Lúc bước chân vào nhà, vì muốn dành cho cha tôi một sự ngạc nhiên, tôi đóng vai thiếu não, báo cho ông biết là mình đã thi trượt. Nhất Linh chỉ cười và nói chắc là tôi đã đậu rồi. Sau đó ông giải thích với tôi sở dĩ ông biết chắc tôi thi đậu vì lúc trước đó từ trên lầu hai ông đã quan sát dáng đi của tôi từ xa trước hai dãy phố, cái cách đi cậm cùi của tôi như chỉ muốn đi nhanh cho chóng về nhà đã khiến ông tin chắc tôi có gì vui ở trong lòng, như vậy thì làm sao mà tôi có thể trượt được.

Một bữa kia trong buổi đi tản bộ thường lệ buổi sáng, cha tôi bất ngờ trông thấy và chỉ cho tôi coi một đoá phong lan mọc lưng chừng cao trên một cây thông già khẳng khiu bên bờ hồ Xuân Hương. Vẻ đẹp thiên nhiên của đoá hoa khiến Nhất Linh ngây người ngắm nghía, nhất là dáng mảnh mai thướt tha của chùm hoa buông thả xuống tương phản hẳn với nét mạnh mẽ cứng cáp của bẹ lá và cánh hoa có màu vàng tươi nổi bật lên trên nền nâu đậm của gốc thông. Ông bèn sai tôi trèo lên gỡ nhánh lan xuống. Nhất Linh hẳn là phải xúc động lắm khi ông bất ngờ tìm được thứ hoa quý này vì tôi thấy ông không để ý đến việc thằng con ông trèo lên thân cây cheo leo dám có thể sẩy tay ngã lắm mà chỉ luôn miệng nhắc chừng tôi cầm kheo khéo để khỏi làm gãy nhánh hoa. Mang được cây lan quý về nhà, ông liền trồng lên một khúc cây mục, lại sai tôi đi tìm rêu để đắp vào rễ cho giữ độ ẩm, rồi treo ngay trên tường trong phòng ngủ, cả ngày hôm đó ông say sưa ngắm nghía mãi không chán. Thế rồi từ đó Nhất Linh mê chơi lan. Mê đến độ quên ăn quên ngủ và quên luôn cả việc viết lách, vì dạo này tôi ít thấy ông thức khuya ngồi viết như trước.

Cái thú tản bộ của ông không còn mang mục đích tập thể dục buổi sáng hoặc để giúp ông thả hồn trong dòng suy tưởng nữa mà lúc này đã mang một mục đích mới: ông đi tầm lan, có khi đi suốt ngày, băng rừng lội suối, ông đi một mình hay đi cùng với những người bạn cùng mê lan như ông, để rồi chiều chiều về đến nhà mệt nhoài nhưng hí hửng với một hay hai đoá hoa lạ trên tay. Hôm nào không đi tìm lan thì ông đi tìm những những khúc rễ cây lớn có hình thù lạ mắt về nhà gọt dũa để gắn hoa phong lan lên trên hoặc ông lui cui xếp và đóng những thanh gỗ với nhau để làm rổ treo lan, mỗi rổ có một kiểu cọ khác nhau, rồi ông treo lan lên tường, treo cùng khắp gần như kín cả phòng. Mẹ tôi rất bận rộn buôn bán ở Sài Gòn ông cũng gọi lên Đà Lạt sống với ông ít ngày để cùng thưởng lan với ông. Cái nhiệt tình của Nhất Linh đã lây sang rất nhiều người khác làm sống dậy phong trào chơi lan và tầm lan của dân Đà Lạt những năm 1956-57. Riêng anh em chúng tôi thấy ông vui thì cũng tham dự với ông nhưng trong bụng không thấy hứng thú gì cho lắm, trái lại lắm lúc còn bực mình vì ông cứ hay sai chúng tôi đi gỡ từng mảnh rêu để mang về cho ông, một công việc mà chúng tôi rất ghét làm. Rêu đúng loại tiêu chuẩn mà ông mong muốn thì chỉ có thể tìm thấy dễ dàng ở vệ đường gần cách ống cống;

giữa phố xá đông đúc người qua lại mà lại ngồi bệt xuống vỉa hè tần mẩn bóc gỡ từng mảng rêu xanh bỏ vào trong một cái rổ thì nom có vẻ kỳ quặc, khó coi quá.

Nhất Linh chơi lan công phu hơn những người khác vì ngoài việc tầm lan ông còn ra thư viện tra cứu hoặc đặt mua từ bên Pháp các sách ngoại quốc viết về hoa phong lan trên thế giới, rồi ông tỉ mỉ phân loại, so sánh với hoa ở địa phương; ông lại vẽ từng đóa hoa một, đặt tên hoa, ghi chú từng đặc tính, với dụng ý sau này làm tài liệu viết một cuốn sách về việc sưu tập hoa phong lan. Và chiều nào ông cũng thổi hắc tiêu, nói là thổi cho lan nghe. Ông thổi bản: "*J'ai rêvé de vous*", *vous* đây chính là đám hoa quần quýt xúm lấy ông, nào là Nhất Điểm Hồng, Huyết Nhung Lan, Bạch Hạc, Tím Đồi Mồi, Hoa Cô Dâu, Bạch Ngọc, Thanh Ngọc, Văn Bao... thứ treo trên vách, thứ cắm trong chậu, thứ bày trên bàn. Mỗi chiều thổi bấy, ông lại tổ chức hòa nhạc tại gia, ngoài tiếng hắc tiêu của ông, lại có sự phụ họa lục huyền cầm của giáo sư Vĩnh Tường, khiến khách đi đường phải dừng chân trước trước khách sạn Du Paque, kẻ ngừng xe hơi, người ghéch xe đạp, để lắng nghe tiếng nhạc hòa tấu vẳng ra từ căn lầu nơi góc đường Yersin trong bầu không khí êm ả yên tĩnh của buổi chiều Đà Lạt.

Qua năm sau vì số lượng hoa sưu tập được mỗi ngày một nhiều, nhất là từ lúc Nhất Linh chuyển hướng đi tìm loại hoa đất là loại hoa do cụ Nghị Biên (em ruột bà nội tôi) khởi xướng thì căn lầu trên đường Yersin trở nên chật chội quá. Mấy bố con tôi dọn qua một căn nhà mới, số 19 đường Đặng Thái Thân, do ông chủ garage Lê Đình Giỏi, một người bạn lan của cha tôi, để lại. Từ đầu dốc đèo Prenn phải đi vào một con đường trải đá ngoằn ngoèo mới tới được căn biệt thự nằm biệt lập trên một triền đồi nhìn xuống một thung lũng thông trùng điệp. Tại đây Nhất Linh đã biến căn biệt thự thành một trại lan nhỏ với đủ các loại hoa trồng khắp từ trong ra đến tận ngoài nhà. Lúc này cha tôi đã lôi kéo được những người bạn của ông từ Sài Gòn lên tận Đà Lạt để cùng đi tầm lan với ông. Nhà văn Đỗ Tấn với chiếc xe hai ngựa và thi sĩ Tô Kiều Ngân với chiếc áo trên tay vẫn thường đi tìm lan với chúng tôi; và vì có phương tiện xe hơi của Đỗ Tấn và của ông Giỏi nên vùng tầm lan cũng rộng hơn nhiều, trong phạm vi đến cả trăm cây số, từ đèo Ngoạn Mục xuống tới Phan Rang hay đèo Bảo Lộc xuống đến Định Quán. Một vài chính khách như ông Phan Huy Quát thỉnh thoảng cũng có mặt trong các chuyến đi của chúng tôi.

Một bữa nọ, trong lúc đi thơ thẩn trong khu rừng thông gần nhà, tôi ngạc nhiên thấy có dăm ba người lính đứng gác ở bìa rừng xung quanh nhà tôi. Lúc tôi về nhà thì được biết tướng Dương Văn Minh cũng vừa lên xe ra về. Tướng Minh có mang đến biếu cha tôi một chậu hoa phong lan và nói chuyện với cha tôi khoảng tiếng đồng hồ trong phòng khách. Anh tôi kể lại với tôi tướng Minh là người cũng mê chơi lan, nhưng ông đến thăm cha tôi hẳn là còn có mục đích khác ngoài việc xem lan không thôi. Nhưng cha tôi cứ vờ coi như người khách đến thăm chỉ để thưởng lan; trong một giờ đồng hồ ông cứ mãi miết nói với tướng Minh về cách thức trồng hoa lan để hai người khỏi phải đã động đến các vấn đề khác. Một hôm khác chúng tôi đi săn lan ở đèo Bảo Lộc. Chúng tôi đi rất đông trên hai chiếc xe hơi. Trong đám người săn lan, ngoài các văn nghệ sĩ còn có một cựu bộ trưởng, một chính khách, một nhà cách mạng từng bôn ba hải ngoại, nhưng tất cả không ai nói chuyện thời sự, chính trị. Khi đoàn xe trở về Đà Lạt ngang Liên Khương thì bị chặn lại. Quốc lộ 20 bị kẹt xe đến cả cây số và chúng tôi phải đậu xe bên vệ đường chờ đợi đến cả hai tiếng đồng hồ. Không ai biết chuyện gì xảy ra và đều rất bực mình vì phải chờ đợi quá lâu. Sau đó dò hỏi, chúng tôi được biết lý do kẹt xe vì tổng thống Ngô Đình Diệm đi kinh lý trên Đà Lạt, chuyến bay chở tổng thống bị trễ và vì không biết lúc nào phi cơ đáp xuống phi trường Liên Khương nên tốt nhất là chặn tất cả xe cộ lại, bắt chúng tôi phải chờ đợi không biết đến lúc nào. Khi biết chuyện này Nhất Linh nói đùa với đám chúng tôi: "Nếu trong số đây mai sau có ai lên làm tổng thống thì nhớ đến cái ngày hôm nay phải chờ đợi bực mình như thế này nhé!".



Nhất Linh sống thanh bạch và giản dị. Ông giản dị mọi chuyện đến mức tối đa. Quần áo ông mặc hay quần áo của chúng tôi ông không cho ủi thẳng nếp, ông nói ủi quần áo mà làm gì, cốt nhất là giặt rũ luôn cho thật sạch sẽ là đủ. Ông lại càng không hiểu nỗi khi thấy chúng tôi ủi cả quần áo lót là thứ mặc bên trong không ai nhìn thấy. Có lần tôi nhờ ông khai một lá đơn cho ông hiệu trưởng trường tôi để xin được nghỉ học một hai ngày vì hôm đó không biết tôi ăn phải cái gì mà cứ phải đi cầu hoài. Trong tờ đơn ông khai huých tẹt tôi xin nghỉ vì lý do "đau bụng ỉa chảy". Tôi tức quá phẫn đối ông vì thấy trong một lá đơn trình trọng thể mà khai như vậy không vấn về tỷ nào mà lại có vẻ thô tục quá. Ông nói mình bị bệnh thể nào thì cứ đúng thể mà khai chứ có gì mà phải ngượng; nhưng sau đó ông cũng chiều tôi sửa lại với lý do "đau bụng tháo dạ" nghe có vẻ "văn chương" hơn. Nhất Linh không bao giờ in một tấm danh thiếp cho chính mình, ngay cả những khi ông đảm nhận các chức vụ lớn và ông rất ghét phải xưng hô chức tước. Trong các đơn từ, giấy tờ, hoặc có ai hỏi về nghề nghiệp, ông chỉ khai giản dị "nhà văn" thể thôi. Suốt đời ông sống thanh bạch không hề sở hữu một miếng đất hay một căn nhà của riêng mình mà chỉ đi ở độ hay ở thuê. Vì thế năm 1957 khi ông quyết định mua một lô đất và dự tính xây một căn nhà cho chính ông thì chúng tôi vừa ngạc nhiên vừa mừng vì cho rằng đã đến lúc ông ổn định để bắt đầu nghĩ đến chuyện "an cư lạc nghiệp" rồi.

Lô đất Nhất Linh mua nằm ven quốc lộ 20 Sài Gòn – Đà Lạt, ngay cây số 27, khoảng hai cây số phía nam của làng Fim-Nôm. Rộng chừng vài mẫu, miếng đất của ông nằm giữa lô đất của cụ Nghị Biên và của bác sĩ Nguyễn Sĩ Dinh. Từ quốc lộ đi sâu vào khoảng nửa cây số thì giáp ranh với dòng suối Đa-Mê, nơi Nhất Linh bắt đầu cho xây móng dựng một căn nhà gỗ tranh đầu tiên của đời mình. Đó là căn nhà do chính ông tự tay vẽ họa đồ, xây cất bằng toàn vật liệu nhẹ, một kiểu nhà trông thoáng khoáng, đơn giản và rẻ tiền, đúng tiêu chuẩn kiểu nhà của Hội Ánh Sáng mà chính Nhất Linh đã từng tích cực cổ xúy để xây dựng cho đồng bào ông vào năm 1937, tính đến nay đúng 20 năm về trước.

Trong thời gian xây nhà, Nhất Linh ở luôn dưới Fim-Nôm trong một căn nhà gỗ sơ sài trên lô đất của cụ Nghị Biên. Chúng tôi thì vẫn sống ở Đà Lạt, chỉ thỉnh thoảng dịp cuối tuần mới đón chuyến xe đò xuống đó thăm ông. Nhất Linh lúc này sống như trong thời trung cổ, đoạn tuyệt hẳn với đời sống văn minh, ông nói không đoạn tuyệt cũng chẳng được vì ở đây thiếu tất cả điện nước và các tiện nghi tối thiểu, cách tốt nhất là phải thích nghi với đời sống mới. Đa ông rạm nắng trông ông càng phong sương hơn, ông mặc bộ đồ rùng bốn túi, đi ủng cao, hút thuốc lào, suốt ngày đôn đốc đám thợ khai quang rừng để làm một con lộ nhỏ đi từ quốc lộ vào đến suối Đa-Mê. Ông nói với chúng tôi là bây giờ ông không cần đến cả đồng hồ để xem giờ giấc nữa vì ông đã tìm ra được một cách riêng để biết được đại khái thời gian trong ngày. Trong lúc chúng tôi ngồi ăn trong rừng, Nhất Linh ghé tai nghe ngóng một tiếng chim lạ kêu rồi nói: "Thế mà đã bốn giờ trưa rồi!". Chúng tôi so với đồng hồ thì thấy ông chỉ đoán sai có nửa tiếng. Sai xích nửa giờ là đủ chính xác rồi vì ở đây không cần chính xác hơn. Ông giải thích là từ ngày sống ở đây cứ mỗi sáng thức dậy cho đến lúc chiều tối là ông đều lắng nghe và quan sát tất cả các tiếng kêu của muông thú trong rừng rồi ghi vào một cuốn sổ tay. Sau một tuần lễ ông khám phá ra là mỗi tiếng kêu của muông thú thường ứng với một thời gian nhất định trong ngày, thế là ông tìm ra được một loại đồng hồ riêng cho mình mà không tốn kém gì cả.

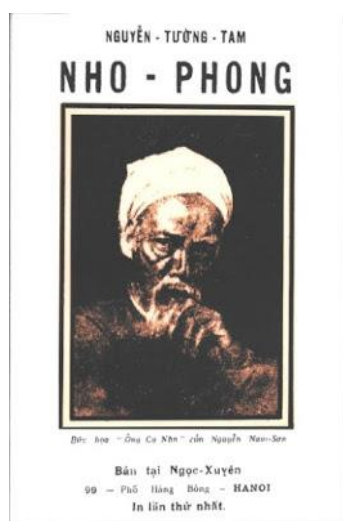
Trước đây trong những giờ rảnh rỗi cha tôi thường dạy tôi thổi hắc tiêu và lúc này tôi cũng đã chơi được khá khá. Trong số các bản nhạc Việt thịnh hành hồi đó, Nhất Linh thích nhất là thổi bản *Hẹn một ngày về* của giáo sư Lê Hữu Mục. Một buổi sáng cuối tuần trong lúc tôi thổi hắc tiêu bản nhạc này thì có một người khách ghé Đà Lạt muốn đến gặp cha tôi, nhưng lúc ấy cha tôi lại ở dưới Fim-Nôm. Ông khách có vẻ ngạc nhiên thích thú nghe tôi thổi bản nhạc; sau này tôi mới biết ông ta chính là giáo sư Lê Hữu Mục, muốn gặp cha tôi để phỏng vấn và viết một cuốn sách "Thân thế và Sự nghiệp Nhất Linh". Ông Mục và tôi đáp xe xuống Fim-Nôm và khi chúng tôi đến trại lan thì cha tôi đang nằm trên võng bên bờ suối Đa-Mê say sưa viết lại toàn bộ cuốn trường thiên tiểu thuyết *Xóm Cầu Mới*.

Thời gian này cha tôi bắt đầu viết lại và viết rất hăng say. Ông sai tôi ra tiệm trên Đà Lạt đóng mấy cuốn sách bìa dày trong toàn là giấy trắng không kẻ hàng. Mỗi lần ghé Fim-Nôm thăm ông tôi thấy những trang giấy trắng đã chứa đầy những dòng chữ nhỏ li ti, viết bằng cây bút parker 51; những dòng chữ bị dập xóa, viết chồng lên nhau chằng chịt như cuốn hút trong dòng tư tưởng dồn dập. Để theo kịp được những cảm xúc, hình ảnh, ý nghĩ xô dạt trong đầu, tay ông phải viết nhanh lắm; do đấy mà chữ viết cứ nhỏ dần đi như chân kiến. Đi xa hơn nữa, để cho viết được nhanh hơn hoặc để khỏi phải bận tâm đến cái mà ông cho là không cần thiết, ông đã bỏ hết những quy luật văn phạm, chính tả thông thường. Công việc sửa lỗi chính tả nhỏ nhặt đó thường là công việc của người khác khi bản thảo được đánh máy trước khi in thành sách. Nhưng rồi một biến cố xảy đến khiến bộ trường thiên *Xóm Cầu Mới* trở thành dang dở. Khoảng cuối thập niên 50, căn nhà bên dòng Đa-Mê của cha tôi còn đang được xây cất nửa chừng. Một đêm kia trời mưa dông bão lớn, sáng ra căn nhà bỗng nhiên bị sụp đổ tan hoang chỉ còn trơ lại nền móng. Nhất Linh buồn rầu đứng nhìn cái nền nhà trơ trọi, hẳn là ông nghĩ đến căn nhà trong mộng của mình, căn nhà mà ông đã nâng niu đặt tên *Thanh Ngọc Đình* để thưởng cho một loài hoa tiên cách nhất đối với ông, mới một sáng một chiều, đã tan hoang như mây khói. Ông nói với chúng tôi giấc mộng con của ông đã không thành, ông không nghĩ đến việc xây cất lại vì cho rằng sự sụp đổ này như một điềm lạ.

Thế rồi ông quyết định giã từ tất cả. Đà Lạt, Fim-Nôm, dòng Đa-Mê và cả trăm giỏ lan mà ông đã chăm sóc từ hai năm qua, để về ở luôn Sài Gòn, chấm dứt cái thời kỳ mà ông Lê Hữu Mục đã viết trong đoạn kết cuốn sách của ông là "*một Nhất Linh nằm trùm chẵn ở trên Đà Lạt*". Đối với tôi, thật bụng tôi chỉ mong ông được nằm trùm chẵn lâu hơn vì đây chính là thời gian hạnh phúc nhất trong cuộc đời ông mà tôi được biết. Nhất Linh "xuống núi" lăn vào cuộc đời làm báo, tham gia đảo chính, thất bại, đi trốn, bị đưa ra tòa, đưa đến cái tự vẫn của ông mấy năm sau, mở đầu một thời kỳ cuối cùng của đời ông với nhiều nỗi, nhiều chán chường hơn. Như đoạn văn kết trong cuốn truyện *Đôi bạn* của ông, hai câu thơ sau đây của Nhất Linh, đầu đó, vẫn còn văng về Đà Lạt như "một nỗi nhớ xa xôi đương mờ dần":  
Người đi lâu chưa thấy về, Nhớ người lòng tuổi Đa Mê gợn buồn...

Tacoma, tháng 6 năm 1985

## Canh khuya thân gái (trích từ Nho Phong)



*Canh khuya thân gái dặm trường,  
Phần e đường xá, phần thương dải dẫu!  
Trời đông vừa rạng ngàn dâu,  
Bơ vợ nào đã biết đâu là nhà!  
Chùa đâu trông thấy nẻo xa...  
(Truyện Kiều - Nguyễn Du)*

Đêm đông yên tĩnh, ngoài điểm làng, trống đã điểm canh ba. Trong buồng, đối ngọn đèn lò mờ, Lê-Nương còn ngồi tựa bên án, nét mặt âu sầu, hai con mắt đăm đăm như đê nén một nỗi đau đớn ngấm ngấm trong tâm can. Nàng mặc chiếc áo nâu đã cũ, đội chiếc khăn vuông the và chân đi đất, bên mình có để một cái thúng sơn đựng quần áo như người sắp sửa đi đâu xa. Chốc nàng lại hé song nhìn trời; ở ngoài tối đen như mực, gió lạnh lọt vào lạnh giá cả chân tay. Nàng đứng dậy như sắp sửa đi, sẩy thấy tiếng động lại ngồi xuống, vắn nhỏ ngọn đèn cho khỏi có người trông thấy. Bóng lò mờ, người ngồi ủ rũ trông rất thê thảm. Lê-nương đương vào lúc đau đớn nhất trong đời; đêm hôm ấy nàng đã sửa soạn đâu đấy rồi, chỉ còn đợi lúc là bỏ nhà đi, mà đi đâu nàng cũng còn bơ vợ chưa biết. Nhưng thế nào cũng không ở lại được, còn hai ngày nữa là nàng phải lấy Văn-Dụ, không thể nào không được. Dương-Văn thì còn ở trên phủ, quan chưa xét đến mà bà Huấn thì không được phép vào thăm nom, thành thử biệt vô âm tín, nàng cũng không biết cách gì mà gỡ oan cho chàng được; mà gỡ sao được nữa, chứng cứ rành rành ra đấy, phải có người nào hiểu được cái tình cảnh như nàng thì họa may mới tra rõ thực hư. Nàng càng nghĩ càng tức Văn-Dụ, chỉ vì một chút hồng nhan mà làm hại cả một đời người lương thiện.

Như Lê-Nương quên hẳn Dương-Văn đi mà kết duyên với người khác cũng đã đau đớn rồi, huống hồ lại đi lấy Văn-Dụ là người chia rẽ nhân duyên nàng, làm cho người yêu của nàng phải khổ sở điêu đứng. Sao nàng có bó tay mà chịu thế? Lúc nàng định bỏ nhà đi, nàng cũng đã khổ tâm lắm, phần sợ mang tiếng với làng nước, phần e cho mình thân gái bơ vợ; nhưng đã đến thế thì cũng liều nhắm mắt đưa chân, dẫu có gửi xương nơi đất khách cũng cam tâm chịu vậy. Lúc bấy giờ nhà ngủ yên cả, nàng biết không ai trông thấy mình, liền cấp thúng sẽ mở cửa buồng, lúc sắp ra còn ngấp ngừng nhìn lại chón mình ở bấy lâu. Ngọn đèn để trên án vẫn lò mờ, trông đến bức màn the gió lay động với bức tranh treo trên vách mà ứa hai hàng nước mắt.

Gió thổi ào ào, nàng ra đến ngoài sân buộc lại khăn vuông cho khỏi lạnh, rồi đi lần lần ra phía cổng sau vườn. Đêm hôm ấy có trăng nhưng trăng về mùa đông mà trên trời lại có mây nên trông cũng mờ ám lắm, nàng khẽ khép cánh cửa lại, đứng yên lặng một lúc, không thấy động rộ gì liền lần theo con đường ra cổng làng. Bấy giờ về gần Tết, canh giờ nghiêm nhặt, nàng chỉ sợ gặp tuần phiên thì lỡ việc mất. Lúc ra khỏi làng trong người mới thấy đỡ lo, nhưng ngoài đồng gió thổi mạnh lắm; nàng mặc ít áo nên thấy gió buốt tận xương, nhưng cũng phải cố hết sức bước mau mà đường chỗ khô, chỗ lội, khó đi lắm. Hai bên cánh đồng rộng mênh mông đến tận chân trời, một mình thân gái lúc đêm khuya rét mướt, quần áo đã mong manh, lại đi ngược lên chiều gió thổi, tay xách gói, nàng cứ lủi thủi bước mau mà chưa biết đi về phương nào. Nhà người thân thích thì không dám đến, chỉ mong tìm được một cái chùa nào ở nơi hẻo lánh mà lại gần với chỗ Dương-Văn bị giam, để nghĩ kế gỡ oan cho chàng. Nhưng đến đây còn xa, không biết sáng ra có tới được không. Nàng muốn qua sông Thôn sang bờ bên kia mà không có đò, cứ lần theo bờ đi mãi. Bỗng tự nhiên trời tối xầm lại, gió lạnh hắt đi, rồi đổ cơn mưa xuống, trước hạt còn thưa sau mau dần, nàng lo sợ quá, nhìn chung quanh không có một cái quán nào mà vào trú chân được.

Đành nhắm mắt bưng liều, may sao đến chỗ khúc sông thấy có một chiếc thuyền đánh cá đỗ ở chỗ ấy, mừng quá. Lúc bấy giờ vào độ trống canh tư mà ngoài mũi thuyền Lê-Nương còn thấy người ngồi như đợi ai; đến gần mới trông ra là một ông cụ đương cầm giầy lưới sắp kéo lên. Nàng rẽ xuống, lên tiếng gọi thuyền vào bờ mà van rằng:

– Cụ làm ơn chờ tôi sang bên kia bờ sông.

Ông cụ thấy người con gái có nhan sắc, còn trẻ tuổi mà đêm khuya gió đi đâu một mình, lấy làm lạ và thương tình, liền ghé thuyền vào bờ. Nàng xuống thuyền để nón ở ngoài, vào trong mui, mở gói lấy miếng vải khô lau quần áo và chân tay vì nước thấm vào làm lạnh giá như đồng. Ông cụ thuyền chài nhìn vào mà nói rằng:

– Cô đợi tôi kéo xong mẻ cá này tôi sẽ chờ cô sang.

Nàng nghĩ mưa thế này thì có sang nữa nàng cũng sợ không dám cả gan đi liền, liền bảo ông cụ rằng:

– Cụ cứ thông thả, chờ xem mưa có tạnh thì hãy chờ.

Một lúc ông cụ vào, cơ chừng mẻ vừa rồi được lắm cá nên nét mặt trông vui vẻ lắm. Ông cụ nhìn nàng thấy quần áo ướt mướt, có ý ái ngại:

– Để tôi đi kiếm ít củi cho cô sưởi kéo rét.

Một lúc lửa đỏ rực cả trong thuyền, nàng cảm ơn ông cụ có lòng tử tế, rồi đến gần ngồi hơ áo cho khô. Ông cụ nhìn nàng không chớp mắt:

– Tôi hỏi cô điều này không phải cô bỏ ngoài tai, đêm khuya khoắt, giong mưa to gió nhớn, cô đi đâu một mình mà lại mang cả quần áo đồ đạc như thế này?

Câu hỏi tình cờ, nàng không ngờ đến, nên luống cuống không biết trả lời làm sao. Ông cụ hiểu ý đoán rằng duyên phận trắc trở chi đây nên chắc là đi trốn đấy thôi. Ông cụ không phải có tính tò mò, chỉ vì thấy nàng như thế mà động lòng thương, muốn biết để xem mình có giúp đỡ được chút nào không?

Sau thấy nàng không trả lời liền nói lảng sang chuyện khác.

Ở ngoài trời vẫn mưa to như trút nước, sấm chớp hình như lở trời long đất, mây đen kéo tới sầm. Gió thổi mạnh, sóng đánh vào thuyền làm chông chênh cả.

Nàng ngồi thần thờ trông qua cửa bồng, thấy mặt nước sông trắng xoá, còn phương trời thì mịt mù gió táp mưa sa. Nàng nghĩ rằng bây giờ đi cũng khổ, mà đợi tạnh thì trời sáng mất; ông Cử sai người đi tìm nã, chắc không thoát được, chi bằng nói với ông cụ chài ở tạm trên thuyền dăm ba bữa lại được yên thân. Nàng thấy ông cụ người thật thà, hiền lành và đương lúc túng bán thế này, mình đãi ông ít tiền chắc ông cũng giữ kín cho mình. Nàng nhìn kỹ thấy hình như đã gặp ông cụ một lần ở đâu, nghĩ mãi, sau nhớ ra, mừng quá, nhưng chưa chắc thật, liền hỏi ông cụ rằng:

– Tôi trông cụ như quen quen, không biết cụ còn nhớ tôi không?

Nàng chắc bây giờ mình khác nét mặt, ông cụ không nhận ra được, liền nói luôn:

– Cụ có nhớ mấy năm về trước có chờ một ông quan hưu trí về ấp An-Thị không?

Lúc bấy giờ ông cụ mới nhận ra, lấy tay dụi mắt để cố nhìn nàng cho rõ.

– Chết chữa! Có phải cô là con gái quan Phủ Lê đấy không? Tôi bây giờ lẫn, nếu cô không nói thì không sao nhận ra được. Cụ lớn bây giờ vẫn được mạnh chứ? Đêm nay cô đi đâu mà lại đi có một mình thế?

Lê-nương mới đem chuyện trước sau kể lể cho ông cụ nghe.

Rồi nàng đem chuyện sang ở nhà bên ông chú, bị nhân duyên ép uổng mà kể ông cụ nghe; ông cụ hiểu rõ đầu đuôi liền nói rằng:

–Thôi bây giờ tình cờ mà tôi lại được gặp cô đây thì xin cô đừng đi đâu nữa, cô cứ ở với tôi đây, ngày một ngày hai, đợi khi nào việc đã xong xuôi, tôi lại xin đưa cô về. Vả lại đây cũng tiện đường lên trên phủ, tôi xin chờ cô lên để cô lo liệu cho Dương-Vấn.

Nói chuyện một lúc lâu, ông cụ bảo nàng đi nghỉ, còn mình ra nhổ sào, quay mũi thuyền theo giòng sông chờ lên Phủ. Thuyền đi veo veo, Lê-Nương ngồi ở trong, mừng thầm rằng lúc nguy lại được gặp người quen; nếu không có ông cụ thì đành là bơ vơ không biết nương tựa vào đâu mà bây giờ có lẽ đương dãi gió dầm mưa, một thân lủi thủi ở nơi quặng vắng, đêm trường.

Đi được một lát thì mưa tạnh hẳn, trời lại quang quẻ như thường. Nàng ngồi tựa bên cửa sổ nhìn ra, trước mặt bóng trắng gieo xuống trông lẫn lẫn như hoa bạc trên làn sóng. Hai bên bờ sông cây cối lờ mờ, thỉnh thoảng gặp một cái lều tranh bỏ hoang. Cảnh là cảnh cũ, nhưng người ngắm cảnh không phải là một cô con gái còn ngây thơ theo cha về quê như trước nữa. Nàng nghĩ vợ vẫn, thiu thiu ngủ lúc nào không biết, lúc tỉnh ra thì đã tan canh năm, thuyền vừa đến phủ, đỗ ở bến chỗ vắng vẻ nhất. Ông cụ chài định mang cá lên chợ bán thì Lê-Nương gọi lại mà dặn rằng:

– Cụ lên dò la tin tức có gì nói cho tôi biết mấy.

Đến trưa ông cụ về báo nàng rằng:

– Tôi đã vào nghe tin tức thấy nói Dương-Vấn ở trong ấy ăn uống khổ lắm mà lại ốm vật vã ba bốn ngày hôm nay không khéo đến nguy mất. Tôi muốn vào thăm nhưng họ không cho vào, đành phải giữ về nói để cho cô biết.

Lê-Nương nghe nói như xé gan, khóc nức nở; ông cụ kiếm lời khuyên dỗ:

– Khóc bây giờ cũng vô ích, chi bằng cô đưa tôi ít tiền vào đút lót cho những đứa canh nom ở đấy, để mang cơm mang thuốc vào cho chàng.

Lê-Nương gạt nước mắt, lấy tiền đưa cho ông cụ nhờ giúp hộ, từ hôm ấy Dương-Vấn có thuốc uống nên bệnh đã đỡ; sau thấy hôm nào cũng có một ông cụ mang cơm trắng, cá tươi đến cho mình, không hiểu làm sao, mà hỏi thì ông cụ không nói.

Lê-Nương thấy chàng đã lành mạnh cũng mừng, nhưng còn nghĩ cách gỡ oan thì vô kế khả thi. Một hôm Lê-Nương đương ngồi ở mũi thuyền thì thấy ông cụ về, dáng vui vẻ mà bảo nàng rằng:

– Quan Phủ này phải bỏ đi nơi khác, nay mai có quan Phủ Hoàng ở Mỹ-Đức về thay.

Nàng thấy nói quan Phủ Hoàng, mừng quá, vì chính là bạn đồng liêu với cha mình khi xưa, chắc phen này là hẳn gỡ oan được cho Dương-Vấn. Nàng bèn đổi tên là Dương-thị làm sẵn tờ khiếu oan, mấy hôm sau nhờ ông cụ đưa vào trong Phủ.

Ông Phủ xem đến tờ khiếu oan của nàng, nhờ nhẽ thăm thiết, chữ viết tươi tắn, mà lại là của một người con gái khiếu oan cho chồng, nên có ý để tâm xét lại việc ấy, liền cho đòi nàng vào. Còn Lê-Nương nửa muốn vào, nửa lại muốn không. Vì sợ nếu quan Phủ nhận ra mặt nàng thì nàng xấu hổ quá. Song nếu không vào thì gỡ thế nào cho Dương-Vấn được, thôi đành liều cứ nhận Dương-Vấn là chồng, nếu ông Phủ nghĩ tình xưa chắc tha chàng ra. Gọi đến tên Dương-thị thì nàng bước vào, cúi đầu thi lễ, khép nép, sượng sùng chỉ sợ ông Phủ nhận ra.

Ông Phủ lúc bấy giờ đương cầm tờ giấy khiếu xem, lúc ngẩng lên có ý ngạc nhiên, như gặp người quen, nhìn nàng một lúc rồi hỏi rằng:

– Chị đội tên Dương-thị vợ Dương-Vấn, nhưng chính tên thật là gì?

Lê-Nương ngập ngừng không dám nói mà cũng không dám ngẩng mặt lên. Ông Phủ nhìn mãi, sau đột nhớ ra, liền gọi nàng đến gần mà hỏi:

– Có phải cô là Lê-Nương con quan Phủ Thanh-Lương đấy không?

Nàng thấy ông Phủ nhớ ra mình, mừng rỡ liền thú thật hết chuyện đầu đuôi. Ông Phủ hỏi thăm đến cha nàng thì nàng hơi dơ dơ nước mắt mà nói rằng:

– Thầy con đã qua đời rồi. Con không còn lấy ai nương tựa nữa, nên hai năm về trước có kết duyên với Dương-Vấn là một người học trò nghèo ở làng, chẳng may phải cái tai bay vạ gió này, thì xin quan lớn rủ lòng thương xét thấu cái oan của chồng con mà tha cho về thì con lấy làm cảm tạ lắm.

Ông Phủ nói:

– Cô cứ vững tâm, ngày mai tôi sẽ phái người xuống Ấp, cứ theo như cách thức trong tờ khiếu nạn mà tra xét thì thế nào cũng rõ thực hư. Bấy giờ tôi sẽ tha cho Dương-Vấn về.

Mấy ngày hôm sau, quả nhiên quan Phủ gọi Dương-Vấn lên mà bảo rằng:

– Theo như tờ trạng của vợ ngươi hôm nọ, ta đã cho xét lại, biết ngươi là người lương thiện, bấy lâu bị tội oan, nay tha cho về mà làm ăn.

Dương-Vấn mừng quá, song thấy nói tờ khiếu của vợ mình thì không hiểu là ai, nhưng sợ không dám hỏi.

Ra qua cổng phủ, trông đi trông lại, toàn là người lạ cả, không biết lấy ai mà chia cái vui của mình; chàng nhớ đến ông cụ chài, nhưng không biết nhà cửa ở đâu mà đến tạ ơn được, liền đi thẳng ra bến thuê thuyền về quê.

Mẹ con gặp nhau mừng mừng rỡ rỡ. Chiều đến khi người đến hỏi thăm đã vắng, bà Huấn gọi con mà bảo rằng:

– Mẹ thấy con về, lại thương cho Lê-Nương. Ông Cử thấy con phải tội xấu xa ấy, định bắt ép nàng gả cho Văn-Dụ. Nàng sợ ép uống nên thảng trước bỏ nhà trốn đi. Sáng ra người nhà đi tìm không thấy hơi tăm đâu. Mẹ chỉ sợ nàng bức mình, ngộ nhớ ra có thể nào thì thật là ái ngại quá.

Dương-Văn nghe nói, bỗng nhớ đến ông cụ thuyền chài bèn đem chuyện đầu đuôi kể cho mẹ nghe.

Hai mẹ con nhìn nhau, nửa mừng nửa sợ. Dương-Văn nói với mẹ rằng:

– Nay mà mẹ con ta còn thấy nhau đây cũng là nhờ ơn nàng đấy. Con còn nhớ hôm được tha, ông Phủ có nói với con rằng nhờ ở người vợ làm ơn kêu oan cho. Người vợ nào mà ông Phủ nói như vậy, cho đến bây giờ con mới hiểu. Con biết rằng chính nàng đã nhận là vợ con mà kêu oan để quan minh xét, tha con ra, như vậy chắc nàng vẫn còn sống, thế nào cũng có ngày được cùng nhau sum họp.

\*

Lê-Nương từ khi gỡ oan cho Dương-Văn rồi, từ giã cụ chài lên kinh đô buôn bán, vì nàng không dám về An-Thị nữa. Nhân ở kinh đô có người cô làm nghề thêu, nàng định lên nhờ ở đấy, chịu khó làm lụng trong ít lâu, kiếm lấy ít vốn, đợi đến mùa đông năm sau, Dương-Văn có lên thi, may mà công danh gặp bước, nhờ ông Phủ đứng chủ hôn thì chắc không ai ngăn được nữa.

Ngày đi đêm nghỉ, ba hôm dòng đã mới tới kinh thành, nhưng lúc đến nhà người cô hỏi thăm thì hàng xóm nói vì buôn bán lỗ nên đã thu xếp về quê rồi. Thương thay cho nàng, thân gái bơ vơ, biết nương gửi vào đâu bây giờ. Đi quanh quẩn hết phố nọ đến phố kia; trời đã xâm xẩm tối đến một cái am tịch tịch, trông thấy chùa mát mẻ rộng rãi, ít người qua lại, nghĩ thầm rằng mình thân gái ở nơi phố phường, chẳng khỏi là có kẻ dòm nom, chòng ghẹo, chi bằng nhờ bà sư ở đây thuê một gian nhà hậu mà lại vững chân. Nghĩ vậy liền đi mua cau trầu vàng hương vào lễ trong chùa và ngỏ ý muốn xin trọ. Sư bà vốn là người phúc đức và lại thấy nàng là con nhà dòng dõi bị sa sút phải lên tỉnh buôn bán làm ăn, nên cũng động lòng thương thuận lời cho nàng nương náu ở đấy.

Lê-Nương được chỗ tử tế, còn ít tiền lương vốn bỏ ra mua những đồ lặt vặt đi bán lấy tiền độ thân.

Lân la sư bà biết hết tình cảnh nàng, đem lòng thương, trong chùa có lộc gì cũng sai tiểu đem cho và khi nào nàng đau yếu thường trông nom săn sóc thuốc thang. Đã hơn nửa tháng, trời làm rét lắm, Lê-Nương vốn trong người yếu, sợ mang bệnh, nên không dám đem hàng đi bán. Hôm nay đã ba mươi Tết rồi. Tiền lương vốn đã cạn, muốn đi cầm ít quần áo, nhưng không quen thuộc ai, thôi thì còn gánh hàng kia, nàng định mang ra chợ bán, nhặt nhạnh lấy ít tiền mua vàng hương đem về cúng tổ tiên cha mẹ. Ai ngờ ra chợ ngồi mãi từ sáng sớm đến chiều chỉ bán vật vãnh được có vài tiền, vì những đồ của nàng bán, Tết đến không ai muốn mua làm gì nữa. Chung quanh chợ đã vắng khách; các nhà hàng đã thu xếp quang gánh trở về, người thì thúng gạo, đôi gà, người thì cân chè mâm rượu, bánh pháo tờ tranh, ai cũng vui vẻ tưng bừng, chỉ có một mình nàng Lê-Nương nét mặt âu sầu, mời đã rát cổ mà không ai mua cho; thấy người thì cha mẹ anh em sum họp, lại nghĩ đến mình cô độc một thân, muốn khóc mà không dám khóc. Sau có người đàn bà bán hàng gần đấy thấy nàng ngồi từ sáng không bán được đồng nào nên thương tình, lúc ra về mua cho nàng được dăm ba tiền. Ngồi mãi đến lúc chợ đã tan mới bán được ít nhiều, bèn đi mua cau trầu vàng hương, một con gà, vài đấu gạo, thôi thì của ít lòng nhiều, xin tổ tiên cha mẹ chứng giám cho.

Trời đã chiều, nàng mới lủi thủi gánh hàng trở về, trong lòng âu sầu buồn bã. Đi đã mệt mà lối về còn xa, liền đổ gánh nghỉ bên vệ đường. Mùa đông nhà hàng phố đóng cửa sớm, ngoài

đường không ai qua lại, gió bắc thổi lạnh lùng, trên cây rơi tả một hai chiếc lá vàng rơi, Lê-Nương trông chung quanh mình thấy cảnh buồn dường như ử rữ thương ai, lại nhớ đến cha mẹ đã khuất, đến người ở xa, nghĩ đến mình bỗng dưng lạc loài đất khách, chiều hôm ba mươi Tết này sao lặn đặng ở đây mà tủi phận thương thân, lấy nón che mặt khóc nức nở...

Gió vẫn thổi, lá vẫn rơi, trời đông rét mướt, ai ai cũng vui thú ở nhà còn qua lại chi đây mà thương sót cho nàng. Trong một vài nhà tiếng pháo hết năm đã thấy rõ ran; nàng cô độc một mình, cha mẹ không có, anh em không có, những lúc này mới biết là khổ, mới biết thân mình lạnh lẽo là nhường nào. Sau nàng cố gượng đứng dậy lau nước mắt cất gánh lên vai, vì trời sắp tối mà đường về còn xa.

(Trích trang 91-104 *Nho Phong*,  
Văn Mới xuất bản 2016.  
Tựa đề do Nguyễn Tường Thiết đặt)

\*\*\*

**Phụ đính:**

## Về lại Cẩm Giàng

February 15, 2005



### Ga xe lửa Cẩm Giàng

Để tưởng nhớ những người thân đã lìa đời, nhưng bóng họ vẫn còn phủ lên phần đất này của quê hương.

Chúng tôi đi theo anh Ba ngược về phía ga. Anh nói:

- Máy cụ ở đây không cụ nào biết. Cụ vừa rồi nói nên gặp ông chủ tịch xã. Cụ nói ông chủ tịch cái gì cũng biết. Nhà ông ở ngay phía sau ga.

Chúng tôi đi ngược lại con đường nhỏ có nhiều cây bàng. Đến gần sát ga, anh Ba rẽ trái vào một con đường đất nhỏ. "Nhà thứ năm bên tay trái." Anh vừa nói vừa đếm những căn nhà đi qua. Những căn nhà cũ bé nhỏ có hàng rào dâm bụt phía trước. Ngay chỗ rẽ vào một con đường đất khác, dưới một bụi tre lớn, anh dừng lại. Chúng tôi đứng tụ trước cửa một căn nhà gạch cũ, trước cổng có treo lá cờ đỏ. Bên vách tường có hàng chữ đỏ rất nhạt, nước sơn đã phai đi chữ còn chữ mất: "Không gì quý bằng độc... tự do ..."

Không gian êm ả quá. Tiếng gió rì rào. Bóng lá tre chạy loáng trên con đường đất. Không một bóng người. Cổng ngoài có khóa. Tiếng anh Ba nói to vọng vào trong sân:

- Có ông chủ tịch xã ở nhà không?

Anh lập lại hai ba lần. Không có tiếng trả lời. Bỗng từ phía trong sân. Cúc cù cu ... cu...! Tiếng gà gáy khứa vào không gian tĩnh lặng nghe như vọng về từ một cõi xa xăm của thời quá vãng. Tôi tưởng như vừa được nghe lại chính cái tiếng gà gáy xưa nổi lên, tiếng gáy đã ướp sâu vào tuổi thơ tôi từ trên một nửa thế kỷ qua.

Ở căn nhà sát cạnh một người đàn ông đi ra. Ông ta đội nón cối, mặc áo nhà binh bạc màu, lẳng lẳng vác chân lên chiếc xe đạp cũ, phóng đi, không nhìn chúng tôi. Đạp được mấy cái, cũng không quay đầu lại, ông ta ném về phía trước một câu nói trống không, thật to:

- Ông chủ tịch đi Hà Nội rồi!

Chúng tôi nhìn nhau, chưng hửng. Việc tìm mộ chưa chi đã kịch đường. Tôi đề nghị:

- Hay là mình không hỏi mộ nữa. Cứ hỏi vị trí ba cái ao, ba cái ao có còn cây cối um tùm, như đã tả trong hồi ký của cô Năm.

Anh Ba nói:

- Không được! Huyện Cẩm Giàng có biết bao nhiêu là ao. Chắc gì bây giờ cái ao nó còn giống như ngày xưa.

Tiếng anh Việt xen vào:

- Thôi, hoãn cái việc tìm mộ. Bây giờ mình đi tìm cái trại Cẩm Giàng. Cũng gần đây thôi. Tìm được trại biết đâu láng giềng họ biết chỗ chôn của ông nội.

Anh Ba nói:

- Vậy thì anh đi trước dẫn đường đi!

Chúng tôi lại trở vào trong ga. Đứng ở ga nhìn ra con đường sắt anh Việt chỉ tay phải: “Đây là hướng Hà Nội.” Tay trái: “Hải Dương!” Rồi anh ngừng lại suy nghĩ:

- Theo trí nhớ thì trại nằm về phía tay trái nhà ga cách ga cũng không xa lắm. Phiên nổi là cái ga này được xây lại. Mà xây lại không biết có đúng vị trí ga cũ không. Xây ở bên này hay bên kia đường sắt? Nếu xây cùng bên thì phải đi về hướng này. Nếu xây khác bên thì phải đi hướng kia. Thôi thì cứ cho là ga xây đúng ở trên nền ga cũ... đi theo tôi!

Men một lối mòn sát cạnh đường rầy chúng tôi đi về phía Hải Dương. Bên trái đường mòn, tức phía bắc đường sắt, là hàng rào vườn sau của những căn nhà ngói xiêu cũ. Bên phải là đường xe hỏa, nhiều đoạn tôi phải dẫm hẳn lên thanh tà vẹt bước trên những hòn đá rậm sắc cạnh. Bỗng tôi nhìn hai thanh ray song song và chợt thấy bề ngang giữa hai thanh hẹp quá! Từ hai mươi năm nay mắt tôi đã quá quen nhìn cái đường rầy rộng ở sở làm của tôi bên Mỹ.

Rất sâu dưới chân tôi, xuyên qua chiều dày của quả địa cầu, trong khuôn viên của nhà máy lọc nước thải thuộc thành phố Renton, cô Suzanne với chiếc áo choàng trắng chùng vài giờ nữa sẽ bước đi trên những hòn đá rậm sắc cạnh của con đường rầy rộng ấy. Mỗi sáng khi trời còn mờ tối cô bước đi lấy mẫu nước thải đem về phòng thử nghiệm hóa học của nhà máy để phân chất. Công việc đó đúng ra của tôi. Đáng lẽ tôi cũng sẽ bước trên đường rầy rộng ấy nếu không có chuyến nghỉ hè về Việt Nam ba tuần lễ để mang di cốt của bố mẹ chúng tôi từ Sài Gòn về chôn cất nơi nguyên quán ở Hội An và sau đó là chuyến đi Hà Nội về thăm Cẩm Giàng này. Khúc nhánh đường xe goòng đâm vào trong sở tôi được nối từ đường sắt chính của thành phố có mục đích để toa goòng một năm hai lần cung cấp cho nhà máy hoá chất chlorine thể lỏng, dùng khử trùng sau khi nước thải đã được tinh lọc. Tôi chợt nhớ tới việc về Hà Nội mua vài món quà nho nhỏ tặng Suzanne và bốn cô Mỹ cùng làm việc với tôi trong phòng thử nghiệm, như thông lệ chỗ tôi làm mỗi khi đi chơi xa.

Anh Việt ngừng lại. Phía trước chắn một con đường đất rộng. Đường ấy nằm theo hướng bắc nam cắt ngang đường sắt. Bên kia đường đất không có lối mòn, không nhà cửa, chỉ toàn một màu xanh vàng của cánh đồng lúa chín. Anh Việt quay trở lại đường mòn nhìn sâu qua hàng rào. Anh nói:

- Trại Cẩm Giàng phải ở chỗ này. Tôi nhớ là trại ở sát con đường đất băng ngang đường sắt. Lạ nhỉ? Không lý trại lại ở gần nhà ga đến thế. Cách ga có hơn trăm thước thôi à? Mình nhớ là không xa nhà ga lắm nhưng đâu đến nỗi gần quá như thế nhỉ. Hay là hồi bé mình thấy cái gì cũng xa xôi?

Chúng tôi nhìn qua hàng rào dâm bụt. Sau cái vườn hoang là một căn nhà gạch khá rộng trông cũ kỹ. Trên tường có sơn hàng chữ “nhà thóc” nét rất mờ. Nếu đây đúng là vị trí của trại Cẩm Giàng thì căn nhà thóc này hoàn toàn không liên hệ gì đến cái trại trong tâm tưởng của chúng tôi, cái trại đã bị thiêu rụi từ thời Pháp thuộc và nhà thóc này được xây trên nền hoang tàn của trại ấy.



Tôi nhìn mảnh đất xưa. Bốn năm trước cô Năm tôi đã qua đời ở Virginia, đất Mỹ. Tôi tưởng tượng khi đôi mắt cô khép lại lần cuối cô đem theo về thế giới bên kia trại Cẩm Giàng của cô cùng với hình ảnh những người thân thương mà bóng họ đã một thời phủ trên mặt đất trước mắt tôi.

“Mẹ tôi tính về Cẩm Giàng mua mấy mẫu ruộng ngoài cánh đồng làm nhà tranh. Ở quê có bà cả Hội bạn cần gạo của mẹ tôi ở Cẩm Giàng có hai mẫu ruộng ở khỏi ga ngay cạnh nhà bà. Mẹ tôi xem đất ưng ý ngay. Bắt đầu đào ao để lấy đất làm nền nhà. Xung quanh có hàng rào trồng toàn trúc. Nhà làm bằng gỗ lợp rơm, cột vuông, xung quanh nhà bốn mặt đều là hàng hiên rộng. Nhà có ba gian, gian đầu làm phòng khách, ở giữa thờ ông bà, gian trong để ở. Trần nhà lát nửa đập thẳng. Mái lợp rơm rất dày, tới nửa thước, xén đều rất đẹp. Quanh nhà có lan can gỗ trông như nhà Nhật Bản, ai đi qua cũng khen nhà lợp bằng gì mà đẹp thế!

Hai mẹ con ra ngồi đầu hè trăng thanh gió mát, hồi tưởng lại những ngày ở Hà Nội nhà cửa chật hẹp, trò chuyện đến khuya mới đi ngủ. Mẹ tôi rất sung sướng vì đạt được ước nguyện. Có được căn nhà ở giữa nơi cánh đồng rộng rãi, lại gần quê ngoại. Tôi cũng không ngờ rằng trại Cẩm Giàng sau này là nơi tụ họp đồng đảng của nhóm Tự Lực Văn Đoàn và thân hữu, nó còn là bối cảnh cho nhiều cuốn tiểu thuyết nổi danh của các nhà văn nổi tiếng, bạn bè của anh em tôi” (Hồi ký về gia đình Nguyễn Tường - Nguyễn Thị Thê).

Đó là hình ảnh trại Cẩm Giàng theo trí nhớ của cô Năm, người nữ duy nhất của gia đình bảy anh chị em thuộc thế hệ đầu mà ngày nay chỉ còn lại người em út. Chú Bách tôi. Sang đến thế hệ thứ hai - thế hệ đồng đảng của tất cả các anh chị em họ chúng tôi đã ít nhiều có chung kỷ niệm thời thơ ấu dưới mái trại Cẩm Giàng - thì trại đã nhòe đi đường nét chính nhường chỗ cho thế giới mộng tưởng của cây lá hoa cỏ. Ba trích đoạn sau đây của Giang, con chú Sáu, của tôi và của chị Thoa là hình ảnh Trại những năm 1943-45, qua con mắt của những đứa bé - theo thứ tự - bốn, năm và bảy tuổi. “Ngày xưa... Căn nhà Cẩm Giàng, nơi có nhiều đóa hải đường ven lối sỏi dẫn vào nhà, có những cây khế trong vườn lâu đời đến nỗi chúng tôi có thể trải chiếu nằm và há miệng cắn những trái thấp nhất, rồi một bụi ổi ở cuối vườn...” (Thạch Lam, Cha Tôi Trong Trí Tưởng 1971- Nguyễn Tường Giang). “Trong ký ức xa thẳm nhất của tôi về trại Cẩm Giàng là cái hàng hiên rộng và dài có rặng hoa ti-gôn rủ xuống và tiếng còi xe lửa rúc lên trong đêm khuya. Hai đoạn văn tả anh chàng Siêu thích sống ở căn nhà có hàng hiên và tiếng còi tàu ở Lăng Cự Quận khiến tôi như sống lại những ngày rất xưa cũ.” (Về lần tái bản Xóm Cầu Mới năm 2002 - Nguyễn Tường Thiết). “Mỗi khi có chuyến tàu hú từ đằng xa sắp về qua trại là các cháu không ai bảo ai chạy ủa ra cổng dẫm lên các hoa tóc tiên và các hoa bà trông chạy thẳng tấp ra cổng. Cổng sơn xanh có cây bông giấy màu xác pháo, hai bên cổng là những cây xương rồng cao vút. Nhà cụ Hội bên ngoài trồng rất nhiều cúc trắng nhỏ như đầu ngón tay mọc đầy vườn nổi bật lên một khoảng trắng xóa. Cháu nhớ có lần ra ao hình bầu dục có cây sung cổ thụ, thân cây lớn nằm vắt ngang một phía mặt ao, dưới nước lặn tăn bèo tấm từng mảng. Thỉnh thoảng có vài con cá rô, cá riếc lay động dưới chân bèo.” (Thư gửi chú thím Bách. Marseille 24/3/1999 - Nguyễn Kim Thoa).

Có tiếng thở nhẹ bên má tôi. Đầu của chị Thoa ghé sát. Hai chị em vạch hàng rào lá râm bụt nhìn sâu vào trong khu vườn hoang vắng của nhà thóc. Nơi đó chúng tôi nhìn thấy trong tâm tưởng hình bóng chính mình chạy ủa ra cổng. “Mỗi khi có tiếng còi tàu vang đến, thì không ai bảo ai, đều chạy ra bờ ao, thích thú nhìn hai chuyến xe gặp nhau tại nhà ga. Hai chuyến xe hỏa giống như hai người bạn, biết đợi nhau, gặp nhau rồi mới kéo còi từ giã nhau, rất có lễ độ, và bao giờ cũng nhường cho kẻ đến sau đi trước” (Trên Sông Hồng Cuốn Cuộn - Nguyễn Tường Bách).

Tiếng chị bên tai tôi như một hơi thở:

- Không còn một chút gì cả. Ngay cả cái ao ngày xưa cũng biến mất.

Sáu mươi năm sau. Không chừa một ai, không một lựa chọn nào khác, hai thế hệ những người đã từng in bóng trên nền đất này của trại Cẩm Giàng lần lượt bước qua làn ranh bên kia... bên kia thế giới... bên kia bờ đại dương... như thể định mệnh đã chụp xuống cho cả một cái chi nhỏ của dòng họ Nguyễn Tường, cái chi - lạ lùng thay - cũng khởi đầu bằng một chuyến đi xa.

Cụ tổ Nguyễn Tường Phổ, tiến sĩ khoa Nhâm Dần năm Thiệu Trị thứ hai (1842) là người đầu tiên của họ Nguyễn Tường rời bỏ đất Quảng Nam đi làm quan và lập nghiệp ngoài Bắc. Cụ không thể ngờ rằng cuộc hành trình định mệnh đi về phương Bắc của cụ sẽ dẫn dắt chúng tôi đi xa đến như thế...

Gối đầu giấc mộng chưa tan  
Sáu mươi năm thoáng như làn hương bay...  
(dựa thơ Khoa Hữu - Tường Niệm Nhất Linh)

Tiếng gọi của anh Ba kéo giật tôi về hiện tại. Anh đứng ở ngã ba đường đất, giơ tay chỉ về hướng bắc của con đường sắt. Chúng tôi đi đến chỗ anh đứng rồi cùng nhau rẽ trái. Bên phải đường đất là bờ tre, bên trái là dãy nhà gạch hai tầng trông như mới xây cất. Anh Ba đứng lại ở một cây trụ điện trước dãy nhà gạch. Trên tấm bảng sắt sơn màu xanh dương có đề tên đường Thạch Lam. Không biết tình cờ hay cố ý con đường đất mang bút danh của chú tôi lại nằm ngay bên hông của trại Cẩm Giàng xưa. Và kỳ diệu hơn nữa chính trên con đường đất này lát nữa sẽ dẫn chúng tôi về tới ông nội.

Đường Thạch Lam ngắn. Đi xịch lên hướng bắc một quãng là hết đường. Ở ngã ba chỗ một con đường khác cắt ngang là một cái chợ nhỏ. Chợ ngoài trời bày bừa trên hai bên bờ đường đất, lan cả giữa lòng đường, xe cộ qua lại khó khăn. Chúng tôi đi lẩn vào chợ. Thủy chọn mua bánh gai. Chị Thoa tìm bánh đậu xanh Hải Dương. Anh Ba và anh Việt không thấy đâu, chắc là đi dò hỏi mộ. Tôi đứng dưới bóng mát của rặng tre bao phủ nhìn lên vòm lá và thấy gió ở trên ngọn cao. Một con chim chào mào đậu nhún theo đà ngả nghiêng của ngọn tre vút cong. Dưới cây bàng thấp một cái trống tre bày chèn nước và bánh trái. Bà cụ răng đen ngồi bán hàng ở phía sau làm tôi nhớ đến bà cụ bán hàng có cái yếm đỏ thắm bên gốc cây đa ở đoạn văn Về Thăm Làng của bố tôi trong truyện Xóm Cầu Mới. Bất giác tôi tưởng tượng mình là anh chàng Siêu trở lại cái chợ quê heo lánh này. Không phải mười năm sau mà những sáu mươi năm sau. "Ít lâu nữa Mùi sẽ đi lấy chồng, có con và chàng cũng lấy vợ, ai người nấy hai cuộc đời riêng biệt hẳn, Siêu cảm thấy trước cái buồn của lòng chàng một hôm nào, độ mười năm sau chàng lại sẽ đến cái chợ này một mình, để có lại được cái tâm hồn chàng hiện nay và để buồn rầu một cách êm ái nhớ lại một hôm đã xa xôi ở đúng chỗ này lòng chàng đã rung động vì yêu Mùi" (Xóm Cầu Mới - Nhất Linh). Dù chỉ là tưởng tượng nhưng lòng tôi cũng se một nỗi buồn dịu dàng. Tôi vừa có cảm tưởng như là hôm nay tôi đã không trở về cái chợ quê này một mình mà có cả ba người là bố tôi, Siêu và tôi cùng dắt nhau về làng.

Anh Ba, anh Việt trở lại chợ cùng một lúc giục chúng tôi đi. Anh Ba nói chúng tôi phải đi ngược lại đường Thạch Lam vì các cụ đều chỉ về hướng một cái làng ở phía bên kia của đường tàu hỏa. Trên đường đất ở chỗ nhô cao băng qua đường sắt một cô bé đội nón lá khó nhọc đạp chiếc xe cũ trên vụn đá lờm chờm. Có tiếng anh Việt kêu:

- Này em ơi, em có biết chỗ nào có nhiều ngôi mộ cổ không?

Có bé hất mặt về phía trước, nói to:

- Làng La A !

Năm chúng tôi bước qua bốn thanh ray đi theo cô gái đạp xe trên đường đất hẹp. Hai bên là đồng trống. Một vài cây bàng đứng trơ trụi. Phía trước mặt, khoảng cây số, Làng La A như một cái mâm xanh đậy lên cánh đồng lúa.

Đi được nửa đường đến chỗ một cây bàng có tiếng Thủy nói với chị Thoa:

- Tôi chịu hai ông anh! Bảy mươi tuổi rồi mà đi không biết mệt. Thôi chị em mình ngồi xuống đây nghỉ. Cũng quá trưa rồi, mình lấy cơm nắm ra ăn, có cả bánh gai mới mua...

Thủy đặt giỏ xuống đất chỗ có bóng mát, lục thức ăn.

- Giời ơi ! Lại quên mang nước uống rồi...

Tôi đặt ba lô xuống đất lấy ra chai nước suối mua ở Hà Nội đưa cho Thủy.

- Tôi có nước đây! Nhưng lại quên không mua cốc giấy...

Thủy nói:

- Uống chung cũng được có sao đâu. Các anh ở nước ngoài về chỉ vẽ vờ.

Anh Việt đưa máy video về phía làng rồi anh chậm rãi xoay người thu vào ống kính một vòng tròn toàn cảnh huyện Cẩm Giàng. Tôi cũng đưa mắt nhìn khắp tứ phía, tìm cái cây đa mâm xôi đã một thời là cái đích cao nhất toàn huyện Cẩm Giàng. Cây đa này là có thực chứ không phải bố tôi tưởng tượng ra khi ông viết Xóm Cầu Mới. Nhưng cả một vùng rộng trống trải tôi không thấy bóng một cây nào to lớn.

Phía sau lưng Thủy và chị Thoa tôi thấy anh Ba đứng xây lưng ở giữa cánh đồng lúa, những cánh lúa che phần dưới của anh, đầu anh cúi xuống. Tôi đặt máy ảnh xuống cạnh ba lô rồi theo một cái mương tôi đi lèn giữa những bông lúa về phía anh Ba đứng. Lần đầu tiên kể từ những ngày còn bé tôi mới lại được tiếp xúc với những bông lúa chín trĩu nặng chạm sát vào cánh tay trần của tôi. Mùi lúa đậm hương ngào nhạt. Những con châu chấu bé tí màu xanh mạ nhẩy búng trên những nhánh lúa giao động. Trí nhớ tôi vụt hiện hình ảnh thằng bé một thuở nào xa xưa chạy dẫm trên đám cỏ tranh cánh đồng làng Phượng Vũ, từ dưới chân vô vàn những con cào cào xòe lớp cánh đỏ bên trong tung bay. Gần chỗ anh Ba đứng là một bãi cỏ hẹp, xung quanh lúa cao. Tôi nhìn thấy hình bóng bé tí của mình hồi đó ngồi chồm hồm xuống cỏ, chân đất chạm nền ẩm, buổi sáng sớm mờ tối còn dẫm hơi sương. Nó thấy lành lạnh ở hai mông. Những cọng cỏ cao ướt sương châm vào đít nó ngứa ngứa. Thằng bé khệnh khạng chuyển chỗ. Nó cúi xuống nhìn dòng nước tiểu xoáy vào đất ẩm bốc khói. Rồi nó cúi xuống sâu hơn nhìn ngược sau thấy cục phân của nó mềm mại uốn tròn, ngửi thấy mùi trong người nó tiết ra hòa với mùi lúa, mùi rạ ẩm, mùi cứt trâu, tất cả tạo thành mùi hương của quê đồng cỏ nội; mắt nó nhìn thấy những cọng cỏ ướt hơi sương đọng thành từng mảng như những mạng nhện bằng thủy tinh lóng lánh trên nền đất cỏ mờ mờ sương khói; nghe thấy trong không gian tĩnh lặng tiếng oạp oạp của éch nhái nổi lên từng chập đâu đây. Tôi khẽ rùng mình rồi đi theo anh Ba về chỗ cây bàng.

Sau bữa ăn trưa qua quýt chúng tôi tiếp tục đi. Chúng tôi rẽ trái qua một con đường đất khác.

Ở một ngã ba gần đến làng dưới bóng cây bàng có dựng một mái tôn sơ sài, bên cạnh là một bãi sắt vụn. Dưới mái tôn, một thanh niên mặc chiếc áo màu ve cũ cầm búa gõ lên một thanh cẳng sắt của xe ô-tô. Anh ta dừng búa nhìn năm chúng tôi tiến lại gần. Anh Việt hỏi:

- Chúng tôi đi tìm một ngôi mộ cổ của một người thân thích, chôn đã trên 80 năm. Các cụ ở bên Cẩm Giàng đều nói là ở làng này có nhiều mộ cổ. Nếu anh biết nhờ anh chỉ hộ chỗ những ngôi mộ ấy. Ngôi mộ chúng tôi đi tìm thuộc một người họ Nguyễn Tường.

Anh thanh niên nhìn chúng tôi từ đầu đến chân, rồi anh đáp:

- Cháu ít tuổi không biết. Nhưng bố cháu có nói với cháu là ở trong làng, cạnh bờ ao, có một ngôi mộ của một người họ Nguyễn Tường, mộ được chôn rất sâu phải dùng đến bốn chấu. Đã từ lâu đất ao lở, mộ đã chìm xuống dưới ao. Các chú cứ vào làng hỏi những người lớn tuổi ai cũng biết mộ ấy ở chỗ nào.

Ngừng lại một lát, như vừa nhớ ra anh ta nói tiếp:

- Bố cháu nói đó là mộ cụ thân sinh ra ông Nguyễn Tường Tam...

Tôi lặng người. Không có linh thiêng, phù hộ nào cả. Chính tên tuổi bố tôi lưu truyền qua hai thế hệ những người dân làng ở đây đã giúp chúng tôi tìm ra mộ mà bình thường không chút hy vọng tìm được. Sau này chúng tôi sẽ xây cất mộ ông nội tử tế. Sau này các thế hệ kế tiếp của dòng họ Nguyễn Tường có thể đến viếng mộ tổ khi có dịp trở về quê cũ Cẩm Giàng. Thực hiện được công việc quý hoá ấy là nhờ cái danh bố tôi để lại; quả thật bố tôi đã trả hiếu cho thân phụ mình một cách tuyệt hảo, tuyệt hảo như chính cuộc đời của ông, tuyệt hảo như chính cái chết của ông. Lòng tôi dâng lên một niềm thương cảm lẫn tự hào vô biên của tôi về một người cha.

Chúng tôi phấn khởi đi vào làng. Sau này tôi được biết làng này trước đây mang tên làng La Chũ. Họ đổi tên thành làng La A để phân biệt với làng La Bê ở cạnh. Đến cổng làng dưới hàng tre anh Ba và anh Việt tiến đến hỏi một bà cụ đang đứng một mình trên đường đất nhìn chúng tôi từ xa. Cụ có vẻ ngạc nhiên dương mắt nhìn năm người khách lạ mà cách phục sức chắc

phải từ phương xa tới. Sau khi nghe anh Việt nói, cụ cũng lại nhìn chúng tôi từ đầu đến chân, rồi cụ đáp:

- Tôi biết rồi. Các ông đi tìm mộ cụ Phán Nhu!

Anh Việt mừng rỡ, hỏi lại:

- Vậy cụ biết ông Phán Nhu?

- Cụ Phán thì tôi không biết. Nhưng tôi biết cụ bà. Trước kia tôi ở bên Cẩm Giàng. Nhà tôi gần nhà bà cả Khấn. Bà Khấn ở cạnh nhà ông bà Phán Nhu.

Nghe đến tên bà cả Khấn chúng tôi cùng reo lên: “Đúng rồi!” Trong họ tôi ai cũng biết bà hàng xóm lắm chuyện này, rất kinh với bà nội chúng tôi. Chị Thoa xen vào:

- Quý hoá quá! Cụ Phán Nhu là ông nội chúng cháu. Cháu từ bên Pháp về tìm mộ ông. May quá được gặp cụ. Vậy chắc cụ biết mộ ông nội chúng cháu chôn ở đâu?

- Biết chứ! Mộ ở cạnh ao. Để tôi dẫn các ông bà đi!

Nói xong cụ đi trước. Anh Ba hỏi cụ:

- Thừa cụ năm nay cụ được bao nhiêu tuổi?

- Tôi cũng chẳng nhớ bao nhiêu. Chắc cũng hơn tám mươi lâu rồi.

Anh Ba khen:

- Cụ trông còn khỏe quá nhỉ!

Chúng tôi đi trên con đường làng lát gạch, hai bên là hàng tre. Những căn nhà ngói cũ thấp thoáng sau vườn. Nhà nào ở sát bên cũng có một đụn rơm to. Thỉnh thoảng lộ cái ao nhỏ, bèo xanh phủ kín mặt. Một con bò buộc ở gốc tre nhai cỏ chậm rãi. Không một bóng người. Một con chó con, chó mực, từ trong vườn chạy sộc ra sủa, kéo ran theo những tiếng sủa khác ở đâu đó. Chúng tôi đến gần, con chó con vừa lùì vừa sủa, đầu ngếch cao. Nó gấu gấu sủa tảm tức trong cổ họng. Một con khác to hơn, con vện, nằm dài dưới dậu mỏng tơi chỉ hự lên vài cái lười biếng. Rồi có tiếng gà gáy nghe vọng từ rất xa. Tất cả những tiếng động đó chỉ làm tăng thêm cái yên vắng của làng quê, tương phản hẳn với tiếng xe ồn nhưc nhối tôi nghe ở Hà Nội. Chúng tôi đi qua một cái ngõ tre. Nhìn sâu vào ngõ, thốt nhiên tôi thấy như tôi đã sống cái cảnh này một lần. Hình ảnh ngõ tre từ một thời rất xa tưởng đã chìm trong vũng sâu quá khứ đột nhiên ngoi lên. Một năm sau, ngồi đánh máy để tái bản cuốn truyện dài Xóm Cầu Mới của bố tôi, đến đoạn văn sau đây, tôi cứ rờn rợn như thể hai bố con tôi đã cùng nhìn vào một cái ngõ tre và cùng cảm thấy cái huyền bí của nó: “Đi khỏi nhà ông Chánh Hoạt, Siêu ngừng lại để nhìn vào một cái ngõ; cái ngõ ấy hai bên tre cao rào sát nhau nên bao giờ cũng tối và đầy lá khô; cuối ngõ lộ ra một quãng cánh đồng sáng và ở chân trời, hình lờ mờ và tím nhạt của một trái đồi nhỏ. Trước kia đi học về qua, lần nào chàng cũng không quên nhìn vào cái ngõ ấy và có cái cảm tưởng như đứng ở một thế giới nhìn qua ngõ tre sang một thế giới khác.”

Tôi bước lên trước đi cạnh bà cụ. Tôi hỏi cụ:

- Cháu nghe nói huyện Cẩm Giàng ngày xưa có một cây đa rất to và cao, gọi là cây đa mâm xôi. Cụ có biết nó nằm ở đâu không?

- Có. Cây đa lớn lắm! Nó đổ lâu rồi. Nó cũng nằm gần đây thôi ở phía làng La Bê!

À, ra nó nằm ở phía nam đường sắt! Khi viết Xóm Cầu Mới bố tôi đã bứng cả cái cây vĩ đại đó đặt lên phía bắc. Tôi lại hỏi cụ:

- Thừa cụ, lúc nãy cụ nói nhà cụ ở ngày xưa gần nhà bà cả Khấn, vậy cụ có nhớ cái trại Cẩm Giàng của ông bà nội chúng cháu bây giờ ở chỗ nào không?

Bà cụ trả lời tôi:

- Trại đó cháy lâu lắm rồi. Chỗ đó bây giờ người ta xây nhà chứa thóc.

Rồi cụ quay phía sau nói với anh Việt:

- Bên cạnh đây là cái ao. Mộ cụ Phán ở phía bên kia ao.

Chúng tôi đi ra khỏi vùng rợp của bóng lá tre rẽ vào một lối mòn đến khu đất có nhiều gò đống. Những ngôi mộ lác đác lẫn trong đám cỏ tranh. Nhiều ngôi trông lạ mắt, không phải hình chữ nhật như tôi thường thấy, mà hình tròn, ba bốn lớp gạch tròn chồng nhau nhỏ dần ở trên.

Đến trước một cái ao, bà cụ chỉ vào một mô đất sát bờ ao, nói:

- Mộ cụ Phán chỗ này. Đứng ra không phải ở ngay đây mà xích ra chừng hai thước. Vì đất lở nên mộ vùi xuống ao. Nhưng mộ cụ chôn sâu lắm, sâu những bốn chảo cơm. Tôi nhìn cái ao phủ đầy bèo, thấy cái ao cũng không to lắm như tôi tưởng. Bên kia bờ ao là nhà cửa, cây cối san sát um tùm. Tám mươi năm trước chắc hẳn đây là vùng đất ít cây nên cô Năm tôi mới có thể trông thấy cùng lúc ba cái ao. Anh Việt hỏi:

- Thưa cụ, cụ có chắc chắn mộ ở chỗ này không?

- Tôi chắc chắn lắm nên mới chỉ cho các ông bà. Với lại một người thì có thể làm chứ cả làng này họ đều chỉ vào một chỗ thì làm sao mà lầm được!

Chúng tôi ngồi nghỉ ở bờ ao. Anh Việt xách máy quay phim đi trở ngược vào trong làng, anh nói là anh đi thám thính xem thực có ba cái ao như cô Năm viết trong hồi ký hay không. Chập sau anh quay trở về nói có ba cái ao gần nhau, nhưng ao bé lắm, không to như cô Năm tả đâu. Cùng thời gian anh Việt quay trở lại có hai thanh niên đạp trên hai chiếc xe từ trong làng lại gần. Một trong hai người chính là cái anh chúng tôi đã gặp ở bãi sắt. Vừa quãng chiếc xe đạp anh ta đến ngay sau mộ đất ở bờ ao, nói với chúng tôi:

- Bố cháu chỉ mộ cụ thân sinh ông Nguyễn Tường Tam chôn ở chỗ này này.

Chúng tôi lúc đó mới hết nghi ngờ. Anh ta tên là Nguyễn Hữu Thọ. Địa chỉ Thôn La A, xã Kim Giang, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương. Anh ta còn cho chúng tôi cả số điện thoại. Còn anh thanh niên kia đi xe đạp cùng với Thọ tên là Ngô Như Lợi. Lợi là con trai trưởng bà cụ đã chỉ ngôi mộ cho chúng tôi. Anh Ba tiến tới gần bà cụ và hai thanh niên, anh thay mặt tất cả chúng tôi ngỏ lời cảm ơn. Sau đó anh Việt bàn với chúng tôi là khi về Hà Nội phải đi thưa ngay một tấm bia, hai ngày nữa chúng tôi sẽ cùng trở lại đây để dựng bia chỗ sát bờ ao. Chúng tôi cần đánh dấu ngay địa điểm ngôi mộ. Sau này chúng tôi sẽ thuê một xe đất đổ xuống bờ ao để xây mộ chính thức lên trên. Anh Lợi sốt sắng tình nguyện giúp chúng tôi dựng bia. Chúng tôi đưa tiền cho anh để mua xi-măng, hẹn anh hai ngày sau chúng tôi trở lại đây với tấm bia.

Tôi đề nghị với anh Việt mộ bia nên viết giản dị như sau:

Nguyễn Tường Như

1881-1918

Mất: 23-10-Mậu Ngọ

Tôi ngồi xuống cạnh Thủy và anh Việt. Thấy chúng tôi tìm được mộ ông dễ dàng, Thủy cứ tấm tắc khen mãi là chúng tôi có phúc đức lắm. Bởi vì chính Thủy cũng ra công tìm mộ bố, tức là cậu Tín, em ruột mẹ chúng tôi, từ bao nhiêu năm nay mà không kết quả. Cậu Tín bị sát hại và chính anh Việt lúc tản cư với mẹ chúng tôi ở phủ Thường Tín đã chứng kiến cậu Tín bị bắt còng tay với bác Nguyễn Tường Cẩm. Như vậy nếu Thủy tìm được chỗ chôn cậu Tín thì chắc chắn xác bác Cẩm chúng tôi cũng ở chung một chỗ.

Bà cụ anh Lợi nhất định mời chúng tôi ghé nhà cụ uống chén nước trước khi ra về. Chúng tôi lại đi theo cụ trở ngược vào làng. Thọ và Lợi dắt xe đạp đi cùng với chúng tôi. Nhà cụ cũng không xa mộ mấy. Qua một cái cổng gạch chúng tôi đi qua một cái vườn có trồng nhiều cây cau. Nhà ngói cũ ba gian, trên một cái nền cao, phía trước là bực tam cấp. Gian giữa là phòng khách, bộ bàn ghế gỗ mun đen trông cũ kỹ nhưng còn chắc chắn, sau là tủ chè. Bàn thờ bày trên tủ. Hai gian bên đặt hai phản lớn ở giữa. Bà cụ rót nước vối. Lâu lắm tôi mới lại uống thứ nước giải khát này. Anh Việt và anh Ba hỏi anh Lợi về những thủ tục cần phải làm về việc xây mộ. Bà cụ nói chúng tôi không phải lo việc này vì chủ tịch xã cũng là người nhà cả.

Trong nhà gian giữa hơi tối nên hai cánh cửa sổ nhỏ bên hông sáng hẳn lên. Căn nhà yên vắng. Có tiếng con chim chích chòe hót đầu đây. Lại có tiếng Thủy và chị Thoa nói chuyện ở ngoài vườn. Mắt tôi vẫn không rời cái cửa sổ. Khung cửa một màu nắng xanh êm dịu. “Qua cái cửa sổ chắn song nhỏ, ánh sáng ở ngoài đưa vào phơn phớt xanh; vẫn còn nguyên mấy cành lá cây na rủ sát cạnh cửa sổ và làm cho ánh sáng căn buồng của chàng hình như có nhuộm thứ ánh sáng trong và cả tuổi thơ của chàng hình như có nhuộm thứ ánh sáng trong và mát ấy.

Siêu nhìn ra ngoài cửa sổ và lúc đó chàng tưởng thời gian ngừng hẳn lại” (Xóm Cầu Mới - Nhất Linh).

Tôi uống hết chén nước với rồi đứng dậy đi ra cửa. Đứng ở bậc tam cấp tôi nhìn khu vườn cau. Mắt tôi dừng lại ở cái đụn rơm dưới một bụi tre. Mấy con gà con rúc vào bụi rơm. Sau cái đụn rơm, dưới một cái đầm nhỏ, là một con trâu gầy gò đang nằm. Trên nền sân đất mịn có hoa nắng loang lổ. Cái cảnh này gần với đoạn văn sau đây của bố tôi trong chương Bản Vịt Trời: “Hải nhìn qua những cành tre ở cạnh cổng. Một cơn gió thoáng qua; bóng lá tre và bóng nắng chạy loang loáng trên sân đất nhẵn bóng và quét sạch. Hai con gà đứng sưởi nắng ở cạnh gốc đậu ván, lấm tấm hoa tím. Cả những cảnh nhỏ nhặt ấy chàng cũng để ý và thấy đẹp như trong một thế giới bồng lai nào.”

Thốt nhiên một cảm nghĩ thoáng qua làm tôi rung động. Lần đầu tiên từ ba tuần nay tôi chợt ý thức mình đang ở Việt Nam. Ba tuần lễ bận rộn trôi đi nhanh quá và cuối tuần này tôi trở về Mỹ. Tôi không có một giây phút nào để dừng lại lắng xuống, để cảm một cách sâu sắc, dù chỉ khoảnh khắc, mình đang ở trên mảnh đất quê hương, nơi tôi đã rời xa hai mươi sáu năm trước. Cuộc sống giạt trôi. Mấy chục năm du đi như thể mình đã không sống. Những giây phút hiếm hoi sự tĩnh. Tôi đang ở Cẩm Giàng. Một rung động êm ái. Tôi tin rằng trong cuộc đời rất bận rộn của bố tôi ông cũng đã rất nhiều lần, như tôi bây giờ, ngừng lại, lắng đọng. Để nghe những giây phút hạnh phúc tuyệt vời mà mỏng manh. Tôi bước xuống bậc thềm. Thủy và chị Thoa đang rửa chân ở cạnh một giếng nước. Thủy nói:

- Anh Thiết à. Nước giếng mát lắm. Anh xuống đây mà rửa mặt rửa chân.

Tôi nhìn sâu xuống lòng giếng, giạt dây hai ba lần cho gàu úp ngược xuống, rồi từ từ kéo cái gàu nặng lên khỏi miệng giếng, đổ nước vào một cái thau nhôm. Nước sóng sánh những ánh nắng. Từ một thuở xa xôi trong kí vãng có tiếng còi tàu hỏa rúc lên, thằng bé chạy xiêu vẹo theo những người anh lớn của nó ùa ra cổng trại Cẩm Giàng, nó vấp một cái thau đồng ai để trên lối sỏi có nước lấp lánh, thau đồng khắc những đường vân ở dưới đáy nổi gợn lên rung rinh.

Có tiếng anh Việt ra giục chúng tôi sửa soạn đi về. Trước khi từ biệt anh Việt biểu bà cụ anh Lợi số tiền hai trăm ngàn, nói khéo là để nhờ cụ lo việc hương khói cho mộ ông nội, nhưng cụ nhất định từ chối. Cụ hứa sẽ chăm lo mộ và mặc dù anh Ba có nói thêm hết lời cụ vẫn nhất định không nhận tiền. Sau cùng trong lúc cụ mãi nói chuyện, chúng tôi phải nhờ chị Thoa lén bỏ số tiền vào túi áo cánh của cụ.

Chúng tôi ra khỏi làng La A thì đã năm giờ chiều. Anh Việt tỏ ý lo vì chúng tôi đã trễ chuyến xe hỏa cuối cùng về Hà Nội. Đến chỗ bãi sắt dưới gốc bàng chúng tôi đến chào Thọ lúc ấy đã trở về từ trước và đang làm việc. Chúng tôi bắt tay từ biệt anh và hẹn ngày kia sẽ trở lại. Xong anh Việt nói với Thọ:

- Tôi đang lo không biết cách nào để trở về Hà Nội vì chuyến xe hỏa cuối cùng đã rời Cẩm Giàng từ 15 phút trước rồi.

Thọ đáp:

- Các chú khỏi lo. Cô chú có thể đón xe hàng về Hà Nội từ ngã tư Quán Gỏi. Để cháu gọi năm cái xe máy lại đây ngay.

Nói xong, trước cặp mắt gần như kinh ngạc của chúng tôi, Thọ rút trong túi quần một cái cell phone, bấm số rồi nói vào máy:

- Anh Tư hả? Anh điều động ngay cho tôi năm chiếc xe máy đến bãi sắt chờ khách đến ngã tư Quán Gỏi. Nhớ nghe, năm chiếc! Khẩn trương đấy, khách chờ!

Tôi vỗ vai Thọ:

- Anh này sang hơn tôi. Tôi ở Mỹ mà đến giờ này cũng chưa có cell phone. Con cái tôi cứ chê bố mẹ gì mà lạc hậu quá.

Anh ta không giấu được vẻ hãnh diện:

- Cháu dân làm ăn. Không có cái điện thoại di động này bất tiện lắm.

Siêu nhìn ra ngoài cửa sổ và lúc đó chàng tưởng thời gian ngừng hẳn lại... Đó cũng là cảm tưởng của tôi khi tôi rời khỏi Cẩm Giàng. Vẫn lũy tre xưa. Vẫn nền đất cũ. Tôi mang theo mình

về đất Mỹ ba hòn đá xanh - Thạch Lam - như mang về một phần của Cẩm Giàng nguyên vẹn. Đã hơn một nửa thế kỷ trôi qua mà ở cái huyện nhỏ bé của chú Sáu tôi bên con đường sắt tất cả vẫn nguyên như ngày xưa. Trừ cái cell phone cất trong túi quần của Thọ!



### Da Màu phỏng vấn nhà văn Nguyễn Tường Thiết

(Quanh những sự kiện liên quan đến bài viết về Tự Lực Văn Đoàn trên báo Tuổi Trẻ trong nước)

Da Màu: Xin chào nhà văn Nguyễn Tường Thiết. Thưa ông, gần đây qua mạng lưới internet, cụ thể là Tuổi trẻ On-line, chúng tôi được biết có một bài báo nhan đề Về “Thị Trân Văn Chương” của Quang Thiện viết về Tự Lực Văn Đoàn (TLVĐ). Mong ông cho biết đã đọc qua bài này chưa và những sự kiện về TLVĐ trong bài có chính xác hay không?

Nguyễn Tường Thiết: Cám ơn Da Màu đã cho tôi cơ hội để đính chính về một số sai lệch trong bài báo. Trước hết, trong tiêu đề Tự Lực Văn Đoàn, có những chỗ không đúng như sau:

1. Chi tiết “Ông Nhu ban đầu làm sếp ga Cẩm Giàng, sau thăng làm sếp ga Hải Dương” cần được kiểm nghiệm lại. Theo lời ông Nguyễn Tường Bách, là người con út của ông Nhu, thì ông chưa hề nghe nói tới thân phụ của ông làm nghề này.

2. Câu kệ: “Ông mất năm 38 tuổi ở xứ người để lại người vợ trẻ 38 tuổi là bà Nguyễn thị Sâm và đàn con thơ.” Xin đính chính: bà Lê thị Sâm, chứ không phải bà Nguyễn thị Sâm, là vợ ông Nguyễn Tường Nhu.

3. Hồi ký của bà Thế Uyên (con gái ông Nhu) viết: Tuổi thơ của chúng tôi rất nghèo khổ, khốn quẫn”. Câu này cũng sai: bà Nguyễn Thị Thế, chứ không phải bà Thế Uyên, là con gái ông Nhu. Bà Nguyễn Thị Thế là người đã viết cuốn Hồi ký về Gia đình Nguyễn Tường. Xin được nói thêm, bà Nguyễn Thị Thế có hai người con trai viết văn là Duy Lam và Thế Uyên.

Ngoài ra, trong tiêu đề Tình văn chương và nghĩa con người, cũng có những điểm không chính xác:

1. Ông Xuân Ba trước là người yêu của em gái Nhất Linh. Đã là rể huyệt của nhà Nguyễn Tường”. Điều này không đúng sự thực. Ông Xuân Ba là bạn hồi nhỏ của Nguyễn Tường Việt, trưởng nam của Nhất Linh.

2. “Ba nhân vật trụ cột này của TLVĐ sau khi giải tán nhóm đã tham gia các tổ chức chính trị”. Điều này hoàn toàn sai vì không có chuyện TLVĐ giải tán nhóm sau khi một số các thành viên của nhóm tham gia các hoạt động chính trị.

Da Màu: Trong bài, có nhiều đoạn nói về việc Bộ Văn Hóa Thông Tin gửi công văn đến Sở Văn Hóa Thông Tin Hải Dương đề nghị thu thập tài liệu về TLVĐ, đồng thời nghiên cứu việc ghi nhận công lao của TLVĐ bằng nhiều hình thức như: xây nhà lưu niệm trên nền đất của trại Cẩm Giàng cũ, đặt tên phố TLVĐ ở Hải Dương và quận Tây Hồ ở Hà Nội, xây cất khách sạn

mang tên TLVĐ để đón nhận du khách văn chương trong nước và thế giới. Ý kiến của ông về các “dự án” này của nhà nước?

Nguyễn Tường Thiết: Trước hết tôi rất hoan nghênh công việc này. Việc đánh giá và ghi công TLVĐ đối với nền văn học Việt Nam đáng lý phải được nhà nước Việt Nam thực hiện từ lâu. Nhưng muộn thì vẫn còn hơn không. Đây là một khởi đầu tốt nếu quả là trên thực tế họ đứng đắn làm công việc này. Chúng ta bây giờ hãy cứ chờ xem họ có làm như họ nói không?

Ngoài ra, cá nhân tôi có thêm một số ý kiến về vấn đề nói trên:

Thứ nhất, công việc đầu tiên nhà nước nói sẽ làm là thu thập tài liệu về TLVĐ để căn cứ vào đó đánh giá TLVĐ. Chúng ta có thể đặt câu hỏi: Đó là những tài liệu nào? Liệu những tài liệu ấy có trung thực không? Hay là chúng được viết ra bởi những người xem xét TLVĐ dưới nhãn quan cộng sản thiên kiến và một chiều, như họ đã làm từ hơn nửa thế kỷ qua? Trong giai đoạn hai mươi năm văn học miền Nam 1954-1975 và sau này ở ngoài nước sau 1975 đã có rất nhiều bài viết, nhận định, nghiên cứu khá trung thực về TLVĐ, nhưng nhà nước Cộng Sản đã bỏ qua, không nhìn nhận.

Thứ hai, mấy năm gần đây ở trong nước người ta nói tới việc “đánh giá lại”, tới việc “phục hồi” giá trị của TLVĐ. Tôi nghĩ dùng từ “phục hồi” là dùng sai chữ vì giá trị cũng như công lớn của nhóm văn chương này đối với lịch sử văn học Việt Nam là một giá trị tự tại bất chấp mọi thể chế chính trị; vì vậy giá trị TLVĐ không bao giờ cần phải phục hồi. Nhà nước Việt Nam đã sai lầm khi phủ nhận giá trị của TLVĐ khiến việc nói tới TLVĐ trở nên hủ y trong một thời gian rất lâu. Sự phủ nhận đó chỉ vì những thành viên trụ cột của TLVĐ như Nhất Linh, Hoàng Đạo, Khái Hưng đã đi theo con đường khác với họ, chống lại họ, con đường quốc gia dân tộc không chấp nhận chế độ cộng sản. Nhưng đó là về mặt chính trị. Còn về mặt văn hóa thì TLVĐ đã đóng góp vào văn học sử cận đại của nước nhà một công trình to lớn đến nỗi chính nhà nước dù muốn dù không cũng không thể nào phủ nhận mãi được.

Thứ ba, trả lại danh xưng TLVĐ trên bìa những sách in ở Việt Nam của các tác giả thành viên TLVĐ như truyền thống vẫn có của nhóm này. Truyền thống đó là ngay trên bìa sách dưới tên tác giả (Nhất Linh, Khái Hưng...) bao giờ cũng kèm theo hàng chữ “trong TỰ LỰC VĂN ĐOÀN”. Hiện nay tất cả các sách này khi in lại ở Việt Nam năm chữ “trong TLVĐ” trên bìa sách đã bị kiểm duyệt bỏ. Ngoài ra hai tác phẩm quan trọng của tác giả Nhất Linh, hai tác phẩm sau cùng viết sau năm 1945 là *Xóm Cầu Mới* và *Giòng Sông Thanh Thủy* hiện vẫn bị cấm in ở Việt Nam. Thứ tư, việc đánh giá và ghi công TLVĐ phải được thực hiện với tất cả thành tâm của nhà cầm quyền Việt Nam. Công việc này không thể làm một cách hời hợt chỉ cốt để tỏ ra rằng trong nước đã có cởi trói mọi mặt về văn hóa; cũng không thể làm với mục đích thương mại, thành lập căn nhà văn chương trên nền đất của Trại Cầm Giàng hay xây khách sạn mang tên TLVĐ để thu hút du khách nhằm thu lợi tài chính cho một số người.

Việc đánh giá và ghi công TLVĐ cần phải đi về bề sâu, mà điều quan trọng nhất là để cho thế hệ trẻ bây giờ và thế hệ mai hậu biết tới những đóng góp của TLVĐ vào nền văn học nước nhà. Hiện nay cả một thế hệ trẻ trong nước không được biết đến, nghe nói đến TLVĐ, họa hoằn nếu có biết thì cũng chỉ biết một cách phiến diện hoặc sai lạc.

Da Màu: Xin hỏi bên lề một câu rất nhanh, ông có theo dõi chương trình Ai Là Triệu Phú trên đài truyền hình VTV3 Hà Nội không?

Nguyễn Tường Thiết: Tôi cũng đang định dẫn chứng chuyện ấy, chắc Da Màu muốn nhắc đến cô nữ giảng viên trường Đại học Sư phạm Thái Bình và chương trình truyền hình ngày 9-1-2007 phải không? Tôi còn nhớ, hôm ấy người điều khiển chương trình Lại Văn Sâm, một tay MC kỳ cựu của đài đã đặt câu hỏi sau đây với cô Nguyễn Thị Tâm, 27 tuổi, một ứng viên tham dự chương trình, nguyên văn câu hỏi như sau:

“Trong tứ trụ của Tự Lực Văn Đoàn: Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Khái Hưng, ai là người không phải là anh em ruột với ba người kia?”

Cô Tâm suy nghĩ một lát rồi đáp:



“Tự Lực Văn Đoàn... Hừ, Tự Lực Văn Đoàn, tôi chưa hề nghe nói đến bao giờ cả. Hình như đó là một gánh cải lương. Nhất Linh “chắc chắn” là một nghệ sĩ cải lương. Còn ba ông kia tôi không biết có phải là nghệ sĩ cải lương như Nhất Linh không.”

Câu chuyện có thật 100% này là dẫn chứng hùng hồn nhất về việc thế hệ trẻ trong nước có kiến thức rất nghèo nàn về văn học sử. Mà theo lời giới thiệu thì cô Tâm không phải là một thiếu nữ không có trình độ. Cô được giới thiệu trên đài là một nữ giảng viên của trường Đại học Sư phạm thành phố Thái Bình.

Nhân tiện đây, tôi cũng hy vọng qua Da Màu, có thể bắt tiếng về Việt Nam để nói với cô Nguyễn Thị Tâm ấy rằng: Tôi, con của nhà văn Nhất Linh, xin xác nhận “chắc chắn” rằng cha tôi không hề là một nghệ sĩ cải lương.

Da Màu: Ông nghĩ rằng cô Nguyễn Thị Tâm có đọc Da Màu hay sao?

Nguyễn Tường Thiết (cười): Tôi hy vọng thế. Nếu không, ai biết Da Màu sẽ trở thành cái gì nữa đây?

Da Màu (cũng cười): Theo ông, điều gì dẫn đến tình trạng trống vắng văn hóa như ông vừa kể, về một nữ giảng viên đại học trường TLVĐ là một gánh cải lương? Theo ông, những điều gì cụ thể và thiết thực có thể làm và nên làm về phía nhà cầm quyền cho văn học nói chung và bộ môn giảng dạy văn học nói riêng? Chúng ta có lãng mạn quá không trước viễn cảnh các tác phẩm thuộc TLVĐ được đưa vào giáo trình giảng dạy ở cấp trung học và đại học?

Nguyễn Tường Thiết: Ở Việt Nam, trong tình trạng mà từ hơn 30 năm nay chỉ nội việc nói đến TLVĐ đã là một điều cấm kỵ thì tình trạng trống vắng văn hóa như trường hợp cô thí sinh Nguyễn Thị Tâm không biết gì về TLVĐ là một điều bình thường, dễ hiểu. Điều đáng trách ở cô Tâm là cô đã không chịu suy nghĩ trước khi trả lời: Trong bốn tiếng Tự Lực Văn Đoàn có hai tiếng VĂN ĐOÀN thì rõ ràng đó không thể là một gánh cải lương được và Nhất Linh không thể là một kép hát cải lương được.

Vấn đề đặt ra là nhà cầm quyền hiện nay có sẵn sàng lấp đầy - một cách thực tâm và toàn diện - khoảng “trống vắng văn hóa” đó không?

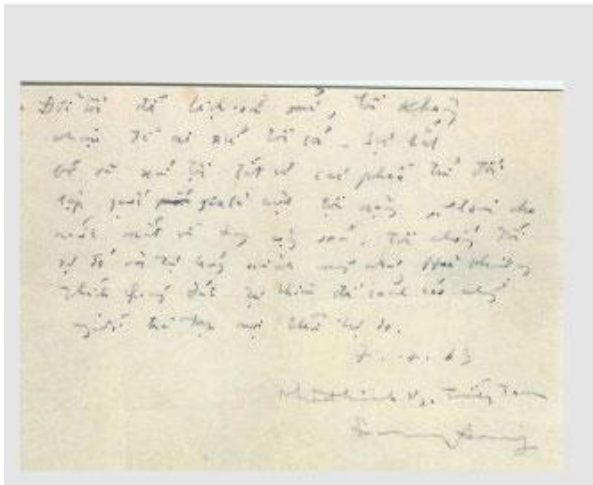
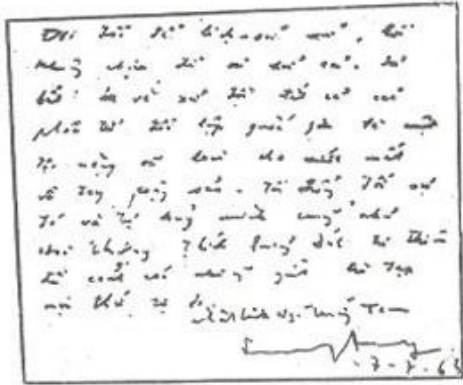
Tôi tin rằng họ đã làm và sẽ làm – từng bước một - công việc này. Bắt đầu khoảng năm bảy năm trước nhà cầm quyền Việt Nam đã cho phép ấn hành sách của TLVĐ. Và gần đây sự kiện Bộ Văn Hóa Thông Tin gửi công văn đến Sở Văn Hóa Thông Tin tỉnh Hải Dương đề nghị thu thập tài liệu nghiên cứu việc ghi công TLVĐ và thành lập nhà khách văn chương tại Cẩm Giàng cũng là một bước tiến mới rất khích lệ.

Tuy nhiên quan trọng nhất vẫn là vấn đề đưa TLVĐ vào giáo trình giảng dạy Văn ở bậc trung học, như đã thực hiện tại miền Nam Việt Nam trước năm 1975. Chỉ khi nào điều này được thực hiện tại Việt Nam, cùng với việc phổ biến toàn bộ các tác phẩm thuộc dòng văn học miền Nam giai đoạn 1954-1975 được thực hiện nghiêm túc và công bằng, thì khoảng trống vắng văn hóa mới thực sự được lấp đầy một cách toàn diện. Với tôi nó không phải là một mơ ước quá lãng mạn đâu, mà là niềm kỳ vọng tôi tin sẽ là được thực hiện trong một tương lai không xa lắm.

Da Màu: Cám ơn nhà văn Nguyễn Tường Thiết.

\*\*\*

**Sửa tên tác phẩm của người quá cố  
Đặng Trần Huân**



Cuối năm 2002 Thụy Khuê, nhà phê bình văn học, cộng tác viên đài phát thanh Pháp RFI từ Ba Lê sang Westminster, Nam Cali thuyết trình về ba nhà văn trong Tự Lực Văn Đoàn. Trước buổi thuyết trình bà đã được giới thiệu rầm rộ dưới nhiều hình thức trong đó có bài "Nhất Linh, Giòng Sông Thanh Thủy" đăng trên nguyệt san Thế Kỷ 21 rồi nhật báo Người Việt số ra ngày 18. 11. 2002. Trong bài bà đã đổi tên tác phẩm Giòng Sông Thanh Thủy của Nhất Linh từ chữ Giòng thành chữ Dòng và bà viết trong lời chú thích nguyên văn như sau: "Nguyên tựa của Nhất Linh là Giòng Sông Thanh Thủy, chúng tôi sửa lại là Dòng Sông Thanh Thủy cho đúng chính tả". Đọc lời chú thích đó chúng tôi phân vân tự hỏi Thụy Khuê theo chính tả nào và chính tả nào là đúng? Viết "Dòng" đúng chính tả vậy viết "Giòng" có coi là sai chính tả hay không?

Tiếng Việt từ khi được hình thành cho tới nay có lẽ chưa hề có một cuốn văn phạm nào của một tổ chức thẩm quyền về ngôn ngữ quy định thế nào là viết đúng và thế nào là viết sai. Biết bao công trình về văn phạm hay từ điển từ thời Huỳnh Tịnh Của, Pétrus Ký cũng chỉ là những công trình cá nhân hay một nhóm người đề ra và người viết - các nhà văn, nhà báo - nếu thấy điều gì

hữu lý đáng theo thì tự động chấp nhận mà thôi Chuyện cải cách tiếng Việt đã nhiều nhà nghiên cứu đề ra nhiều phương cách rất công phu nhưng không phải không có những điều bất tiện. Nhà khoa bảng về ngôn ngữ như tiến sĩ Dương Đức Nhựt đề nghị một lối viết mới và gửi một tờ tạp chí ở Houston, TX để đăng tải bài này theo lối mới của ông nhưng báo đã từ chối vì không thích hợp với đa số quần chúng. Tiếng Việt đang ngon lành, trơn tru chỉ cần thay đổi một vài từ, vài chữ không hợp lý tại sao lại đưa ra hẳn một lối viết mới lai căng, phức tạp, rắc rối, tại sao lại mua giầy mà buộc vào mình.

Giáo sư quá cố Nguyễn Đình Hòa, tác giả một công trình về tiếng Việt rất công phu nhưng chỉ để cho các nhà ngôn ngữ học tham chiếu thôi chứ chưa thể là khuôn vàng thước ngọc để căn cứ vào đó mà coi là chính tả hay "tà tả". Trong cuốn Tiếng Việt Chữ Việt của Nguyễn Phước Đáng xuất bản tại San Jose, CA ông Đáng có kể chuyện ông có thỉnh ý giáo sư Nguyễn Đình Hòa về hai từ "Mùi" và "Vị". Giáo sư Hòa đã trả lời đại ý là trong tiếng Việt hai tiếng "Mùi" và "Vị" là một, là đồng nghĩa Cố nhiên Nguyễn Phước Đáng không chịu Và nhiều người không chịu lời giải thích này Giáo sư Hòa bèn dẫn chứng "Vị" là mượn từ tiếng Hán và "Mùi" cũng là mượn từ tiếng Hán đó nhưng ở vào một thời đại cổ hơn nữa nên hai từ "Mùi" và "Vị" là một. Cũng như hai chữ "phù dung" mà "Từ Điển Truyện Kiều" của Đào Duy Anh chỉ căn cứ trên sách Tàu cổ để giảng là "cây sen" là không thích hợp. Mặc dù cả hàng mấy ngàn năm trước những nhà thơ cổ Trung Hoa như Lý Bạch, Vương Xương Linh ... đã dùng "phù dung" là một loài sen cạn nhưng đó là chuyện ngày xưa Những người kế vị Đào Duy Anh tái bản Từ Điển Truyện Kiều năm 1987 đã không còn giải thích phù dung là cây sen nữa

Ngôn ngữ Việt Nam hiện tại phải phù hợp với thực tế. Nguyễn Du khi phỏng tác Kiều ông phải nghĩ tới người Việt, lấy cây cối Việt Nam, phong cách Việt Nam mô tả thì phù dung là phù dung chứ không thể là sen được. Cũng trong thực tế đời sống hiện tại không ai cho mùi và vị đồng nghĩa để có thể nói : "Tôi ném thấy mùi tanh của cá ươn" hoặc "Chị người thấy vị đắng của hạt tiêu".

Dẫn chứng sách cổ trong kho thư viện, viện bảo tàng rất cần thiết, ích lợi trên phương diện tâm nguyên từ ngữ, nghiên cứu cổ văn nhưng cũng phải so sánh với thực tế, với đời sống hiện tại nếu không sẽ rơi vào mê hồn trận của những chồng sách vở bao la cả hay lẫn dở. Vì thế nếu lý luận hay căn cứ vào chữ cổ để áp dụng nguyên ngữ và dùng cho tiếng Việt hiện hành e sẽ mang đến hậu quả đưa tiếng Việt trở lại thời tiền sử.

Trong ngôn ngữ Việt hiện nay thiếu gì tiếng nghe như không hợp lý nhưng dùng quen rồi được đa số chấp nhận thì chúng ta cũng dùng theo mà không cần truy nguyên gốc gác. Chẳng hạn khi nói "điện thoại cầm tay" thì ai cũng hiểu là điện thoại cellular chứ có bao giờ cần thắc mắc truy nguyên xem có thứ điện thoại nào cầm bằng chân đầu Hình thức sao một bản văn, một bức hình tại chỗ gọi là photocopy, nay có thể đi gửi đi xa bằng lối facsimile, FAX được gọi là "điện thư" không rõ ai đặt ra tiếng đó nhưng nghe xuôi tai được mọi người chấp nhận. Từ khi có internet lối gửi thư email được chấp nhận gọi là "thư điện tử" để khỏi lẫn lộn với điện thư đã có từ trước thì lại được chấp nhận chứ đâu có cần một Viện Ngôn Ngữ Học. Đối với nhà cầm quyền Hà Nội, vốn dĩ là những người đọc tài nên sự đọc tài đã đi vào cả lãnh vực ngôn ngữ. Có thời gian báo Nhân Dân của cộng sản đã vận động sửa lại một số từ ngữ đã dùng quen mà họ cho là không hợp lý. Ví dụ chữ "cảng" là "bến" thì phải có sông, có nước nên phải đổi lại những từ phi cảng, xa cảng vì những nơi đó không có nước. Phải đổi thành ngữ "con ông cháu cha" thành "con cha cháu ông" thì mới đúng với trật tự gia đình. Cuộc vận động bắt thành vì dân chúng chỉ cười thầm và vẫn dùng những điều họ đã quen.

Thất bại, nhà cầm quyền bèn dùng lệnh vì cộng sản quen lối độc tài nên mới dùng lệnh mong thay đổi ngôn ngữ. Cho là dùng chữ I hay hơn, sáng tạo hơn chữ Y nên Bộ Giáo Dục cộng sản ra hẳn một quyết định ngày 5. 4. 84 về việc thay thế chữ Y (Người quốc gia không chấp nhận sự thay đổi này Tên nhà văn Doãn Quốc Sỹ viết Y nhưng đôi khi thấy xuất hiện tên Sĩ, hỏi ông, ông cười xòa nói tên ông là Sĩ nhưng nhà in hay bạn bè sửa tên ông, nể quá đành thôi Mới đây bác sĩ Nguyễn Văn Quý, tác giả "Nhật Ký An Lộc" được ghi trong từng trang sách đúng tên ông là Quý, nhưng ở ngoài bìa họa sĩ Khánh Trường viết là Quí khiến ông tiến sĩ y khoa này nhăn nhó mãi không biết kêu ai trước việc sửa tên ông). Cuối năm 2002 cộng sản ra lệnh muốn dùng chữ Sài Gòn trong các giao dịch hay quảng cáo thương mại phải có giấy phép, nhằm cưỡng bách người dân phải xài chữ "thành phố Hồ Chí Minh" mà họ quá chán ghét. Mấy từ điển tiếng Việt của Hà Nội chẳng hạn như Từ Điển Tiếng Việt do Hoàng Phê chủ biên, Nxb Khoa Học Xã Hội thực hiện năm 1988 còn miệt thị những tiếng người miền Nam vẫn dùng như mừng, mền, mè, vô v. v... gọi là phương ngữ, thổ ngữ. (Mới đây chính phủ Pháp có ban hành lệnh chính thức dùng chữ arobase để chỉ ký hiệu Y trong e-mail nhưng không phải do chính phủ đặt ra, áp đặt dân phải dùng mà chỉ là hợp thức hóa danh từ này vì người dân Pháp đã sử dụng từ nhiều năm rồi).

Dưới chế độ cộng sản còn có những sửa đổi cả gan hơn nữa là đổi tên các danh nhân tiền bối Trong cuốn "Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam" của Nguyễn Q. Thắng (cái tên cũng còn mập mờ, ám muội) và Nguyễn Bá Thế do nhà xuất bản Khoa Học Xã Hội, Hà Nội thực hiện năm 1987 và cả khi tái bản, các tác giả đã đổi những nhân vật họ Huỳnh thành Hoàng, Chu thành Châu, Vũ thành Võ v .v... Do đó trong từ điển có những danh nhân như Hoàng Thúc Kháng, Hoàng Tịnh Của, Châu Mạnh Trinh, Võ Ngọc Phan, Võ Trọng Phụng... Làm như vậy không những kỳ quặc mà còn là một điều bất kính với tiền nhân.

Một chế độ mà coi thường ngôn ngữ như thế thì nếu họ có đặt ra một quy định về chính tả chúng ta cũng không thể công nhận. Người Việt ở hải ngoại ra đi từ 1975 không phải là Việt kiều mà là những người tỵ nạn. Họ vẫn tôn thờ chính nghĩa quốc gia, vẫn tôn thờ lá cờ vàng ba sọc đỏ thì nếu trong nước có đặt ra những quy định về ngôn ngữ ta không phải lấy đó làm tiêu chuẩn để tuân hành mà điều gì nghe được thì áp dụng, chướng tai gai mắt thì bỏ qua

Cuối năm 2002 trên Internet có một bạn vô danh bắt bẻ một nhà văn viết "chia xẻ" với chữ X mà ông ta cho là sai Một bạn khác dẫn chứng nhiều từ điển thì cũng có cuốn viết là "chia sẻ" với chữ S. Đề đóng góp phần nào thống nhất cách viết trong khi chưa ai có thẩm quyền về chính tả riêng tôi không câu nệ sách Hà Nội, Sài Gòn xưa hay hải ngoại mà khi phân vân vẫn dựa theo hai cuốn "Việt Ngữ Chính Tả Tự Vị" của Lê Ngọc Trụ xuất bản năm 1959 tại Sài Gòn và cuốn "Từ Điển Chính Tả Thông Dụng" của Nguyễn Kim Thản do nhà Đại Học Và Trung Học Chuyên Nghiệp xuất bản năm 1984. Tôi không tuyệt đối theo hai tác giả này vì có khi họ cũng mâu thuẫn nhau Trong trường hợp đó đành dùng theo cách quen dùng từ xưa như một truyền thống. Và những tiếng miền Nam được dùng rộng rãi trong một nửa nước với dân số đông hơn miền Bắc thì phải công nhận cả hai, không biết thì học, chứ không như Hà Nội miệt thị tiếng Nam là thổ ngữ.

Do đó thì những từ "chia sẻ" hay "giòng sông" đã dùng lâu rồi sao lại đổi làm chệ Đó chỉ là một ước lệ. Nếu chữ "giòng" viết nhỏ trong một câu văn ta không chú ý nhưng nếu đã thành tên một tác phẩm in chữ lớn ngoài bìa như Giòng Dối (Học Phi), Bên Giòng Lịch Sử (Linh mục Cao Văn Luận), Giòng Lệ Thơ Ngây ( Thanh Nam), Giòng Sông Thanh Thủy (Nhất Linh), Dòng Sông Định Mệnh (Doãn Quốc Sỹ) thì đó là sự tự do lựa chọn của các tác giả, chúng ta chấp nhận cả hai mà không coi là sai

Ở Việt Nam Cộng Hòa cho tới 30. 4. 75 về phía chính

quyền đã từng có Bộ Quốc Gia Giáo Dục, Quốc Vụ Khanh Đặc Trách Văn Hóa, Phó Thủ Tướng Đặc Trách Văn Hóa.. và ở những cộng đồng tị nạn cộng sản hải ngoại sau 1975 có lẽ vẫn chưa có ai dám áp đặt một chính tả cho tiếng Việt. Sách chính tả của Lê Ngọc Trụ hay của các giả Hà Nội dù nhiều cuốn công phu nhưng vẫn là những công trình của nhóm hay cá nhân, người viết chỉ tham chiếu những sách đó thấy điều gì vừa ý thì theo, trái ý thì thôi

Tên một người do cha mẹ đặt ta không có quyền sửa tên người đó. Ví dụ thực tế trong QLVNCH của ta có trung tá Hồ Thị Vẽ, chỉ huy trưởng Trường Nữ Quân Nhân, sinh trưởng tại Thừa Thiên, tên bà đánh dấu hỏi (?) chứ không phải dấu ngã (~), bà có người em gái tên Vang, nhưng bạn bè nhiều người cứ gọi và đôi khi báo in tên bà là Vẽ (dấu ~) khiến bà rầu rĩ triền miên và mệt công đính chính. Cộng sản Hà Nội sau khi chiếm Sài Gòn đổi tên đường, kẻ bảng tên mới trong đó có đường Nhật Tảo bị cưỡng bách kẻ lại là Nhật Tảo vì họ muốn dùng cường quyền tiêu diệt tiếng Nam, đồng hóa ngôn ngữ với miền Bắc như hành động của những kẻ ngoại xâm.

Tên một cuốn sách do tác giả đặt cho đứa con tinh thần của mình thì nó trở một danh từ riêng. Chúng ta phải tôn trọng danh từ riêng đó như tên người, tên đất mà không thể nhân danh cá nhân mình, nhân danh chính tả hay "tà tả" để sửa lại tên đó. Làm như vậy là vô tình dẫm phải vết xe của Nguyễn Q. Thắng và Nguyễn Bá Thế, đồng tác giả Từ Điển Nhân Vật Lịch Sử Việt Nam.

## Một trăm ngọn nến Nguyễn Tường Thiết

Tên chủ nhà ghi trên tấm bảng đồng gắn phía trước cửa khiến tiếng gõ của tôi thêm mạnh dạn. Bên trong có tiếng giầy dép khua động. Rồi cửa mở. Chủ nhà, một người nhỏ thấp, giơ bắt tay tôi rồi ra hiệu mời tôi theo anh ta lên gác. Tôi bước lên một chiếc cầu thang gỗ. Ở đầu cầu thang nhìn qua một gian phòng rộng trên gác tôi thấy khoảng vườn cây xanh của một công viên nhỏ trước nhà sau một cánh cửa sổ mở rộng, khoảng trống tươi mát rất hiếm quý của Hà Nội bây giờ.

Tôi bước vào một phòng lớn trông như một thư viện. Một tủ sách rất rộng và cao chiếm nguyên một vách tường dài. Tủ gỗ đánh véc-ni bóng, sau ngăn kính những cuốn sách dày cộm xếp ngay ngắn, trang trọng. Nhìn qua gáy tôi thấy có rất nhiều sách chữ Hán.

Giữa phòng là hai cái bàn phủ khăn trắng đặt liền nhau, trên để những chai rượu bia và đĩa đựng trái cây. Chủ nhà xếp tôi ngồi nơi một chiếc ghế đặt ở đầu bàn. Tôi nhìn hai dãy ghế trống dài ở hai bên bàn, nói với chủ nhà:

– Anh bắt đầu làm tôi lo đấy. Tường đến thăm anh nói chuyện một lát thôi, không ngờ anh làm

to chuyện quá.

Anh ta khẽ mỉm cười, nheo cặp mắt sáng sau cặp kính cận, nói:

– Có gì đâu. Nghe tin anh về một số anh em ở đây cũng muốn gặp anh. Vả lại hôm nay là một ngày rất đặc biệt, ngày sinh thứ 100 của Cụ. Chúng tôi cũng muốn làm cái gì để tưởng nhớ Cụ. Anh cứ tự nhiên nhé. Các anh em cũng sắp tới cả bây giờ.

Nói xong anh xin lỗi đi xuống cầu thang. Tôi nhìn xung quanh. Bên cạnh tôi trên một chiếc bàn nhỏ có đặt một máy vi tính để mở. Màn ảnh của máy hiện lên bức chân dung màu của bố tôi, bức tranh do họa sĩ Nguyễn Gia Trí vẽ.

Ngay trước mặt tôi, trên bàn, đặt một quyển sách rất dày, bìa bọc giấy láng đề TỪ ĐIỂN VĂN HỌC bộ mới, Nhà xuất bản thế giới.

Tôi giở trang sách. Trên trang giấy đầu dưới hàng chữ in Từ Điển Văn Học là hàng chữ viết tay nắn nót và chữ ký của chủ nhà.

*Bản tặng anh Nguyễn Tường Thiết và gia đình Nguyễn Tường nhân 100 năm ngày sinh cố vấn hào Nhất Linh. Hà Nội 25-7-2006.*

*Nguyễn Huệ Chi.*

\*\*\*

Buổi sáng hôm ấy từ khách sạn Galaxy trước vườn hoa hàng Đậu tôi đạp xe ôm lên Yên Phụ. Chiếc xe hai bánh lườn lách trên đường Thanh Niên trong dòng xe cộ nườm nượp. Đường này xưa kia có tên Cổ Ngư nằm xuyên giữa hai cái hồ lớn của Hà Nội là hồ Tây và hồ Trúc Bạch. Đến cuối đường, vòng qua khách sạn Sofitel, xe vào một con đường nhỏ ôm sát hồ Tây và ngừng lại trước một cái cổng gạch quét màu vôi vàng.

Tôi nhìn lên vòm cổng hình cánh cung đề hàng chữ LÀNG YÊN PHỤ rồi trả tiền bác lái xe thả bộ vào làng trên con ngõ rất hẹp thoải dốc. Mặt ngõ trắng xi măng sạch sẽ. Hai bên những căn nhà gạch nằm ép sát nhau, quét vôi trắng, ngói mái đỏ, hai ba tầng cao. Nhiều nhà trước có cửa song sắt thò ra những chấm đỏ hoa giấy.

Đi vào ngõ khoảng nửa cây số đến một khúc quanh một tấm bảng bằng đá đen đập mắt tôi. Trên bảng có hàng chữ màu vàng ĐÌNH YÊN PHỤ dưới đề “Di tích lịch sử văn hóa. Đã xếp hạng.” Một mũi tên chỉ vào đình nằm phía bên kia ngõ. Ngay khúc quanh một bờ xi măng cong vòng cao bằng đầu gối chắn ngõ với một cái đầm sen.

Khúc đường cong, đình Yên Phụ và cái đầm sen là ba điểm chuẩn giúp tôi định được vị trí ngôi nhà tôi đang tìm, ngôi nhà thời xưa xưa chúng tôi vẫn gọi bằng cái tên thân mật “nhà cây liêu.”

Nhà ấy là nơi tôi đã từng ở những ngày rất thơ ấu, cũng là nơi chú Sáu tôi, nhà văn Thạch Lam đã sống, viết và chết tại đó.

Đứng xoay lưng về phía đầm sen nhìn vào đình Yên Phụ nhà cây liêu nằm sát đình phía tay phải, ngay vị trí khúc đường cong. Trước nhà có bờ tường gạch chạy dài trên là lan can làm bằng những thanh sắt đầu có móc nhọn. Đằng sau hàng lan can ấy lại che đi bằng những tấm tôn sơn màu xanh khiến ở ngoài nhìn vào không thể nào thấy được ngôi nhà bên trong. Cuối

bờ tường xây một cổng gạch có mái ngói, giữa cổng có hai cánh cửa sắt cũng sơn xanh đóng kín mít. Theo trí nhớ tôi thì phía sau cổng mé trái là vị trí của một khóm tre. Khóm tre ấy không còn nữa. Nếu còn thì hôm nay tôi phải nhìn thấy nó ló lên cao khỏi bờ tường này. Khóm tre ấy cũng chính là khóm tre mà chú Thạch Lam tôi đã nhiều lần nhìn ngắm và tả những cảm nghĩ của mình trong Theo Giọng “khi thấy các lá tre thổi vút một chiều tôi cảm thấy một vang động âm thầm và kín đáo trong tâm hồn.” Khóm tre ấy chắc là đã bị ai chặt mất từ một thuở nào xa xôi lắm cùng với cây liễu ven hồ Tây yêu quý của chú.

Không một khoảng hở để tôi có thể ghé mắt nhìn trộm vào trong. Tôi đứng ở ngoài tần ngần nhìn cánh cổng và bờ tường một lát rồi tôi quay trở lui, lưỡng lự bước vào đình Yên Phụ ở sát cạnh, mang theo hình ảnh ngôi nhà mà mặc dù tôi đang ở rất gần nó, vẫn nguyên vẹn trong tôi là ngôi nhà cũ kỹ trong tâm tưởng sáu mươi năm trước.

Thửa ấy chúng tôi thường hay sang chơi bên đình Yên Phụ. Tôi còn nhỏ quá không thể nào nhớ hình dáng đình ra sao. Toàn thể khu này chỉ lưu lại trong trí tôi một màu xám xám nhạt nhạt trong đó hiện lên cái sân gạch bát tràng rộng thênh thang. Tôi bước vào sân đình vắng lặng. Màu xám nhạt thì vẫn còn nguyên đấy, nhưng cái sân gạch bé nhỏ hơn rất nhiều so với ký ức. Trong sân có mấy vại sành lớn trồng những cây mẫu đơn trở hoa đỏ thắm. Tôi đến gần nhìn những đóa hoa này và ngay tức khắc hiện lên trong mắt những chấm đỏ xoay tít. Thì ra tôi đã thấy hoa này rồi, ở đây, thời bé. Hoa mẫu đơn là tập hợp của vô số những cánh hoa bé tí màu đỏ với những cọng hoa li ti hình ống. Chúng tôi thường ngắt những cọng đó rồi luồn một sợi tóc qua ống, thắt một đầu nút và vè tròn sợi tóc trên hai đầu ngón tay nhìn những cánh hoa đỏ xoay xoay như một cái chong chóng tí hon.

Không một bóng người. Từ lúc rời khỏi đường Thanh Niên để bước vào làng Yên Phụ những tiếng ồn ào của Hà Nội dường như đứng lại ở phía ngoài cổng làng. Trong tĩnh lặng hình như ngay cả tiếng chim kêu ở đây nghe cũng thanh sắc hơn. Tôi bước qua cái sân gạch. Nhưng thay vì đi thẳng vào đình phía chính diện tôi rẽ tay phải đi qua một cái vườn cây mà tôi đoán sau vườn là hồ Tây. Bước ra khỏi bóng tối của vườn cây mắt tôi lóa đi trong giây lát. Phản chiếu ánh gắt nắng hè mặt hồ Tây như một tấm gương mênh mông bằng nước. Một bờ rộng xi măng uốn vòng quanh đình Yên Phụ. Dưới bờ ấy sóng vỗ vào thềm mang theo những cánh bèo trôi rập rình. Tôi đi lần phía tay phải theo bờ nước cho tới lúc tôi không thể nào tiến xa nữa. Một hàng rào bằng lưới sắt ngăn đình Yên Phụ với căn nhà bên cạnh. Từ một bụi rậm nhìn qua lưới tôi lặng người thấy phía sau cửa căn nhà cây liễu cùng với mảnh vườn nhỏ ở ven hồ.

Ngôi nhà cũ của chúng tôi không còn nữa. Trước mặt tôi là một căn nhà gạch hoàn toàn khác, chắc là được xây rất gần đây vì màu nước vôi tường còn mới nguyên. Như vậy là từ hồi chú Sáu tôi ở đấy, căn nhà tranh của chú đã được xây lại hai lần bằng gạch. Tôi không thấy được toàn thể phía sau nhà vì bị chắn bởi một bức tường rộng bằng gạch ở giữa vườn. Tường này có khoét ba cái cửa tò vò lớn lại có mái hiên lợp ngói được xây với mục đích trang trí hơn là thực dụng. Trước là cái vườn nhỏ ngày xưa chúng tôi vẫn chơi đùa. Vườn thoải xuống hồ. Xưa kia chỗ tiếp giáp với nước có cắm một hàng cọc tre lúc nào cũng vương bám những cánh bèo trôi bèo bồng theo sóng vỗ. Những cánh bèo bây giờ vẫn còn đó, lại còn có vẻ dày đặc hơn. Nhưng cây liễu trong tâm tưởng tôi thì biến mất. Chỗ đó bây giờ người ta trồng hai cây cau, giữa hai cây căng sợi dây kẽm phơi quần áo. Những chiếc cánh áo bay phấp phật thay chỗ cho những nhánh liễu xưa kia lúc nào cũng chao nghiêng trong gió.

Một con chuồn chuồn xanh bay vụt trong trí nhớ tôi. Nó sà xuống đậu trên một chiếc lá liễu. Chà, con chuồn chuồn này thật to! Đầu bóng như hòn bi ve. Thằng bé đưa cánh tay thò phía sau đuôi con vật. Chiếc đầu bóng khế nhích một cái rất nhẹ như thể muốn ngoái nhìn phía sau. Thằng bé vội ngừng tay. Lát sau nó nín thở phóng tay thật nhanh nắm lấy chiếc cánh mỏng. Tôi



còn nhớ lại như in cái cảm giác nháp nháp của những đường gân nhỏ trên cánh con chuồn chuồn áp vào làn da giữa hai đầu ngón tay. Thằng bé vạch bụng mình đưa đầu con vật gần lỗ rốn. Các anh nó nói để chuồn chuồn xanh cắn rốn sẽ biết bơi. Nó thèm biết bơi lắm. Nhưng cái miệng to ngoác của con chuồn chuồn làm nó sợ. Thằng bé tính thả con vật đi nhưng nó bỗng nghĩ ra được một trò chơi. Nó gập hai chiếc cánh chuồn chuồn làm một rồi lấy tay bứt đôi trước khi thả. Con vật với đôi cánh cụt ngắn không bay lên cao được. Nó đâm chúi xuống đám bèo. Thằng bé quên phắt con chuồn chuồn xanh. Mắt nó theo dõi những chấm đỏ bay loảng quảng trên đám bèo: vô số những con chuồn chuồn ớt đỏ chót là xuống nhón đậu trên những cánh hoa bèo tím, những hoa bèo nhấp nhô trên sóng nước mang những chấm đỏ rung rinh. “Nếu mình biết bơi mình sẽ bắt những con chuồn đỏ ấy.” Thằng bé nghĩ thế và nó tiếc đã không để con chuồn chuồn xanh cắn rốn. Không biết bơi như các anh tôi, tôi cùng chị Thoa làm thuyền. Chị Thoa khéo tay lắm. Chị làm thuyền bằng những thân bèo ghép sát nhau giữ bởi những cây tăm cắm xuyên. Một cái đũa tre cắm giữa thuyền, một hai chiếc lá bèo to xuyên qua đũa làm cánh buồm. Chúng tôi làm nhiều thuyền như thế lắm. Nhưng những chiếc thuyền được thả xuống hồ không đi xa được vì thường bị vướng mắc giữa những đám bèo luôn luôn dày đặc ở ven bờ hồ. Chúng tôi phải nhờ các anh lớn bơi ra ngoài thả thuyền ra khơi. Những con chuồn chuồn bay lả trên đám bèo, những cánh bướm bay loảng trên bờ cỏ... Như thế đấy. Vốn vẽ những hình ảnh vật vãnh như thế lưu giữ mãi trong ký ức tôi về căn nhà của người chú... toàn những cái không đáng nhớ.

Nhưng chú Đình Hùng thì khác. Trí nhớ của nhà thơ này mới thật đáng nhớ. Trong cuốn hồi ký viết về những kỷ niệm “chia ngọt sẻ bùi cùng Thạch Lam” chú đã tả quang cảnh nơi tôi đang đối diện này bảy mươi năm trước như sau:

“Tuy là nhà tranh nhưng ngăn nắp sáng sủa, có đủ cửa kính lẫn cửa chớp, có thềm cao, với một khoảng sân nhỏ mấp mé ngay bờ hồ, với cây liễu rũ cành lá xuống nước và khóm tre xào xạc ngoài cổng.”

“Tôi đã ngủ nhiều đêm dưới mái nhà ấy, và canh khuya, khi cái tiếng vọng mờ mờ của thành phố xa xa lắng dần vào không khí óng ả của vùng hồ nước mát rượi, nằm nghe sóng vỗ vào bờ thao thức, nghe hơi thở uyển chuyển của gió lùa qua khóm tre, tôi cảm thấy những thời khắc đó thật đáng quý, khung cảnh thật dịu lành mà quyến rũ, và tôi thán thía tại sao Thạch Lam không muốn đổi ngôi nhà tranh của anh lấy bất cứ một lầu đài dinh thự nào...”

“Những người bạn văn nghệ mà tôi thường gặp ở nhà Thạch Lam dạo đó là: Nhất Linh, Khái Hưng, Trần Tiêu, Thế Lữ (cùng cả vợ nhỏ là nữ kịch sĩ Song Kim), anh bạn thơ Huyền Kiều, Nguyễn Tường Bách, Đỗ Đức Thu, Đoàn Phú Tứ, đôi khi Nguyễn Xuân Sanh, Vũ Hoàng Chương, Nguyễn Xuân Khoát, Nguyễn Lương Ngọc, và một lần, Nguyễn Tuân, một lần Nguyễn Đỗ Cung...”

“Tất cả những người kể trên đều đã có lần tụ họp tại nhà Thạch Lam, thường thường quanh mâm rượu, thỉnh thoảng quanh chiếu tổ tôm hay cạnh khay trà. Ở địa vị chủ nhân tác giả Hà Nội băm sáu phố phường thực đã xứng đáng với cái danh ‘Hào sĩ’ mà chúng tôi tặng anh.”

“Tôi không bao giờ quên được bữa rượu hội kiến đầu tiên có mặt Nhất Linh, Thế Lữ, Huyền Kiều, Thạch Lam...”

\*\*\*

Từ trong nhà một người đàn bà đi ra bước qua cửa tò vò đến giữa hai cây cau. Người đàn bà túm lấy mấy chiếc áo khô bỏ trong một cái giỏ, lật mặt trái phơi tiếp mấy cái quần tây rồi bỏ đi vào trong nhà. Trong căn nhà ấy... tôi nhìn thấy – qua con mắt của chú Đình Hùng – hình bóng những người thân yêu đã khuất của tôi, bố tôi và các chú.... đang ngả nghiêng đánh chén.

Khuya lắm, tiệt tàn. Bố tôi nằm trên chiếc võng giữa nhà, ê a ngâm thơ. Chú Sáu, chú Đình

Hùng và chú Huyền Kiều thì loay hoay xuống bếp nướng mực và mò gậm giường lấy dưa chua trong vại ra nhậu... Cho đến rạng sáng, chú Sáu kêu người nhà đi mua thêm đồ nhắm. Bố tôi đã tỉnh ngủ từ hồi nào, ung dung ngồi vào dự tiệc. Trong khi tất cả đều say mềm bố tôi vẫn sung sức dẻo dai như khi bắt đầu uống. Bố tôi có tửu lượng rất cao. Hồi ở Đà Lạt tôi vẫn ngồi ngắm ông uống rượu. Càng uống ông càng ít nói, mặt chỉ tái đi chút đỉnh. Hồi ở bên Tàu – anh tôi kể – “cậu đã từng uống thi whiskey với ba tay lính thủy Mỹ lực lưỡng, ba tay này gục trên bàn rượu trong khi cậu vẫn còn tỉnh như sáo.” Cứ như thế tiệc rượu của bốn người kéo liền một mạch cho đến tận trưa. Tất cả đều say khướt, có lẽ chỉ trừ bố tôi. Chú Sáu và chú Huyền Kiều rót rượu đầy tràn cả ra ngoài miệng chén.

Bố tôi giằng lấy chai rượu đem giấu vào góc tủ, nói:

– Thôi đấy nhé! Hết rượu rồi. Không ai được uống nữa.

Rồi bố tôi kêu nóng. Ông cởi phăng áo ngoài. Mình trần, quần cộc, bố tôi chạy ra sân, nhảy tùm xuống Hồ Tây bơi ào ào. Khi cách bờ khoảng dăm chục thước ông lớn tiếng nói vọng lên:

– Các tửu đồ! Có hứng thử nhảy xuống hồ này vùng vẫy chơi cho mát!

Chú Đình Hùng cũng thoát y mặc xì-líp nhảy xuống hồ bơi lóp ngóp dưới nước. Bố tôi vung tay vẫy và nhào người bơi thật nhanh về phía chú. Còn cách nhau chừng dăm thước, bố tôi bảo chú Đình Hùng:

– Tôi với anh bơi thi từ đây vào bờ, xem ai thắng.

Hai người ra sức thi đua liền. Biết là chú Đình Hùng không bơi giỏi, lại sợ chú còn say, bố tôi bơi kèm sát chú để đề phòng bất trắc. Cả hai về gần tới bờ cùng một lúc. Nhưng bố tôi cố ý bơi thụt lại, nhường chú nửa sải tay. Hai người khoác tay nhau bước lên bờ. Rồi bố tôi cúi xuống. Nước hồ chảy trên chiếc lưng rộng của ông...

Chiếc lưng ướt nước...Trí tôi thoáng hiện một kỷ niệm với bố tôi ở Đà Lạt.

\*\*\*

Trời nóng. Mấy bố con tôi vừa vào rừng tìm lan và đang đứng phía dưới của ngọn thác Pongour, nơi có một chỗ nước suối khét sâu làm thành một cái vũng lạng. Bố tôi ngồi xuống cát, tháo đôi giày rồi đứng lên cởi áo sơ mi lột áo lót. Ông cúi xuống vén hai ống quần tây lên tận bẹn, quay sang tôi nói:

– Trời nóng quá! Chỗ này nước lạng con có thể tắm được.

Tôi ngần ngại. Trên người tôi mặc độc chiếc quần cộc và áo ngắn tay. Không có cả xì-líp. Năm đó tôi 16 tuổi. Tôi đã qua từ lâu cái tuổi tắm trường. Bố tôi biết ý nói:

– Con cứ mặc quần mà tắm. Trời này thì quần ướt sẽ khô ngay ấy mà!

Tôi cởi áo đi theo bố tôi lội xuống nước. Bố tôi không bơi mà chỉ dầm chân xuống suối ngang đầu gối. Ông cúi xuống hai tay vốc nước suối dấp lên mặt, lên vai, lên lưng. Trước khi nhảy tùm xuống bơi tôi thoáng thấy trên cái chiếc lưng ướt của bố tôi một cục bướu tròn to bằng cái trứng chim cút nằm ngay giữa xương sống. Chỉ một thoáng thôi nhưng hình ảnh cái cục bướu ấy cứ lẩn cấn mãi trong trí tôi cho tới tận ngày nay. Bố có cục u từ hồi nào? Liệu chú Đình Hùng có nhìn thấy nó khi ông bơi với bố ở hồ Tây? Bố trần trụi ra sao mỗi khi nằm ngửa. Bố có khó chịu không? Vào khoảng đầu thập niên 60 ở Sài Gòn có phong trào các cô gái mặc áo cánh mà khuy cài lại ở phía sau lưng. Bố tôi thấy chị Thoa tôi mặc áo đó thì bình phẩm: “Mặc áo đó thì khó chịu chết, mấy cái khuy cứ cấn sau lưng sao mà ngủ được?” Thế còn cái bướu của bố nó to và cộm hơn mấy cái khuy áo nhiều, thì sao?

\*\*\*

Một tiếng động sột soạt ở phía sau lưng khiến tôi ngoảnh ra sau nhìn. Từ trong một bụi chuối bước ra một cụ già quần áo nâu, râu tóc bạc phơ nhưng người trông cứng cáp khỏe mạnh. Thấy tôi cụ trở mắt nhìn. Cái nhìn nghi hoặc làm tôi lúng túng. Rõ ràng là tôi vừa bị bắt quả tang đang toan tính chuyện gì mờ ám. Một người lạ đến khu này mà không vào đình, lại lén lút chui vô cái xó kẹt này nhìn chăm chăm vào căn nhà bên cạnh thì quả là rất khả nghi.

Tôi mỉm một nụ cười gượng tiến lại phía cụ già lễ phép hỏi:

– Thưa cụ, cụ có phải cụ Từ trông nom đình Yên Phụ không ạ?

Ông cụ nhướng đôi mắt.

– Phải. Chính tôi. Ông muốn gì?

Tôi phân trần:

– Thưa cụ cháu định vào tham quan đình nhưng cháu nhìn mãi chẳng thấy một ai cả, cháu bèn ra hồ để ngắm cảnh.

Thấy cụ già hết nhìn tôi lại nhìn căn nhà bên kia lướn sất, vẻ nghi ngờ, tôi nói thêm:

– Chẳng nói đâu gì cụ... cháu từ ở nước ngoài về. Trước đây hồi cháu còn bé, dể cũng đã sáu mươi năm rồi, chúng cháu có ở căn nhà này. Vâng đúng là nhà này vì cháu nhớ nhà cháu sát cạnh đình Yên Phụ. Cháu bèn mạn phép tự tiện mò vào đây chỉ cốt là để nhìn lại căn nhà cũ của cháu, chứ thực tình không có ý gì khác. Nhưng cháu chẳng nhận ra được nhà cháu ngày xưa. Họ phá ra xây lại hết rồi. Cháu nhớ là ở chỗ cây cau kia kia trước kia có một cây liễu...

Nói đến đây tôi thấy đôi mắt cụ Từ dịu xuống. Cụ nói:

– Cậu nhớ thế là đúng rồi. Cây liễu đó ai chặt mất từ lâu lắm. Ở đây không còn một ai nhớ ra là chỗ đó ngày xưa có cây liễu, ngoài tôi.

– Thưa cụ, như vậy cụ trông nom đình này đã lâu lắm. Chắc cụ biết trước kia nhà này là nhà tranh và nhà văn Thạch Lam đã từng sống trong nhà tranh đó.

– Ừ tôi biết chứ. Ông Thạch Lam tôi không được quen nhưng tôi biết ông Hoàn. Ông gì Hoàn nhỉ...? Tôi quên rồi. Hình như ông ta cũng có liên hệ với ông Thạch Lam.

– Thưa, chú Nguyễn Kim Hoàn là anh rể của chú Thạch Lam cháu...

Chúng tôi vừa nói chuyện vừa đi chậm về phía đình. Đi qua bụi chuối gần đến bên hông đình thì cụ Từ lại rẽ ngang dẫn tôi ngược lại phía hồ. Cụ nói:

– Chẳng mấy khi mà đình làng này được đón khách từ ở nước ngoài về. Cậu ra đây một lát uống với chúng tôi chén nước.

Chúng tôi vào một lối mòn xuyên giữa bụi chuối. Qua mấy chụu cây cảnh thì đến lại cái bờ xi-măng cong vòng lúc nãy. Nhưng khúc bờ xi-măng này nhìn ra phía khác của hồ. Từ chỗ này không thấy nhà cây liễu, nhưng thấy được mái chùa Trấn Quốc ló ở tít xa. Một hàng dừa cao phủ bóng mát trồng dọc theo bờ xi-măng. Dưới bóng cây mấy người đàn ông ngồi ngắm cảnh hồ trên những chiếc ghế nhựa thấp, trước một cái bàn con có để một ống điều cây, một bình nước trà và mấy cái chén.

Cụ Từ chỉ tôi ngồi trên ghế rồi giới thiệu tôi với mọi người. Tất cả những người này đều đứng tuổi. Khi được biết tôi là cháu ruột của nhà văn Thạch Lam, một người lên tiếng bình phẩm:

– Thạch Lam à? Đệ nhất văn sĩ đấy! Văn thế mới đích thật là văn! Trước sau không một ai có thể viết được như Thạch Lam. Tôi dám cam đoan thế...

Với một vẻ trân trọng đặc biệt ông ta tiếp tục nói về Thạch Lam và những nhà văn khác thời đó. Giọng nói có xen lẫn chút u hoài như thể các nhà văn ông vừa nhắc tới khiến ông nhớ lại một thời tuổi trẻ của mình. Câu chuyện xoay quanh vấn đề văn chương và đặc biệt là văn chương của nhóm Tự Lực Văn Đoàn. Tôi hơi ngạc nhiên nghe những vị này bàn về văn đoàn cũng như thành viên của văn đoàn này với một sự hiểu biết khá chính xác, mặc dù Tự Lực Văn Đoàn là một đề tài cấm kỵ không được nhắc đến từ hơn một nửa thế kỷ. Trước đây tôi đã có dịp nói chuyện với vài người trong giới trẻ Hà Nội như mấy cô chú hướng dẫn viên các hãng du lịch hoặc các cô cậu sinh viên làm việc ở quầy tiếp tân các khách sạn, những người trẻ này có khả năng về ngoại ngữ rất cao, thể nói được nhuần nhuyễn cả hai thứ tiếng Anh, Pháp. Nhưng khi được hỏi về Tự Lực Văn Đoàn thì đa số trả lời là họ chỉ biết đến nhà văn Thạch Lam với truyện ngắn Hai Chị Em được dạy trong giáo trình giảng văn bậc trung học.

Rít một hơi thuốc lào một người khác ngửa cổ lên trời hả khói rồi nói:

– Bây giờ người ta không biết viết văn... Cả một thế hệ không biết viết văn... Sách truyện bây giờ người ta in khối ra đấy mà chả có một cuốn nào viết ra hồn... Văn chả ra văn.

Tôi lên tiếng bênh vực:

– Bác nói thế có hơi quá không? Nhìn chung thì đúng như thế đấy, nhưng cũng có ngoại lệ chứ. Tôi đã đọc vài truyện tôi rất thích của một hai tác giả ở Hà Nội. Theo tôi họ viết cũng hay lắm.

– Ông nói thế là thế nào? Ông thử nêu tên vài cuốn tôi nghe thử? Làm sao họ có thể viết văn hay như những tiểu thuyết của nhóm Tự Lực Văn Đoàn được?

Tôi im lặng. Hơn bốn mươi năm trước hồi ở Sài Gòn đã có lần tôi nói tôi thích đọc văn của nhóm Sáng Tạo hơn đọc văn Tự Lực Văn Đoàn và khen nhóm này có nhiều tay viết rất cừ, mới chỉ nói thế thôi mà đã gây tranh luận trong đám bạn bè. Bây giờ nếu tôi mở miệng khen ngợi một hai nhà văn đương thời của Hà Nội với các vị mê say Tự Lực Văn Đoàn, xem văn của nhóm này như chuẩn đích cho cái hay của văn chương mọi thời thì chắc cũng lại chỉ gây tranh cãi vô ích.

Cụ Từ cúi xuống rót thêm nước chè vào chén của tôi. Từ lúc nãy cụ yên lặng không tham dự vào câu chuyện văn chương. Cụ chắc đã trên tuổi bát tuần. Cái tuổi mà nếu các nhà văn bậc tiền bối còn sống hẳn là đã gọi cụ bằng hai tiếng thân mật “chú em.” Tôi nhìn ra hồ Tây phía xa. Trong rặng cây xanh bên kia bờ nổi bật mái đỏ của hai gian nhà lớn hai tầng. Thấy tôi nhìn phía bên kia hồ cụ Từ chỉ tay về phía ấy nói:

– Bên ấy là làng Thụy Khuê. Rặng cây xanh là vườn Bách Thảo. Hai cái nhà lớn mái đỏ kia là trường Bưởi.

– Thế hả cụ? Cháu cứ nghe mãi tên trường Bưởi bây giờ mới biết nó ở đấy đấy.

Trường Bưởi, cái tên rất thân quen. Chu Văn An ngàn đời treo gương sáng... anh tôi vẫn cất tiếng hát, bài hát của ngôi trường một thuở nào xa xôi anh đã từng in dấu. Trường Bưởi, cùng với sóng nước hồ Tây, đã đi vào văn chương. Tôi mê đoạn văn sau đây, nhớ mãi. Có thật chăng một cuộc tình nào nung đã từng nảy nở bên kia bờ nước, sau lùm cây, trên bãi cỏ, phía góc trường kia?

“Hai mươi năm đã qua... Quanh hồ đủ thứ đã đổi thay, song thần thái của hồ vẫn là muôn thuở. Vẫn mênh mang thế, vẫn bình yên, thông dong, lãng đãng thế và say đắm thế. Với sương mờ ban mai. Với vừng rắng chiều tà. Với rặng núi xa. Kiên chưa lần nào vào lại sân trường xưa để vòng sau nhà bát giác tới lùm cây ấy, bãi cỏ ấy. Anh chỉ từ rất xa, mé đường Thanh Niên mà

nhìn về góc trường đó, mặt hồ dường như ngược nhìn anh bằng đôi mắt lấp lánh màu nâu của Phương, với vẻ kỳ diệu và nổi ngậm ngùi của tuổi thơ ấu, của tình yêu đã đi qua, đã xa vời vợi. Và những chiều ngồi bên hồ bao giờ anh cũng ngồi nán lại cho đến khi vừng rắng chỉ còn đọng lại một ngắn đở chạy ngang trời. Ấy là ánh hồi quang của cái đêm hai mươi năm trước, bên bờ hồ, sau lùm cây, trên bãi cỏ, phía góc trường...

Sóng hồ dập dềnh, ì oạp vỗ vào bờ cỏ. Xa xa, từ chỗ pháo đội cao xạ chót nổi trên đám bèo neo sâu trong hồ một hồi keng khuya chậm rãi dóng lên. Vị thần bảo hộ cứu tinh cho sự trong trắng và trong sạch của đôi bạn, chẳng phải ai khác ngoài chính họ.

Gió thổi dài. Im lặng lan xa. Hai người như thể vừa từ đáy nước nổi bồng lên để rồi bị cuốn dạt ra mỗi ngã..." (Bảo Ninh, *Thân phận của tình yêu*).

Gió... không thổi dài ở đây, bây giờ, mà lồng lộng thổi từ mặt hồ Tây mênh mang phía trước.

\*\*\*

Ngày hôm qua tôi nói với Bảo Ninh ngồi đối diện tôi nơi một bàn tiệc:

– Tôi có đọc truyện *Nỗi buồn chiến tranh* của anh. Không khí truyện này rất lôi cuốn khiến tôi đọc mà muốn ngộp hơi. Đọc xong tôi hiểu vì sao anh bị giằng co trong sự lựa chọn giữa hai nhan truyện “Nỗi buồn chiến tranh” và “Thân phận của tình yêu.” Tôi thích nhan đề sau hơn, có lẽ bởi vì tôi bị mê hoặc bởi những đoạn anh viết về những cuộc tình hơn là những đoạn anh viết về cuộc chiến, tôi thích style văn rất mới của anh, cái lãng mạn trong văn phong anh, không phải cái lãng mạn trữ tình êm đềm kiểu Tự Lực Văn Đoàn mà là thứ lãng mạn chua xót và đờn đau. Tôi cho rằng mình đã đọc một truyện rất hay về cuộc chiến tranh mà anh với tôi đã cùng trải qua và trực tiếp dự phần, từ hai phía đối nghịch.

Bên kia bàn Bảo Ninh, trẻ hơn tôi đúng một giáp, mái tóc đã điểm sương bồng lên bù xù, hàng râu quặp trên mép, nhận lời khen của tôi một cách trịnh trọng, hơi kiểu cách: anh nắm chặt hai bàn tay vào nhau để phía trước ngực khẽ cúi đầu nói nhỏ “đa tạ!”. Trong lúc ăn Bảo Ninh luôn tay với chai rượu whiskey rót thêm vào cốc đưa lên miệng uống. Chả mấy chốc chai thứ hai đã được khai. Bàn tiệc có sáu bảy người. Một mình anh ta có lẽ đã tiêu thụ nguyên gần một chai rượu mạnh.

Ngồi bên trái tôi, nhà văn Nguyễn Huy Thiệp yên lặng gắp đồ ăn, anh ăn nhỏ nhẹ không đụng tới một giọt rượu.

Bảo Ninh uống. Hết ly này đến ly khác. Mắt anh có một lúc rời tôi nhìn người ngồi cạnh tôi bên phải. Cặp mắt đã mờ say của anh ánh lên một tia nhìn dịu và đằm thắm, hẳn cũng là cái nhìn của nhân vật Kiên với những người nữ trong *Nỗi buồn chiến tranh* của anh.

Bên cạnh tôi là Đỗ Hoàng Diệu một nhà văn nữ rất trẻ, tác giả một quyển truyện nổi tiếng *Bóng Đè*. Tiệc tàn. Tôi hơi say. Cả bàn có lẽ chỉ có hai người không đụng tới rượu là Nguyễn Huy Thiệp và Đỗ Hoàng Diệu.

Nguyễn Huy Thiệp quay qua tôi hỏi:

– Để tôi chở anh về. Anh có bận gì không?  
– Không.

Anh ghé nói nhỏ vào tai tôi:

– Nhà anh Tô Hoài rất gần đây. Mình ghé thăm anh một lát rồi tôi chở anh về nhà tôi chơi...

Nơi mé hồ gần bờ hướng chùa Trấn Quốc có một người đang bơi, cái đầu chồi ngụp trên mặt

sóng. Hình ảnh bố tôi bơi với chú Đình Hùng lại thoáng trong trí. Bố tôi đã ra đi bốn mươi ba năm trước... như con bướm trắng bay đi không trở lại. Nếu còn sống thì hôm nay là sinh nhật thứ 100 chúng tôi đã thắp một trăm ngọn nến trên chiếc bánh sinh nhật của ông.

\*\*\*

Tôi đứng dậy nhìn đồng hồ tay. Nhớ tới cái hẹn tại nhà anh Nguyễn Huệ Chi tôi nói với cụ Từ xin kiếu về. Bước ra khỏi đình Yên Phụ tôi ngoái nhìn phía trước căn nhà cây liễu một lần cuối rồi đi rẽ về phía cổng làng.

Mặc dù không dặn nhưng khi bước qua khỏi cổng làng tôi đã thấy bác lái xe ôm ban sáng ngồi chờ tôi dưới một gốc cây. Thấy tôi bác lật đật đứng lên vút điều thuốc xuống lề đường. Lúc nấy tôi đã định bụng không về ngay khách sạn mà tản bộ một lát trên đường Cổ Ngư, nhưng thấy bác ta chờ từ sáng tới nghiệp, tôi đổi ý và để bác ta chờ về. Ngồi sau lưng bác tài trên chiếc xe hai bánh chạy ngược trên đường Thanh Niên tôi nhớ ngày hôm qua tôi ôm eo Nguyễn Huy Thiệp trên chiếc xe gắn máy của anh ta và hình như cũng chạy qua con đường này. Không có ý niệm về đường phố ở Hà Nội tôi không biết anh Thiệp đã chờ tôi đi những đâu, qua những con phố nào, chỉ biết là anh chờ tôi đi xa lắm tôi ngồi lâu trên xe ê cá mông đít.

Từ nhà hàng ăn chúng tôi đến thăm nhà văn lão thành Tô Hoài, tác giả của tập truyện *Con đé mèn phiêu lưu ký* tôi đã mê say đọc từ hồi còn nhỏ. Anh Thiệp sau đó chờ tôi đến phố Hàng Trống thăm một xưởng tranh hình như là của người con anh. Chiều đến anh chờ tôi về nhà anh ở vùng ngoại thành Hà Nội rất xa khu trung tâm thành phố. Khi chiếc xe rời con đường chính vào một con ngõ tôi định ninh sắp đến nhà anh. Nhưng không. Xe còn đi lâu lắm rẽ qua không biết bao nhiêu con ngõ rắc rối rồi cuối cùng mới dừng lại trước căn nhà có bờ tường rêu bao quanh và có cổng gỗ kiến trúc giống như cổng một mái chùa hay một ngôi đình làng.

Nguyễn Huy Thiệp tắt máy xuống xe tra chìa vào ổ khóa đẩy hai cái cánh cửa gỗ nặng nề dất xe qua cổng. Bên trong mở ra một thế giới khác hẳn bên ngoài. Một khu tuy nằm trong lòng Hà Nội nhưng biệt lập yên tĩnh và đặc biệt là rất đồng quê. Qua bóng rợp của một khu vườn cây rộng, toàn cây ăn trái, nào nhãn, nào ổi, nào khế... cây nào cây nấy nặng trĩu những quả, một con đường lát gạch dẫn tôi tới căn nhà hai tầng nằm ẩn sau vườn, nơi mà “Không có vua,” “Tướng về hưu”... cùng những tác phẩm khác của anh được thai nghén và sáng tác.

Tối đó anh Thiệp mời tôi dùng cơm tại nhà anh. Tôi nhớ mãi bữa cơm rau ấy vì đã từ lâu lắm rồi tôi không được ăn một bữa cơm rất thanh đạm nhưng đầy mùi vị quê hương. Về khuya anh đưa tôi ra đầu ngõ đón xe về khách sạn. Anh nói trước khi chia tay:

– Văn chương nó bạc lắm anh ạ. Phần thưởng quý nhất có lẽ là qua nó chúng ta có được những người bạn mới ở khắp bốn phương.

\*\*\*

Tôi cúi xuống mở cái ba-lô tôi để dưới chân ghé lấy ra quyển hồi ký *Nhất Linh, cha tôi* tôi mới xuất bản ở Mỹ. Tôi mở trang đầu cuốn sách viết lời đề tặng chủ nhà. Có tiếng động và tiếng người nói ở nhà dưới. Lát sau mọi người lần lượt lên cầu thang ngồi trên hai dãy ghế hai bên bàn. Có hai vị khách được chủ nhà hướng dẫn ngồi ghé phía trước cạnh tôi. Tất cả khoảng hơn mười người.

Chủ nhà, giáo sư Nguyễn Huệ Chi, trưởng ban văn học Việt Nam Cổ cận đại viện văn học Hà Nội, cũng là chủ biên của tập *Từ Điển Văn Học*, giới thiệu những người hiện diện. Trừ vài người tôi đã nghe danh tánh như giáo sư Hoàng Ngọc Hiến, giáo sư Phan Đình Diệu, hai vị ngồi cạnh tôi, và một người ngồi phía dưới là đạo diễn Trần Văn Thủy, những người khác tôi mới nghe tên lần đầu.

Nghe anh Huệ Chi giới thiệu những người đó với toàn chức vị “tiến sĩ” tôi nói đùa với anh:  
– Mặc dù Hà Nội đang giữa mùa Hạ anh cũng làm tôi rét đấy! Tôi chưa từng bao giờ được diện kiến với nhiều vị tiến sĩ như vậy trong đời...

Vài nụ cười nhẹ thoáng trên môi của mấy vị khách phái nữ.

Câu nói đùa của tôi không phá được bầu không khí khá trịnh trọng lúc ấy. Trong một lát tôi ngỡ ngàng. Tôi hoàn toàn không chuẩn bị để đối diện với cái không khí này. Vị trí ngồi của tôi ở đầu bàn cho thấy hậu ý của chủ nhà muốn tôi là người nói chuyện và có lẽ là người duy nhất phát biểu trong buổi kỷ niệm này với đề tài được mọi người trông chờ là nói về ông cụ.

Tôi biết nói gì đây, ở một nơi mà chỉ nội nhắc đến cái tên ông cụ không thôi đã là một điều rất cấm kỵ? Tôi mở đầu nói về tiểu sử và các hoạt động văn hóa của ông cụ. Tôi nói vắn tắt vì biết rằng hầu hết những người trong phòng này là những học giả uyên bác, họ đã nghiên cứu tác giả Nhất Linh rất kỹ và chắc hẳn là tường tận hơn tôi.

Còn về con người thứ hai của ông cụ, con người chính trị và cách mạng Nguyễn Tường Tam, thì đây mới thực sự là “điểm nóng.” Nhưng nơi này lại không phải là một chỗ thích hợp để nói tới và luận bàn. Tôi với tay lấy cuốn hồi ký của tôi trên bàn và đọc nguyên một đoạn dài trong bài “Nói chuyện với Huy Cận.” Bài viết đó tôi tường thuật buổi gặp gỡ giữa anh em chúng tôi với thi sĩ Huy Cận vào mùa Hạ năm 2001, bốn năm trước khi thi sĩ qua đời. Trong buổi nói chuyện ấy chúng tôi đã có một lúc tranh luận khá gay gắt khi Huy Cận bắt đầu nói về chính trị, đặc biệt khi ông tự dành quyền “phán xét” hành động chính trị của bố tôi, điều mà bố tôi không muốn: bố tôi tự chết chỉ quyết là không để ai được quyền phán xét ông, ngoài “lịch sử.”

Buổi nói chuyện trong đó tôi là người duy nhất lên tiếng chấm dứt trong im lặng. Không một tiếng nói thứ hai, không một lời bình luận. Sự yên lặng bao trùm khiến tôi liên tưởng đến thái độ của những người trí thức trong nước mà tôi đã có dịp tiếp xúc: họ nhã nhặn, lịch sự nhưng dè dặt. Sau đó chủ nhà đứng lên chuyển lại lời mời của tôi với tất cả mọi người hiện diện đến dự buổi cơm trưa tại một nhà hàng do anh ấy lựa chọn. Rồi anh chuyển quanh bàn cuốn *Từ Điển Văn Học* để tất cả cùng ký tên trên trang sách anh đã viết sẵn lời đề tặng chúng tôi.

Sau khi chụp hình lưu niệm mọi người lần lượt bước xuống cầu thang. Anh Huệ Chi bảo tôi:  
– Anh cứ ở trên này một lát để tôi xuống trước thu xếp xe.

Tôi hỏi anh:

- Anh đã chọn được quán ăn nào chưa?
- Rồi. Quán Ngon.

Tôi hỏi lại:

- Quán gì?
- Quán Ngon.
- Chà, cái tên lạ nhỉ...

Anh mỉm cười bước xuống cầu thang.

Tôi ngồi xuống ghé lật trang đầu cuốn *Từ Điển*.

Bên dưới chữ ký của anh Nguyễn Huệ Chi có thêm chữ ký của các vị sau đây: Phan Đình Diệu, Trần Văn Thủy, Phạm Ngọc Lan, Đặng Thị Hào, Nguyễn Bá Dũng, Phạm Thu Hương, Trương Hồng Quang, Nguyễn Đức Mậu, Nguyễn Văn Bình.

Phía dưới nữa là một hàng chữ lớn viết tay và chữ ký của người viết:

*Với cả tấm lòng quý trọng đại văn hào Nhất Linh.*

*Hoàng Ngọc Hiến*

## Bảy vì tinh tú Đặng Trần Huân

Chỉ mới thành lập năm 1933 mà tổ chức Tự Lực Văn Đoàn tưởng như đã xa xưa lắm vì cho tới nay có lẽ vẫn chưa có ai trả lời ngay được là văn đoàn này gồm có những ai? Về sau có thêm bớt ai không? Những người liên quan tới TLVĐ có một số còn sống nhưng mỗi người nói một cách có khi mâu thuẫn nhau chẳng biết đâu mà tin. Một văn đoàn có tác phẩm để đời quá nhiều ảnh hưởng sâu đậm tới văn hóa Việt Nam, thế mà thành phần nhân sự của nó tới nay vẫn mờ mờ như huyền thoại. Độc giả gỡ sách báo cũ hay một vài hồi ký ra để tìm hiểu thì càng mừng lung hơn và bắt đầu đi vào mê lộ.

Điều mà ta biết chắc chắn là TLVĐ chính thức thành lập khi tôn chỉ đường lối hoạt động được công bố trên báo Phong Hóa số 87 ra ngày 2. 3. 1933 và căn cứ trên dòng chữ Trong Tự Lực Văn Đoàn dưới tên tác giả mỗi cuốn sách, độc giả đếm thấy TLVĐ gồm có sáu người là Nhất Linh, Khải Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Thế Lữ và Tú Mỡ.

Sau 30. 4. 1975 nhiều người Việt chạy ra hải ngoại nhưng sách báo không mang theo được bao nhiêu, tài liệu ít ỏi, trí nhớ suy mòn nên khi viết về TLVĐ có những tác giả tự ý cho thêm nhiều tên vào danh sách theo ý thích của mình.

Trong cuốn Việt Nam Niên Biểu III: Nhân Vật Chí do nhà Văn Hóa xuất bản tại Houston, Texas năm 1993, tác giả Chính Đạo (bút hiệu khác của Nguyễn Vũ tức tiến sĩ sử học Vũ Ngự Chiêu) viết rằng TLVĐ có cả ông Lý Đông A, lãnh tụ đảng Duy Dân (339).

Trên tuần báo Saigon Times Rosemead, CA ngày 24. 9. 1995 trong bài giới thiệu tác phẩm Trên Sông Hồng Cuốn Cuộn của Nguyễn Tường Bách, giáo sư Lưu Trung Khảo viết TLVĐ có 12 thành viên kể cả Nguyễn Gia Trí, Trần Tiêu, Nhật Tiến. Và ông đề nghị thêm Nguyễn Tường Bách. Không thấy ông đề nghị bỏ bớt ai?

Trong bộ 20 Năm Văn Học Việt Nam Hải Ngoại 1975 - 1995 do Trương Đình Nho chủ trương, nhà xuất bản Đại Nam, Glendale, CA in năm 1995 về Nguyễn Thị Vinh sách ghi "Sinh ngày 15. 7. 1924 . . . Đầu thập niên 30 được chính thức kết nạp vào Tự Lực Văn Đoàn" (cuốn II, trang 1467 )

Nguyệt san Làng Văn (Canada) số 137 - tháng 1. 1996 viết TLVĐ có 11 người vì có thêm Xuân Diệu, Đỗ Đức Thu, Nguyễn Thị Vinh, Duy Lam và Tường Hùng.

Trong cuốn sách có cái tên dài của bà Nguyễn Thị Thế, em ruột Nhất Linh, tái bản tại Cali cuối năm 1996, Hồi Ký Về Gia Đình Nguyễn Tường: Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam tác giả viết về TLVĐ rằng: về sau có thêm họa sĩ Nguyễn Cát Tường tức họa sĩ Le Mur (117)

Tạp chí Con Ong Texas, ở Houston, số 65 ra ngày 11. 6. 99, trong bài viết về Đoàn Phú Tứ,



nhà báo Đông Ngân không hiểu theo tài liệu nào mà viết Phạm Văn Hạnh cũng là đoàn viên Tự Lực Văn Đoàn.

Trong cuốn Tác Giả Tác Phẩm của Trần Tuấn Kiệt in từ thời VNCH có tái bản ở hải ngoại còn ghi thêm một người cháu khác của Nhất Linh là Thế Uyên cũng là thành viên TLVĐ.

Trong khu rừng sách báo hải ngoại và quốc nội mà chúng tôi không thể theo dõi hết chắc chắn còn nhiều tác giả khác viết về TLVĐ cũng ghi thêm những thành viên cho TLVĐ như đã dẫn trên đây.

Để truy nguyên những danh sách huyền thoại này, ta hãy tìm một số sách biên khảo văn học trong thời gian Nhất Linh còn sống xem các tác giả cùng thời viết ra sao? Bộ Nhà Văn Hiện Đại của Vũ Ngọc Phan không nói tới thành phần TLVĐ, Việt Nam Văn Học Sử Yếu của Dương Quảng Hàm thì chỉ kể tên bốn người là Nhất Linh, Khái Hưng, Thế Lữ, Tú Mỡ rồi thôi.

Hãy tạm tham khảo bộ sách mới hơn, khá công phu Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên của Phạm Thế Ngũ do Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn xuất bản năm 1962 - 1965. Bộ sách gồm ba cuốn được nhà Đại Nam ở Hoa Kỳ in lại. Trong cuốn III, Phạm Thế Ngũ viết TLVĐ công bố ra mắt, đường lối hoạt động và dấu hiệu Con Ó trên báo Phong Hóa nhưng không công bố thành phần. Sau này trong tiểu thuyết Những Ngày Vui, Khái Hưng viết khi đó nhóm định thành lập văn đoàn như một Pleiades gồm bảy người trong đó có Nguyễn Gia Trí (433).

Tìm đọc lại Những Ngày Vui, dò từng giòng nhưng không thấy đoạn nào nói tới chuyện Pleiades cả. Hơn nữa Những Ngày Vui chỉ là tiểu thuyết thì ta có nên coi là một tài liệu tham khảo nghiêm chỉnh không? Theo thiên văn và thần thoại thì Pleiades là bảy người con gái của thiên thần Atlas biến thành bảy vì sao nhưng chỉ có sáu vì là có thể trông thấy bằng mắt trần mà thôi. Có nên tán ra rằng Nguyễn Gia Trí chỉ là ngôi sao không thấy trong thất tinh, ẩn hiện, mờ ảo và vì là họa sĩ không thể để dòng chữ Trong TLVĐ dưới chữ ký trên mỗi họa phẩm, mỗi tranh trang trí cho bài nên chuyện hội viên của ông trở thành nghi vấn.

Trong bài Nhiệm Vụ Của Người Cầm Bút của nhà biên khảo Trần Bích San đăng Sài Gòn Nhỏ, số Xuân Đinh Sửu 1997 cũng viết TLVĐ gồm bảy người trong đó có Nguyễn Gia Trí. Nhưng khi đọc ở cuối bài thì mới biết Trần Bích San đã tham chiếu nơi trang 433 Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên.

Thực ra câu chuyện Pleiades được kể trong cuốn Chân Dung Nhất Linh của Nhật Thịnh chứ không phải trong tiểu thuyết Khái Hưng. Chân Dung Nhất Linh do nhà Sống Mới in tại Sài Gòn trước 1975 và nhà Đại Nam ở Cali in lại và cũng chỉ là bản chụp của nhà Sống Mới vì thế coi bản Đại Nam cũng như coi bản Sống Mới vậy.

Trong Chân Dung Nhất Linh in tại Mỹ ở trang 127 và 130 Nhật Thịnh tả cuộc đi chơi Lạng Sơn đầu năm 1932 của Nhất Linh, Khái Hưng, Thế Lữ và trong cuộc đi chơi này họ bàn chuyện thành lập TLVĐ gồm có bảy người. Khi Thế Lữ cãi lại chỉ có sáu thôi thì Nhất Linh nói:

"Các cậu quên Nguyễn Gia Trí rồi à ? Thiếu hẳn thì bọn mình bắt trí hết". Nhưng ở trang 129 Nhật Thịnh lại viết: Nguyễn Gia Trí biết Nhất Linh năm 1933 (một năm sau chuyến đi chơi Lạng Sơn). Như vậy làm sao Nhất Linh đề nghị một họa sĩ vào tổ chức của các nhà văn, nhà thơ nhất là khi ông cũng chưa quen biết để phục tài họa sĩ này. Hơn nữa câu chuyện Pleiades của Nhật Thịnh cũng có vẻ hư cấu như một tiểu thuyết mà thôi. Ấy là không kể ngay trong cuốn Chân Dung Nhất Linh cũng có những sai lầm nhỏ mà quan trọng chẳng hạn như nêu tên các họa sĩ Tô Ngọc Vân (hai lần), Lê Thị Liệu, Trần Đình Lộc ở trang 36 mà thực ra tên các vị này

là Tô Ngọc Vân, Lê Thị Lựu và Trần Bình Lộc.

\*\*\*

Trong cuốn Nhất Linh Trong Tiến Trình Hiện Đại Hóa Văn Học (Nxb Văn Hóa, Hà Nội), Vu Gia viết theo cuốn Tiếng Cười Tú Mỡ thì TLVĐ bổ sung thêm hai người để trở thành bát tú. Mới đây ca sĩ Duy Trác cho mượn cuốn Tiếng Cười Tú Mỡ của Nxb Hội Nhà Văn in năm 1993 thấy ở trang 30 ghi TLVĐ có tám người. Nhưng ở nhiều trang kế tiếp chính Tú Mỡ viết năm 1939 cái thất tinh hội ấy bắt đầu lu mờ (37), thất tinh hội TLVĐ tan tác (44), thất tinh hội rơi rụng mất ba (45). Thì ra Tú Mỡ khi về già trí nhớ cũng phần nào thiếu minh mẫn.

Hơn nữa ngay trong cuốn NLTTHĐHVH cũng có những sai lầm khiến mức chính xác của cuốn sách làm ta ngờ vực. Chẳng hạn khi nói tới báo Phong Hóa, Vu Gia viết báo này do Phạm Xuân Ninh chủ trương (137). Thực ra người sáng lập báo Phong Hóa là Phạm Hữu Ninh, giám đốc trường tư thục Thăng Long mà Nhất Linh và Khái Hưng là giáo sư; còn Phạm Xuân Ninh là trung tá Quân Lực Việt Nam Cộng Hoà làm thơ với bút hiệu Hà Thượng Nhân không liên quan gì với TLVĐ.

Có lần chúng tôi điện thoại hỏi bác sĩ Nguyễn Tường Bách về vai trò của Nguyễn Gia Trí và Xuân Diệu thì bác sĩ Bách nói TLVĐ có Xuân Diệu nhưng không có Nguyễn Gia Trí.

Nữ thi sĩ Cao My Nhân trong loạt bài Chốn Bụi Hồng ít ra đã hai lần nói rằng khi bà còn ở Việt Nam bà đã gặp nữ sĩ Anh Thơ và được coi tận mắt quyết định trao giải thưởng cho tập thơ Bức Tranh Quê của nữ sĩ Anh Thơ có chữ ký của ba nhà thơ Thế Lữ, Tú Mỡ và Xuân Diệu. Sự kiện này cũng không chứng minh được Xuân Diệu là đoàn viên TLVĐ. Để chấm giải thơ, ngoài hai thi sĩ đoàn viên, TLVĐ vẫn có thể mời thêm một thi sĩ thân hữu vào trong ban giám khảo lâm chữ. Xưa nay thiếu gì những giải thưởng mà ban tổ chức mời thêm người ngoài vào thành phần giám khảo, có khi cả những người thuộc khuynh hướng không giống nhau, cho giải thêm vô tư và giá trị hơn. Trường hợp Anh Thơ, trên giấy chứng nhận tặng giải cho Bức Tranh Quê cũng không có chữ ký của các đoàn viên TLVĐ khác.

Trên bán nguyệt san Kiến Thức Ngày Nay số 193 đề ngày 1. 12. 95 xuất bản tại thành Hồ (nay phát hành 10 ngày một số) nữ sĩ Mộng Tuyết - hiện sống ở Hà Tiên - có xuất trình lời khen của TLVĐ tặng cho bà về tập thơ Phấn Hương Rừng bà gửi dự Giải Văn Chương Tự Lực Văn Đoàn 1939. Lời khen tặng đề ngày 11. 6. 1940 có chữ ký sáu thành viên TLVĐ là Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Thế Lữ và Tú Mỡ.

Không thấy tên Xuân Diệu và Nguyễn Gia Trí trong tài liệu này. Năm 1938 khi nhà xuất bản Đời Nay của TLVĐ in Thơ Thơ và đoàn văn Phấn Thông Vàng không biết đã có dòng chữ Trong TLVĐ ghi dưới tên tác giả Xuân Diệu chưa? Còn thời gian sau này Xuân Diệu phản tỉnh hay bị cưỡng ép phản tỉnh, phủ nhận dĩ vãng văn nghệ của mình khi đi theo cộng sản thì không kể.

Về chuyện họa sĩ Nguyễn Cát Tường được mời vào TLVĐ cũng là một điều mà trước nay có lẽ ít độc giả nào nghe thấy. Có giống trường hợp lãnh tụ Lý Đông A chẳng? Bà Nguyễn Thị Thế có làm lộn không? Ngay trong bài cảm nghĩ của Nguyễn Tường Bách (em ruột bà Thế) in trong cuốn sách tái bản của bà Thế, ông Bách cũng nhận xét là: Với vị thế của tác giả, nhiều dữ kiện về các nhân vật trong gia đình về phương diện văn hóa, xã hội, đấu tranh chị không biết rõ.

Hơn nữa Nguyễn Cát Tường cũng chỉ là họa sĩ có công vẽ kiêu áo tân thời cho phụ nữ. Nếu kể những họa sĩ có công với TLVĐ thì Tô Ngọc Vân còn sáng giá hơn nhiều, để ở đâu? Và nếu muốn tri ân những nghệ sĩ có công trong phong trào xây nhà Ánh Sáng cũng do TLVĐ chủ

xướng thì không thể bỏ quên kiến trúc sư Võ Đức Diên. Còn nếu cứ thấy tên tuổi nào nổi danh thì kéo vào TLVĐ cho đông vui bất kể bộ môn thì có nên ghi thêm Lê Thương, Hoàng Thi Thơ, Nguyễn Thanh Thu, Kiều Chinh, Kim Chung, Thanh Thúy, Tạ Duy Hiền cho trăm hoa đua nở.

\*\*\*

Qua cái mốc 1940 với Giải thưởng TLVĐ mà nữ sĩ Mộng Tuyết còn tài liệu chính thức, ta có thể nhảy vọt một đoạn đường 17 năm tới bài khai bút của Nhất Linh đăng trên nguyệt san Văn Hóa Ngày Nay, Sài Gòn, số xuân 1957 mặc dầu bài này ông viết từ ngày mồng một Tết năm Quý Tỵ (14. 2. 1953). Trong bài này có câu:

Trong bảy tám nhà văn mới chọn lọc được hai năm nay, tôi thấy có ba nhà văn chắc chắn xứng đáng là nhân viên TLVĐ và tôi tin anh Đỗ Đức Thu cũng như mấy anh mất tích sau này trở về, cũng như tôi sẽ bỏ phiếu bầu khi ba nhà văn đó có đủ một số sáng tác để sự quyết định có căn cứ. Ba người đó là Nguyễn Thị Vinh, Tường Hùng và Duy Lam.

Như vậy lời Nhất Linh chỉ có giá trị như một lời dặn dò, lời dặn dò khá thận trọng rằng "khi ba nhà văn đó có đủ một số sáng tác" chứ không phải là một quyết định vì TLVĐ không phải là một văn đoàn cha truyền con nối kiểu như thời vua chúa. Viện Hàn Lâm Pháp, văn đoàn Goncourt v. v . . . khi có một đoàn viên chết hay vắng mặt vĩnh viễn vì lý do nào đó sẽ được những đoàn viên còn lại biểu quyết tuyển chọn đoàn viên mới. TLVĐ hẳn cũng làm việc không ra ngoài khuôn mẫu đó nghĩa là khi thân nhận đoàn viên mới phải do kết quả bầu phiếu của đa số thành viên. Khi Nhất Linh công bố lời khai bút thì Hoàng Đạo, Khải Hưng, Thạch Lam đã mất. Ở miền Nam, Nhất Linh chỉ có một mình, ở miền Bắc thì Tú Mỡ, Thế Lữ đã khước từ dĩ vãng, hai phía không chính thức liên lạc với nhau cho tới ngày Nhất Linh qua đời.

Trong số người mà Nhất Linh đề nghị thân nhận vào TLVĐ chỉ có Nguyễn Thị Vinh là người ngoài còn Duy Lam và Tường Hùng là hai người cháu gọi Nhất Linh bằng bác ruột. Nếu chỉ kể sáu hội viên nguyên thủy thì một nửa thành phần đã là ba anh em ruột Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam.

Cuốn 20 Năm Văn Học Việt Nam Hải Ngoại 1975 - 1995 ghi Nguyễn Thị Vinh là thành viên chính thức của TLVĐ từ đầu thập niên 30 có thể là sự làm lộn về ấn loát. Vì đầu thập niên 30 (1933) TLVĐ mới thành lập Nguyễn Thị Vinh mới lên chín tuổi và năm 1953 Nhất Linh mới đề nghị Nguyễn Thị Vinh mà thôi. Sự thực năm 1995 khi xuất bản cuốn Na Uy Và Tôi ở hải ngoại, Nguyễn Thị Vinh chính thức nhận là đoàn viên TLVĐ khi tuyên bố rằng bà làm như vậy vì thấy chủ trương của TLVĐ hay (Phụ Nữ Diễn Đàn số 132 - tháng 2. 1995). Khi in các tác phẩm Hai Chị Em (1953), Thương Yêu (1955) bà đã cộng tác với TLVĐ mà bà chưa thấy hay mãi hơn bốn chục năm sau bà mới nhận ra điều đó.

Trường hợp Duy Lam sau khi sang Mỹ tái bản các tác phẩm cũ và in tác phẩm mới đều ghi thuộc TLVĐ cũng là căn cứ trên lời nhắn gửi của Nhất Linh trong bài khai bút mà nay đã trở thành di chúc.

Trường hợp Tường Hùng chỉ xuất bản hai cuốn Gió Mát (1959) và Bướm Lạ (1966) rồi không thấy tên ông xuất hiện trên văn đàn nữa, hoặc có viết nhưng quá ít, không nổi tiếng hoặc dùng một bút hiệu khác mà chỉ có Nhất Linh và một số ít người biết mà thôi. Mãi tới năm 1996 khi Duy Lam cho tái bản Gia Đình Tôi mới thấy mấy tranh vẽ của Tường Hùng minh họa đệm cho cuốn tiểu thuyết này, những tranh còn quá non tay có lẽ chỉ là những tranh vẽ đã in trong Gia Đình Tôi từ mấy chục năm về trước nay được Duy Lam cho in lại.

Trong bài khai bút Nhất Linh viết ông tin Đỗ Đức Thu đồng ý với đề nghị của ông. Vậy nhà văn Đỗ Đức Thu đóng vai trò gì trong TLVĐ, là một tổng thư ký thường trực nhưng không là đoàn viên? Hay nếu Đỗ Đức Thu đã là đoàn viên thì được tuyển chọn bao giờ, theo thể thức nào? Cuốn Vỡ Lòng của Đỗ Đức Thu do nhà Đồi Nay của TLVĐ in năm 1940, nhưng tới Bốc Đồng và Nhà Bên Kia thì do hai nhà Nguyễn Du và Cộng Lực xuất bản năm 1942 không liên quan gì với TLVĐ nữa. Theo nhà văn Nguyễn Thạch Kiên, TLVĐ có mời Đỗ Đức Thu gia nhập nhưng khi đó ông Thu không có mặt ở Hà Nội mà đang làm việc tại Sở Thiên Văn, thành phố Quảng Châu, Trung Hoa nên kể như không có chân trong TLVĐ ( Về Những Kỷ Niệm Quê Hương, Phương Hoàng, CA xuất bản năm 1996, trang 38 ).

Trong một loạt bài viết về Nguyễn Gia Trí của Duy Lam khởi đăng báo tháng 8. 1997, thì vào những năm 44 - 45 khi Đồi Nay xuất bản tuyển tập truyện ngắn Đứa Con thời với sự đồng thuận của các thành viên, dưới tên bác Đỗ Đức Thu đã có ghi Tự Lực Văn Đoàn (Saigon Times 5. 9. 1997). Nhưng đó chỉ là theo ký ức của Duy Lam. Riêng chúng tôi thì chưa được thấy cuốn nào của Đỗ Đức Thu có in dòng chữ Trong TLVĐ cả. Ngày chủ nhật 7. 9. 97 trong buổi họp mặt thân hữu tại tòa soạn Saigon Times tôi có hỏi nhà văn Duy Lam có còn giữ được cuốn Đứa Con có ghi Đỗ Đức Thu là thành viên TLVĐ không thì ông nói ông không có nhưng chắc thư viện trong nước có giữ. Giờ đây thì cả hai nhà văn Đỗ Đức Thu và Nhất Linh đều không còn nữa và bí mật vẫn bao trùm.

Về vai trò Trần Tiêu ta có thể khẳng định rằng ông không hề là thành viên TLVĐ dù tác phẩm của ông rất có giá trị. Tiểu thuyết phong tục Con Trâu nhiều độc giả thích thú và say sưa khen hấp dẫn và gần gũi độc giả Việt Nam hơn những tiểu thuyết viết về phong tục Trung Hoa của Pearl S. Buck, nữ sĩ Mỹ trúng giải văn chương Nobel năm 1938. Từ Con Trâu và Chồng Con do nhà Đồi Nay xuất bản đến Năm Hạng, Truyện Quê, Sau Lũy Tre của Trần Tiêu đều không có tiêu đề Trong TLVĐ dưới tên ông, chẳng lẽ là đoàn viên mà ông lại khước từ danh hiệu đó. Mặc dầu văn tài của Trần Tiêu như vậy và dù ông là em ruột của Khái Hưng nhưng không có gì chứng tỏ Trần Tiêu thuộc TLVĐ.

Nhật Tiến thì đã trả lời rõ ràng trong bài phỏng vấn đăng trên báo Ngày Nay ở Kansas, số 25 - tháng 3. 1983 rằng dư luận nói ông thuộc TLVĐ là một chuyện sai lầm, không có.

Như vậy hiện nay chỉ có hai nhà văn thuộc TLVĐ là Nguyễn Thị Vinh và Duy Lam, người trước ở Na Uy, người sau ở Hoa Kỳ. Trên Saigon Times ngày 5. 9. 97 Duy Lam nói ông là thành viên thế hệ hai của TLVĐ. Như vậy rồi ra có thể có thế hệ ba, thế hệ bốn. Không rõ đường xá xa xôi hai nhà văn Nguyễn Thị Vinh và Duy Lam có thường xuyên họp mặt với nhau để bàn bạc, duy trì đường lối, tôn chỉ của văn đoàn không hay đều sinh hoạt độc lập.

Tháng 8. 1998, trên nguyệt san Hương Quê xuất bản tại Houston, TX, nhà văn Nguyễn Thị Vinh trả lời phỏng vấn của Anh Vân về TLVĐ, nói bà cũng có một số tài liệu về các thành viên TLVĐ nhưng không bảo đảm sự chính xác nên không dám phổ biến. Trong một câu khác bà Vinh nói cuốn Na Uy Và Tôi của bà là cuốn duy nhất bà ghi giòng chữ Trong TLVĐ dưới tên. Bà khẳng định: Trong tương lai, những cuốn sách tôi sắp in, sẽ như mọi cuốn khác của của tôi từ thập niên 50 tôi không ghi TLVĐ nữa. Tại sao? Để chứng tỏ rằng có chân trong TLVĐ hay không, chẳng phải là chuyện lớn lao đối với một người cầm bút. Quan điểm này phần đông các nhà văn đều có. Tôi yêu mến TLVĐ song lại thích "tự lập" hơn.

\*\*\*

Mặc dầu không phải văn tài của các nhà văn trong TLVĐ đều siêu việt bằng nhau, hễ gia nhập TLVĐ thì văn tài rạng rỡ thêm lên và không phải ngoài TLVĐ không có những văn hào lã

lờ mờ sự nghiệp, nhưng không ai phủ nhận được công lao to lớn của TLVĐ với văn học Việt Nam. Và vì lý do đó khi tìm hiểu chính xác về TLVĐ chúng ta chỉ có thể căn cứ trên những tài liệu cụ thể đã công bố bởi sáu hay một trong sáu đoàn viên nguyên thủy mà mọi độc giả đều biết. Nếu chỉ dựa theo lời kể lại, nhớ theo ký ức e cũng mắc sai lầm. Dựa theo những sách biên khảo thì đã xảy ra chuyện cuốn biên khảo có giá trị đáng tin cậy nhưng vài chi tiết sai sót của nó mà được tham chiếu lại thì sai sót đó sẽ lớn dần và phổ biến rộng thêm như trường hợp Trần Bích San mà chúng tôi kể ở đoạn trên.

Những cuốn hồi ký cũng cũng giúp ích cho người sưu tầm tìm hiểu nhưng cần lựa chọn, cân nhắc thật thận trọng. Không thiếu gì những hồi ký đã xuất bản có những sai lầm có khi vô tình, có khi do cố tình của tác giả.

Cộng sản Việt Nam khi chiếm trọn miền Bắc năm 1954 đã lên án TLVĐ là phản động cấm đoán các tác phẩm của văn đoàn này, mãi những năm gần đây mới phần phục hồi giá trị của họ. Với chủ trương đốt sách kiểu Tần Thủy Hoàng như vậy việc kiếm được những tài liệu chính thức về TLVĐ không dễ dàng gì ngay cả phía chính quyền.

Chúng ta chỉ còn hy vọng vào những tài liệu mà các cá nhân còn cất giữ, lọt lưới cộng sản như tài liệu của thi sĩ Mộng Tuyết. Chẳng hạn tìm hỏi những nhà văn khác đã trúng giải văn chương TLVĐ hay thân nhân họ như Mạnh Phú Tư (Làm Lễ), Hàn Thế Du (Bóng Mây Chiều), Nguyễn Khắc Mẫn (Nổi Lòng) v. v . . . Hoặc may ra một vài tài liệu còn lưu trữ ở thư viện các nước tự do. Nếu có được những tài liệu này thì mới có câu trả lời chính xác rằng TLVĐ có những vị nào?

\*\*\*

Tài liệu chính xác nhất hiện nay về thành viên TLVĐ có thể nói là phác thảo hồi ký của Nhất Linh được công bố trên nguyệt san Văn Học Nghệ Thuật số 3 phát hành tháng 7. 1985 do Võ Phiến làm chủ nhiệm và Lê Tất Điều chủ bút. Số báo này là số đặc biệt về Nhất Linh. Ngoài những bài nhận định, truyện, thơ của nhiều tác giả phần tài liệu là những bài của chính văn hào Nhất Linh.

Đáng nói là hai trang đăng bài Đồi Làm Báo của Nhất Linh mà có in vài giòng bút tích của Nhất Linh. Võ Phiến đã cho tôi xem hai trang phóng ảnh trọn vẹn bài viết tay của Nhất Linh mà ông nói do anh Nguyễn Tường Thiết, con trai út của nhà văn Nhất Linh đã trao cho ông.

Chúng tôi phân tách kỹ hai tờ phóng ảnh: đây chỉ mới là bản phác thảo một cuốn hồi ký chứ chưa phải là những trang đầu của cuốn hồi ký dự định. Chữ của Nhất Linh không đẹp, không rõ ràng lắm và dập xóa, sửa chữa nhiều chỗ nhưng là một tài liệu quý giá.

Theo bản thảo, Nhất Linh chia những người cộng tác với nhà xuất bản Đồi Nay và hai tờ Phong Hóa, Ngày Nay thành từng nhóm rõ rệt. Nhóm chủ lực thuộc tòa soạn hai tờ báo gồm tám người mà Nhất Linh ghi rõ sáu người A có chân trong TLVĐ A là Nhất Linh, Khải Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Tú Mỡ và Thế Lữ.

Nhóm thứ hai Nhất Linh ghi là những người không có tên trong tòa soạn nhưng cộng tác và có bài đăng trên hai tờ báo gồm mười lăm người trong đó có cả Nguyễn Công Hoan, Tô Hoài, Đinh Hùng, Nguyễn Khắc Hiếu, Đỗ Đức Thu, Xuân Diệu.

Nhóm thứ ba ghi tên các vị đã từng vẽ giúp cho TLVĐ có sáu họa sĩ trong đó có Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Cát Tường . . .

Trong số những nhà văn, nhà thơ, họa sĩ mà Nhất Linh ghi trong nhóm thứ hai và thứ ba, đằng sau tên Xuân Diệu ông ghi rõ Acó chân trong TLVĐ (thơ mới)A. Đằng sau tên các ông Nguyễn Gia Trí, Đỗ Đức Thu, Nguyễn Cát Tường không ghi thuộc TLVĐ.

Xem xét phóng ảnh hai trang di cảo của Nhất Linh chúng tôi có hai thắc mắc nhỏ.

Thứ nhất là trong nhóm đầu Nhất Linh ghi tên thật của Thế Lữ là Nguyễn Đình Lễ. Ghi xong, nghĩ sao ông đã xóa đi cả mấy tên Nguyễn Tường Long, Nguyễn Tường Lân, Nguyễn Đình Lễ . . . Để rồi ông viết lại những giòng sau vẫn những vị nói trên và lại giữ nguyên tên Nguyễn Đình Lễ tức Thế Lữ, Lê Ta.

Cho tới nay hầu như ai ai cũng nghĩ rằng bút hiệu Thế Lữ là nói lái hai chữ Thứ Lễ trong tên thật của Thế Lữ là Nguyễn Thứ Lễ, giống như trường hợp đảo hai chữ Khánh Giư thành Khải Hưng vậy. Trong Nhà Văn Hiện Đại của Vũ Ngọc Phan và hầu hết những tài liệu đã xuất bản đều ghi tên thật ông là Nguyễn Thứ Lễ. Nhà văn Xuân Vũ cho biết con trai Thế Lữ là một đạo diễn kịch tại miền Bắc cũng mang tên đệm là Thứ, ông Nguyễn Thứ Nghi. Chúng tôi chỉ thấy thêm giáo sư Lê Kim Ngân ghi tên thật Thế Lữ là Nguyễn Đình Lễ trong đoạn nói về tiểu sử nhà thơ này trong cuốn sách giáo khoa Văn Học Việt Nam Thế Kỷ Thứ XX (phần kim văn) do nhà xuất bản Văn Hiệp, Sài Gòn in năm 1960 (288). Tuy nhiên ngay chính trong cuốn sách giáo khoa này ở phần nói về TLVĐ, giáo sư Lê Kim Ngân lại ghi tên thật Thế Lữ là Nguyễn Thứ Lễ. Và cũng trong phần này có quá nhiều lầm lẫn như ghi tên Khải Hưng là Dư với chữ D và về thành phần TLVĐ thì sau sáu đoàn viên nguyên thủy còn ghi thêm luôn cả ba họa sĩ Nguyễn Gia Trí, Tô Ngọc Vân, Nguyễn Cát Tường cho tiện việc, rồi tiếp theo là những dấu chấm cuối giòng là ký hiệu để chỉ rằng còn rất nhiều nữa mà kể ra không hết. Như vậy tài liệu của giáo sư Lê Kim Ngân có nên coi là tài liệu chính xác đáng tin cậy không? Cũng có người nói rằng tên khai sinh của Thế Lữ là Nguyễn Đình Lễ nhưng sau khi hoạt động báo chí ông mới đổi tên là Nguyễn Thứ Lễ.

Ở nhóm thứ ba trong di cảo Nhất Linh có ghi họa sĩ Trần Bình Lộc mà trong báo Văn Học Nghệ Thuật in là Trần Vinh Lộc. Như đã nói ở trên chữ Nhất Linh không đẹp, khó đọc và chữ Bình thiếu dấu huyền nên tòa soạn Văn Học Nghệ Thuật đã in lộn là Trần Vinh Lộc . Thực ra Nhất Linh muốn viết là Trần Bình Lộc, một họa sĩ cộng tác với nhóm Đời Nay lâu năm và nhiều người còn rất thích thú bức tranh Trần Bình Lộc vẽ chú tiểu Lan trong Hồn Bướm Mơ Tiên (Khải Hưng) đã từng được chọn làm phụ bản cho một kỳ báo Ngày Nay số Tết.

Ngoài hai chi tiết nhỏ kể trên thì những nét lớn về nhóm Đời Nay hẳn là Nhất Linh ghi đúng. Di cảo của Nhất Linh không ghi viết ngày nào nhưng có thể nói chắc là ông viết trong thời gian sống dưới chế độ cộng hòa ở miền Nam, vào lúc sự nghiệp của ông đã rạng rỡ chứ không lẽ định viết hồi ký từ khi mới vào nghề thì đã có gì đâu mà nhớ lại.

Trở lại vai trò của Xuân Diệu ta tự hỏi nhà thơ trữ tình ấy được kết nạp vào TLVĐ bao giờ? Năm 1940 số thành viên ký vào giấy khen tập thơ của nữ sĩ Mộng Tuyết chưa có tên Xuân Diệu. Thế nhưng trong bức thư đề ngày 25. 6. 98 của Huy Cận gửi cho một người bạn ở Sài Gòn, mà chúng tôi có phóng ảnh, ông viết rằng Xuân Diệu là thành viên chính thức của TLVĐ từ 1938. Ở trang đầu quyển Thơ Thơ (của XD) xuất bản 1938 có in rõ “Xuân Diệu trong TLVĐA. Tại sao lại trang đầu mà không ở ngoài bìa? Huy Cận là bạn thân của Xuân Diệu, Mộng Tuyết còn giấy trắng mực đen, người nào đúng?

Năm 1944 khi cho in thi phẩm Trường Ca, không rõ dưới tên Xuân Diệu có giòng chữ Trong TLVĐ không nhưng năm 1945 Xuân Diệu cho in hai tập thơ Ngọn Quốc Kỳ và Hội Nghị Non Sông để làm thành tích với mặt trận Việt Minh (tức cộng sản khi đó) chắc chắn là ông đã chối

bỏ tư cách thành viên TLVĐ rồi.

Như vậy còn hai chi tiết về tên thật của Thế Lữ và ngày Xuân Diệu gia nhập TLVĐ vẫn chưa được sáng tỏ. Quý vị nào có tài liệu chính xác về hai chi tiết trên xin vui lòng cho chúng tôi mượn để làm sáng tỏ hai chuyện nhỏ nhưng cần thiết để tránh những sai lầm về sau.

Về thành phần TLVĐ chúng tôi nghĩ di cảo của nhà văn Nhất Linh là tài liệu khả tín nhất, không thể bàn cãi nữa vì không ai có thẩm quyền hơn người đứng đầu văn đoàn.

Với tài liệu đó bây giờ ta có thể kết luận thành viên TLVĐ có sáu vị nguyên thủy khi thành lập năm 1933 là Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Thế Lữ, Tú Mỡ và một nhà thơ kết nạp sau là Xuân Diệu. Với những công lao của họ đóng góp cho văn học Việt Nam, các thành viên Tự Lực Văn Đoàn xứng đáng là thất tinh dù rằng trên bình diện văn học ngôi sao Hoàng Đạo chưa sáng lắm.

Tới đây cũng cần ghi thêm là để phục hồi danh dự TLVĐ, nhà xuất bản Hội Nhà Văn tại Hà Nội năm 1999 cho in bộ Tuyển Tập Tự Lực Văn Đoàn gồm ba cuốn nhưng lại khá lơ mơ về văn đoàn này. Trong bài Lời Nói Đầu in ở đầu cuốn thứ nhất ngoài những thành viên đúng của TLVĐ họ còn ghi thêm Trần Tiêu, nhà thơ Tân Việt và họa sĩ Đông Sơn vì họ không biết Đông Sơn và Tân Việt chỉ là hai biệt hiệu khác của Nhất Linh mà thôi.

Một hội nhà văn gần cả ngàn hội viên mà làm ăn như thế thì cũng “ưu việt” thật!

\*\*\*

Nguyệt san Thế Kỷ 21 số 159 phát hành tháng 7. 2002 tại Nam California, số đặc biệt tưởng niệm Nhất Linh, là một số báo giá trị, công phu và hữu ích. Vài mươi năm sau khi viết tới những vấn đề văn học liên quan tới Tự Lực Văn Đoàn và các đoàn viên, không thể không tham khảo số báo đặc biệt này.

Vì thế nội dung những bài trong Thế Kỷ 21 số 159, trừ những bài về kỷ niệm và thiên tài Nhất Linh viết theo ký ức hay cảm tính có thể tùy hứng của các tác giả, nhưng những bài có tính chất biên khảo có tham chiếu tài liệu thì cần thật chính xác, chính xác chừng nào hay chừng ấy để người viết sau có thể tin cậy.

Riêng trên phương diện đó, sau khi đọc không sót một bài nào trong Thế Kỷ 21 số 159 (tưởng niệm Nhất Linh) tôi xin góp ý mấy điểm như sau:

### **1 - Ông, bà Nhất Linh có bao nhiêu con?**

Trong bài Những Kỷ Niệm Riêng... , Trương Bảo Sơn viết về bà Nguyễn Tường Tam: "Tuy sinh 13 lần nhưng chỉ nuôi được có bảy con, 5 trai và 2 gái" (tr. 26).

Trong bài Nhất Linh, Tự Lực Văn Học... Lê Đình Thông chú thích "nhà văn Nguyễn Tường Tam có năm người con" và cẩn thận ghi tên cả năm người và nơi họ đang sinh sống (tr. 69).

Trong bài Nữ Sĩ Anh Thơ Viết Về Nhất Linh, bà Tam đã trả lời về việc cho anh Triệu làm con nuôi nhà văn Khái Hưng "... anh Khái Hưng là bạn thân nhất của nhà tôi mà lại không có con trong khi chúng tôi có những bảy cháu" (tr. 93)

Tiếc thay cả ba bài của ba tác giả dẫn trên không cho biết thời gian viết là năm nào, trừ bài Nữ Sĩ Anh Thơ... ghi theo hồi ký Từ Bến Sông Thương xuất bản năm 1986. Thiết tưởng khi viết về địa danh, nhân danh, hay số liệu nên ghi thật đúng, nếu những điều không chắc chắn xin ghi có lẽ, khoảng chừng mà không khẳng định.

### **2 - Báo Ngày Nay đình bản năm nào?**

Trong bài Cười Cợt Để Sửa Đổi Phong Hóa..., Động Đình Hồ nói tham chiếu bài Thư gửi cô Mai, cô Loan của Nguyễn Thị Vinh thì tuần báo Ngày Nay đình bản năm 1939. Nhưng ngay dòng dưới (tr. 52), Động Đình Hồ cho in hình bìa tờ Ngày Nay số 222 phát hành ngày 24. 8. 1940 để chứng minh là năm 1939 báo Ngày Nay chưa đình bản và gián tiếp cho Nguyễn Thị Vinh là sai. Có thể bà Vinh sai thật vì ngay khi trả lời cuộc phỏng vấn của Anh Vân đăng trên nguyệt san Hương Quê số 47 tháng 8. 1998 xuất bản tại Houston, TX, bà cũng nói rằng " hiện nay tôi cũng có một số tài liệu về việc ấy (TLVĐ) nhưng không bảo đảm sự chính xác. Do đó không dám phổ biến". Tôi đề nghị tòa soạn Thế Kỷ 21 nên mượn chính tờ bìa Ngày Nay số 222 của Động Đình Hồ để coi tận mắt và đính chính lại ngày khai tử của Ngày Nay.

### **3 - Tên thật của Thế Lữ.**

Cho tới nay hầu như đa số nhà văn, nhà báo hải ngoại vẫn tưởng tên thật nhà văn Thế Lữ là Nguyễn Thứ Lễ và bút hiệu Thế Lữ là sự đảo lộn các chữ cái Thứ Lễ như trường hợp đảo lộn Khánh Giu thành Khải Hưng. Kể cả Thế Kỷ 21 nơi trang 65. Tôi cũng đã làm như vậy cho tới năm 2000. Sau khi dò hỏi và nhờ tiếp xúc với con trai nhà văn Thế Lữ là ông Nguyễn Đình Nghi được xác nhận tên thật Thế Lữ là Nguyễn Đình Lễ tôi đã viết bài kèm phóng ảnh đăng trên Thế Kỷ 21 số 144, phát hành tháng 4. 2000

### **4 - Sai lầm từ Phạm Thế Ngũ.**

Hồi còn ở Việt Nam, cho tới năm 1975 có lẽ bộ sách Việt Nam Văn Học Sử Giản Ước Tân Biên của Phạm Thế Ngũ do Quốc Học Tùng Thư, Sài Gòn in năm 1962 – 1965 là công phu nhất về văn học Việt Nam và được nhiều người tham khảo. Trong cuốn III, Phạm Thế Ngũ viết về TLVĐ khá đầy đủ nhưng không nói tên các đoàn viên mà chỉ nói TLVĐ gồm 7 người và được Khải Hưng kể trong tiểu thuyết Những Ngày Vui. Làm lẫn nhỏ này khiến Trần Bích San đã làm theo khi viết bài đăng trên tuần báo Sài Gòn Nhỏ số Xuân Đinh Sửu, 1997. Trong Thế Kỷ 21 số đặc biệt về Nhất Linh, tác giả Lê Đình Thông cũng ghi Khải Hưng đã viết về 7 đoàn viên TLVĐ trong Những Ngày Vui. Tôi may mắn không làm theo Phạm Thế Ngũ vì đã tìm Những Ngày Vui đọc lại, dò từng giòng không hề thấy giòng nào nói về thi đoàn Pleiade ở Anh, Pháp hay các vì sao Pleiades trong thần thoại. Điều đó cho thấy chi tiết trong biên khảo khá quan trọng.

### **5 - Ai là cha đẻ Xã Xệ?**

Trong bài viết về Lý Toét, Xã Xệ, Động Đình Hồ thắc mắc không biết Lý Toét, Xã Xệ do ai sáng tác (tr. 52). Lê Đình Thông viết Nhất Linh " là cha đẻ của Lý Toét, Xã Xệ" (tr. 66). Thực ra Nhất Linh không nhận điều này vì trong di cảo viết tay của Nhất Linh nói rõ. Ông ghi: "Bút Sơn, ở Sài Gòn (người đã vẽ ra Xã Xệ - tên thật chưa biết). Xin ông Bút Sơn (nếu ông còn sống) hay các bạn ông cho biết tên thật". Như vậy đã rõ cha đẻ của Xã Xệ nhưng ông thân sinh của Lý Toét là ai thì chưa có lý lịch.

### **6 - TLVĐ có bao nhiêu đoàn viên?**

Vấn đề gai góc nhất là thành viên TLVĐ. Trong TK 21 số 159 trang 10 và trang 65 đều viết thành viên TLVĐ khi thành lập năm 1933 có 7 người trong đó có Nguyễn Gia Trí. Từ năm 1997 tới năm 2000 tôi đã kê cứu nhiều tài liệu để tìm hiểu về thành viên TLVĐ và kết luận văn đoàn chỉ có 7 người căn cứ trên bản phác họa hồi ký do chính Nhất Linh viết tay và đã được in trên nguyệt san Văn Học Nghệ Thuật số 3 phát hành tháng 7. 1985 tại Cali do Võ Phiến làm chủ nhiệm. Trong tờ phác họa này Nhất Linh ghi rõ Xuân Diệu là đoàn viên, Nguyễn Gia Trí chỉ là cộng tác viên. Và ông cũng ghi tên thật của Thế Lữ là Nguyễn Đình Lễ. Sau khi viết bài về các thành viên TLVĐ đăng trên Thế Kỷ 21 số 102 - tháng 10. 1997, tôi lại đọc được một số bài về TLVĐ ghi thêm nhiều tên vào văn đoàn này. Chẳng hạn như Hội Nhà Văn Việt Nam Hà Nội viết rằng TLVĐ có Trần Tiêu, thi sĩ Tân Việt, họa sĩ Đông Sơn vì họ không biết Tân Việt và Đông Sơn chỉ là hai bút hiệu khác của Nhất Linh (Lời Nói Đầu trong bộ Tuyển Tập TLVĐ do Nxb Hội Nhà Văn, Hà Nội xuất bản năm 1999).



Trên báo Con Ong TX số 65 phát hành ngày 11. 6. 99, tr. 91, Đông Ngàn viết "Phạm Văn Hạnh là một nhà văn trong nhóm Tự Lực Văn Đoàn ". Điều này hoàn toàn sai.

Trong cuốn Thơ Và Đời do Lữ Huy Nguyên biên soạn , Nxb Văn Học, Hà Nội thực hiện năm 1995 ở trang 229 viết đoàn viên TLVĐ nòng cốt là 6 nhà văn trong tòa soạn Phong Hóa và Nhất Linh đề nghị kết nạp thêm Trần Tiêu làm đoàn viên thứ bảy cho đủ thất tinh.

Trong bài của tác giả Lê Văn Thông thì Tú Mỡ viết rằng có nhận thêm Xuân Diệu vào TLVĐ để thành bát tú (tr. 69). Trong cuốn Tiếng Cười Tú Mỡ do Hội Nhà Văn, Hà Nội xuất bản năm 1993, Tú Mỡ viết ở trang 37 "năm 1939 cái thất tinh hội ấy bắt đầu lu mờ", trang 44 ông viết "thất tinh hội TLVĐ tan tác", trang 45 ông bồi thêm "thất tinh hội rơi rụng mất ba".

Tôi được nhạc sĩ Duy Trác ở Houston, TX gửi cho phóng ảnh về những đoạn tôi cần trong cuốn Tiếng Cười Tú Mỡ. Cuốn sách đó tôi chắc chắn tế tửu của nhà thơ Tú Mỡ là nhà văn Doãn Quốc Sỹ cũng ở Houston đang có.

Đầu năm 2002 tôi nhận được từ nhà văn Duy Lam bản phóng ảnh trang báo Văn Hóa Ngày Nay số 1 đăng truyện Cúng Cơm của Đỗ Đức Thu. Trong lời giới thiệu bằng chữ nhỏ in trên tên truyện có câu "Sau hơn mười lăm năm nhà văn lão thành Đỗ Đức Thu trong TLVĐ mới lại có truyện đăng..." . Theo tôi lời giới thiệu này có thể do một người trong tòa soạn viết và Nhất Linh không coi lại kỹ trước khi cho in.

Trước những bài viết theo ký ức rồi mù như vậy tôi nghĩ ta nên tin di cáo của Nhất Linh đã phổ biến trên nguyệt san Văn Hóa Nghệ Thuật số 3.

Không tài liệu nào có thể chính xác và khả tín hơn tài liệu do chính người đứng đầu TLVĐ viết tay đ? lại cho chúng ta. Vậy ta hãy cứ tin TLVĐ có 7 đoàn viên là Khái Hưng, Nhất Linh, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Thế Lữ , Tú Mỡ, Xuân Diệu và chúng ta không đủ thẩm quyền tùy tiện thêm hay bớt tên ai cả.